CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK
2024

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN XUÂN THỌ

Phó Chi cục trưởng phụ trách Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Tham gia biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên biên soạn và xuất bản hàng năm bằng song ngữ Việt - Anh, với nội dung gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

"Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2024" *bao gồm hệ thống số liệu 5 năm: 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 (trong đó, số liệu từ năm 2023 trở về trước là số liệu chính thức; số liệu năm 2024 là số sơ bộ). Ngoài ra, số liệu của một số chỉ tiêu cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa so với Niên giám Thống kê các năm trước, trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua. Do vậy, đề nghị độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.*

Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số (0215)3825423 - Phòng Thống kê Tổng hợp, Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Dien Bien Statistics Office in bilingual language Vietnamese and English. Its content includes the basic data that reflects the socio-economic situation in Dien Bien province.

*"**Dien Bien Statistical Yearbook 2024**" includes data system of five years: 2020, 2021, 2022, 2023 and 2024 (of which, the data of 2023 backward were official; the data in 2024 were preliminary). In addition, the data of some indicators were revised and standardized in comparison with the Statistical Yearbook that published in previous years, based on the results of surveys conducted in recent years. Therefore, statistical data users should use the data in this Yearbook.*

Dien Bien Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their suggestions and criticisms for its previous publications and hopes to receive more comments so that Dien Bien Statistical Yearbook is more and more satisfy the demands of information users.

During use, if there is any issues that need to exchange, please contact to phone number: (0215)3825423 - Integrated Department, Dien Bien Statistics Office.

DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENT

	Trang *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	3 4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên năm 2024 *Overview on socio-economic situation in Dien Bien province in 2024*	7 13
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative unit, Land and Climate*	19
Dân số và Lao động - *Population and Labour*	59
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm *National Accounts, State Budget, Banking and Insurance*	131
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*	167
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể *Enterprise, Cooperative and Individual business establishment*	205
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	299
Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*	433
Chỉ số giá - *Price index*	449
Vận tải và Truyền thông *Transport and Communication*	489
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ *Education, training and Science, technology*	505
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường - *Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment*	545
Bạn hữu trẻ em	591

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2024

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực...

Trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện tích cực, an sinh xã hội được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngoài những khó khăn chung, thì nền kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự quyết tâm của các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố, sự chung tay của cộng đồng doanh nghiệp và sự ủng hộ của người dân nên đã đạt được những kết quả tích cực, được thể hiện qua các lĩnh vực sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 tăng 8,51% so với năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,06%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,66%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 13,08%, đóng góp 7,35 điểm phần trăm; thuế sản

phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá cao so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

GRDP năm 2024 theo giá hiện hành đạt 31.663,39 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 48,22 triệu đồng, tương đương 1.920,2 USD (tăng 105,6 USD so với năm 2023). Về cơ cấu kinh tế năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,25%, giảm 0,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,69%, giảm 0,73%; khu vực dịch vụ chiếm 59,8%, tăng 1,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,26%, giảm 0,03% so với năm 2023.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2024 ước đạt 30.430,71 tỷ đồng, tăng 14,26% so với thực hiện năm 2023, trong đó: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 1.761,92 tỷ đồng, tăng 11,59% so với thực hiện năm 2023 (thu nội địa đạt 1.552,96 tỷ đồng, tăng 3,16%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2024 ước đạt 42.305,40 tỷ đồng, tăng 10,62% so với thực hiện năm 2023. Trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 17.996,62 tỷ đồng, tăng 5,53% so với thực hiện năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 12.399,62 tỷ đồng, tăng 19,96% so với thực hiện năm 2023. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới đạt 24.161,36 tỷ đồng, tăng 15,36% so với thực hiện năm 2023.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 1.703,48 tỷ đồng, tăng 18,47% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 852,66 tỷ đồng, chiếm 50,05%; Bảo hiểm y tế đạt 800,25 tỷ đồng, chiếm 46,98%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 50,57 tỷ đồng, chiếm 2,97%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 1.795,02 tỷ đồng, tăng 15,58% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.217,7 tỷ đồng, chiếm 67,84%; Bảo hiểm y tế đạt 556,7 tỷ đồng, chiếm 31,01%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 20,62 tỷ đồng, chiếm 1,15%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2024 đạt 17.318,79 tỷ đồng, giảm 2,32% so với năm 2023, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt

7.865,73 tỷ đồng (chiếm 45,42%), giảm 10,70% so với năm 2023; khu vực ngoài nhà nước đạt 9.453,06 tỷ đồng (chiếm 54,58%), tăng 5,95%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

4. Chỉ số giá

Năm 2024, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường. Trong năm, một số chính sách tác động tăng giá như: Tăng lương cơ sở, tăng giá điện, tăng dịch vụ khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, một số yếu tố tác động làm giảm chỉ số giá tiêu dùng chung như: Tập đoàn xăng dầu Việt Nam có nhiều lần điều chỉnh giảm giá xăng, giá dầu so với năm trước; chính sách giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập... đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,52%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,20%; may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 0,85%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,65%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,40%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,91%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,96%. Một số nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là giao thông giảm 1,26%; bưu chính viễn thông giảm 0,62%; giáo dục giảm 9,37%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 so bình quân năm 2023 tăng 0,75%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 19,54% so bình quân năm 2023.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 5% so bình quân năm 2023.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Dự ước năm 2024 toàn tỉnh có 150 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 15 doanh nghiệp so với năm trước, với số vốn đăng ký 876,27 tỷ đồng, giảm 12,34% so với năm 2023. Có 55 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng gấp 3 lần cùng kỳ; giải thể 16 doanh nghiệp, giảm 25,08%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 1.004 doanh nghiệp, tăng 5,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước bằng cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,74%. Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 31/12/2023 của khu vực doanh nghiệp là 26.197 người, giảm 2,09% so với cùng kỳ năm trước (lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước 1.750 người, tăng 4,04%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 24.447 người, giảm 2,5%).

6. Kết quả sản xuất một số ngành lĩnh vực năm 2023

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản lượng lương thực có hạt đạt 287.035,6 tấn, tăng 0,53% so với năm 2023; sản lượng lúa đạt 209.305,1 tấn, giảm 1,03% (lúa đông xuân đạt 58.426 tấn, giảm 4,19%; lúa mùa đạt 150.879,1 tấn, tăng 0,25%; trong đó: lúa ruộng đạt 115.358,6 tấn, tăng 1,38%). Sản lượng ngô đạt 77.730,6 tấn, tăng 5% so với năm 2023.

Năm 2024, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 1.453,7 ha, giảm 9,35% so với thực hiện năm 2023; trong đó, rừng sản xuất 1.112,04 ha; rừng phòng hộ 229,81 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.097 m^3, giảm 1,26% so với thực hiện năm 2023; sản lượng củi khai thác 785.839,1 ste, tăng 0,04%; tre khai thác 1.400,0 nghìn cây, tăng 0,82%; luồng khai thác được 694,5 nghìn cây, tăng 1,52%; nứa khai thác 1.366,0 nghìn cây, giảm 0,1%.

Sản lượng thủy sản đạt 4.982,5 tấn, tăng 4,21% so với năm 2023. Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 4.691,5 tấn, tăng 4,31% so với năm 2023; sản lượng thuỷ sản khai thác 291,0 tấn, tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2023.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 20,35% so với năm 2023, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 1,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,55%; sản xuất và phân phối điện khí đốt tăng 49,98%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,48%.

Thương mại, dịch vụ, vận tải

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 25.365,05 tỷ đồng, tăng 19,55% so với năm trước.

Vận tải hành khách đạt 3.519,36 nghìn lượt khách, tăng 30,86% so với thực hiện năm trước; luân chuyển đạt 554,39 triệu hành khách.km, tăng 30,23%. Vận chuyển hàng hóa đạt 8.955,04 nghìn tấn, tăng 16,56% so với năm 2023; luân chuyển đạt 407,27 triệu tấn.km, tăng 16,03%.

7. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động việc làm

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2024 sơ bộ 656.706 người, tăng 1,63% so với năm 2023 (10.524 người); trong đó: dân số thành thị 99.841 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 556.865 người, chiếm 84,80%; dân số nam 333.500 người, chiếm 50,78%; dân số nữ 323.206 người, chiếm 49,22%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2024 là 348.884 người, tăng 2,75% so với năm 2023 (9.343 người). Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 347.075 người, tăng 2,51% so với năm 2023 (8.501 người).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 0,47% (khu vực thành thị 0,63%; khu vực nông thôn 0,44%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 3,97% (khu vực thành thị 2,79%; khu vực nông thôn 4,18%).

Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2,38 triệu đồng, tăng 9,10% so với năm 2023. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2024 là 33,25%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,78%.

Năm 2024, thiên tai đã làm 13 người chết; không có người bị thương; 29 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 514 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.332,32 ha

lúa và 175,33 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 là 537 tỷ đồng.

Trật tự an toàn xã hội

Năm 2024 đã xảy ra 97 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 31 người chết, 101 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2024 giảm 3,96% so với năm trước; số người chết tăng 63,16% (12 người), số người bị thương giảm 7,34% (8 người) so với năm trước.

Năm 2024, tỉnh Điện Biên xảy ra 13 vụ cháy, không có người chết và người bị thương, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 3.618 triệu đồng. So với năm 2023, số vụ cháy giảm 23,53%, giá trị thiệt hại giảm 51,37%.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DIEN BIEN PROVINCE IN 2024

In 2024, the world situation was continuously taken place in a complicated and unpredictable background with many risky and uncertain factors. Continuous escalation of military conflicts, increasingly fierce strategic competition between large countries became strengthened trade protection policies of many countries, increased public debt and budget deficit, the slump of some major economies, and localized disruptions in the global supply chain affected the world peace, stability, and economic growth. Along with that, natural disasters and extreme weather seriously affected people's lives and socio-economic development in many countries. However, the world economy gradually stabilized as global trade in goods was improved, inflationary pressure gradually decreased, financial market conditions continued to be loosened, the labor market recovered positively etc.

Domestically, the macroeconomics continued to be stable, inflation was under control, major balances were ensured; monetary and fiscal policies were regulated proactively, flexibly and effectively. The investment and business environment was improved positively, social security was ensured, contributing to the recovery and development of the socio-economic situation.

In Dien Bien province, in addition to common difficulties, the economy still faced many challenges. However, under the strong direction of the Provincial Party Committee, People's Council, Provincial People's Committee, the determination of the departments, branches, sectors, People's Committees of districts, towns and cities, the joint efforts of the business community, and the support of the people, the province achieved positive results as indicated in the following areas:

1. Economic growth

The growth rate of the province's gross regional domestic product (GRDP) in 2024 increased by 8.51% compared to 2023, of which: the

agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.06%, contributing 0.67 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose by 0.66%, contributing 0.15 percentage points to the overall growth; the service sector increased by 13.08%, contributing 7.35 percentage points; product taxes less subsidies on products increased by 8%, contributing 0.34 percentage points. The province's economic growth rate in the year had a fairly high growth rate compared to provinces with similar conditions in the region.

GRDP in 2024 at current prices reached 31,663.39 billion VND; GRDP per capita reached 48.22 million VND, equivalent to 1,920.2 USD (an increase of 105.6 USD compared to 2023). Regarding the economic structure in 2024: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.25%, down 0.3%; the industry and construction sector made up 20.69%, a decrease of 0.73%; the service sector accounted for 59.8%, up 1.06%; product taxes less subsidies on products accounted for 4.26%, a year-on-year decrease of 0.03%.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

The total local State budget revenue in 2024 was estimated at 30,430.71 billion VND, a year-on-year increase of 14.26%, of which: total State budget revenue in the area was 1,761.92 billion VND, a year-on-year increase of 11.59% (domestic revenue was 1,552.96 billion VND, an increase of 3.16%).

Total local state budget expenditure in 2024 was estimated at 42,305.40 billion VND, a year-on-year increase of 10.62%. Of which: budget balance expenditure reached 17,996.62 billion VND, up 5.53% compared to the previous year, of which: regular expenditure reached 12,399.62 billion VND, a year-on-year increase of 19.96%. Additional expenditure for lower-level budgets reached 24,161.36 billion VND, a year-on-year increase of 15.36%.

Total insurance revenue in 2024 reached 1,703.48 billion VND, a year-on-year increase of 18.47%, of which: the social insurance revenue reached 852.66 billion VND, accounting for 50.05%; the health insurance revenue reached 800.25 billion VND, making up 46.98%; the unemployment insurance revenue reached 50.57 billion VND, accounting for 2.97%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 1,795.02 billion VND, a year-on-year increase of 15.58%, of which: the social insurance expenditure

reached 1,217.7 billion VND, accounting for 67.84%; the health insurance expenditure reached 556.7 billion VND, making up 31.01%; the unemployment insurance expenditure reached 20.62 billion VND, accounting for 1.15%.

3. Investment

Total realized development investment capital in the area in 2024 reached 17,318.79 billion VND, a year-on-year decrease of 2.32%, including: the state sector's investment capital reached 7,865.73 billion VND (accounting for 45.42%), a year-on-year decrease of 10.70%; the non-state sector's investment reached 9,453.06 billion VND (accounting for 54.58%), up 5.95%; there was no investment from foreign direct investment in the year.

4. Price index

In 2024, Dien Bien province continued to implement the goal of stabilizing the macro economy, curbing inflation, strengthening market inspection and control, promptly detecting and strictly handling acts of trading, transporting smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, trade fraud and violations of price laws, promoting the development of production and business of households and enterprises in the province effectively in the management, operation and stabilization of market prices. During the year, a number of policies made increased prices such as: increase in basic salary, electricity prices, medical examination and treatment services. In addition, a number of factors made a reduction in the general consumer price index such as: Vietnam National Petroleum Group adjusted gasoline and oil prices many times compared to the previous year; the policy of reducing tuition fees for public preschools and general education institutions affected the consumer price index during the year. Some commodity groups had an average annual index increase compared to the previous year such as: Food and catering services by 1.52%; beverages and cigarette by 1.20%; garment, hat, and footwear by 0.85%; housing and construction materials by 1.65%; household equipment and goods by 1.40%; medicine and health care services by 6.91%; culture, entertainments, and tourism by 0.23%; other consumer goods and services by 2.96%, some commodity groups had a decrease in the consumer price index such as transport by 1.26%; post and telecommunications by 0.62%; education

by 9.37%. The above basic factors caused the average consumer price index (CPI) in 2024 compared to the average in 2023 to increase by 0.75%.

The average gold price index in 2024 increased by 19.54% compared to the average in 2023.

The average US dollar price index in 2024 increased by 5% compared to the average in 2023.

5. Enterprises

It was estimated that in 2024, the province had 150 newly established enterprises (an increase of 15 enterprises compared to 2023) with a registered capital of 876.27 billion VND, a year-on-year decrease of 12.34%. There were 55 enterprises back to operation, 3 times higher than the same period, 16 enterprises dissolved, down 25.08%.

The number of operating enterprises as of December 31, 2023 was 1,004, up 5.68% over the same period of five years ago, of which: the state-owned enterprises equaled to the same period last year; the non-state enterprises increased by 5.74%. The total number of employees working as of December 31, 2023 in the enterprise sector was 26,197, down 2.09% over the same period last year (employees in the state-owned enterprise sector were 1,750, up 4.04%; employees in the non-state enterprise sector was 24,447, down 2.5%).

6. Production results of some sectors in 2024

Agriculture, forestry and fishery

The cereal production reached 287,035.6 tons, a year-on-year increase of 0.53%; paddy production reached 209,305.1 tons, down 1.03% (winter-spring paddy reached 58,426 tons, down 4.19%; summer-autumn paddy reached 150,879.1 tons, up 0.25%; of which: field paddy reached 115,358.6 tons, up 1.38%). Maize production reached 77,730.6 tons, a year-on-year increase of 5%.

In 2024, the area of newly concentrated afforestation reached 1,453.7 hectares, a year-on-year decrease of 9.35%; of which, production forest was 1,112.04 hectares; protection forest was 229.81 hectares. Timber output reached 12,097 m^3, a year-on-year decrease of 1.26%; output of exploited firewood was: 785,839.1 ste, up 0.04%; bamboo output was 1,400.0 thousand trees, up 0.82%;

output of exploited dendrocalamus barbatus was: 694.5 thousand trees, up 1.52%; rattan output was 1,366.0 thousand trees, down 0.1%.

In 2024, the fishery production reached 4,982.5 tons, a year-on-year increase of 4.21%. Of which: Aquaculture production reached 4,691.5 tons, a year-on-year increase of 4.31%; catching fishery production was 291.0 tons, up 2.63% compared to the same period in 2023.

Industry

Index of Industrial production in 2024 increased by 20.35% compared to 2023, of which: the mining and quarrying decreased by 1.27%; the manufacturing increased by 5.55%; the electricity and gas production and distribution rose by 49.98%; the water supply, waste and wastewater management and treatment activities increased by 1.48%.

Trade, services, transportation

Gross retail sales of goods and services preliminarily reached 25,365.05 billion VND, up 19.55% over the previous year.

Passenger carried reached 3,519.36 thousand turns of passengers, a year-on-year increase of 30.86%; passenger traffic reached 554.39 million passenger.km, up 30.23%. Freight carried reached 8,955.04 thousand tons, a year-on-year increase of 16.56%; freight traffic reached 407.27 million tons.km, up 16.03%.

7. Some social issues

Population, labor and employment

The average population of Dien Bien province in 2024 was 656,706 people, a year-on-year increase of 1.63% (10,524 people); of which: the urban population was 99,841 people, accounting for 15.20%; the rural population was 556,865 people, making up 84.80%; male population was 333,500 people, accounting for 50.78%; female population was 323,206 people, making up 49.22%.

The labor force aged 15 and over in Dien Bien province in 2024 was 348,884 people, a year-on-year increase of 2.75% (9,343 people). The labor

force aged 15 and over working in economic sectors primarily was 347,075 people, a year-on-year increase of 2.51% (8,501 people).

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 0.47% (the rate in the urban areas and the rural area was 0.63% and 0.44%, respectively). The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 3.97% (the rate in the urban areas and the rural areas was 2.79% and 4.18%, respectively).

Living standards

The average monthly income per capita of Dien Bien province at current prices was 2.38 million VND, an increase of 9.10% compared to 2023. The poverty rate according to the multidimensional poverty standard for the period 2021-2025 in 2024 was 32.25%. The proportion of the population using clean water sources was 95.78%.

In 2024, natural disasters made 13 people died and no injury; 29 houses collapsed and were swept away; 514 houses were flooded, eroded with roofs blown off; 1,332.32 hectares of paddy and 175.33 hectares of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters in 2024 was 537 billion VND.

Social order and safety

There were 97 traffic accidents and collisions, killing 31 people and injuring 101 people. The number of traffic accidents in 2024 decreased by 3.96% compared to the previous year; The number of deaths increased by 63.16% (12 people) compared to the previous year, the number of injuries decreased by 7.34% (8 people) compared to 2023.

In 2024, Dien Bien province had 13 fires, no deaths or injuries, the total estimated value of property damage was 3,618 million VND. Compared to 2023, the number of fires decreased by 23.53%, the value of damage decreased by 51.37%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of administrative units as of 31/12/2024 by district*	27
1.1	Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 *Administrative divisions located as of 31/12/2024*	28
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) *Land use (As of 31/12/2024)*	37
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)*	38
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2024)*	39
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12/2024)*	40
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên *Mean air temperature at Dien Bien station*	41
6.1	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin *Mean air temperature at Pha Din station*	42
6.2	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo *Mean air temperature at Tuan Giao station*	43
6.3	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay *Mean air temperature at Muong Lay station*	44

Biểu *Table*		Trang *Page*
7	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên *Total sunshine duration at Dien Bien station*	45
7.1	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin *Total sunshine duration at Pha Din station*	46
7.2	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo *Total sunshine duration at Tuan Giao station*	47
7.3	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay *Total sunshine duration at Muong Lay station*	48
8	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên *Total rainfall at Dien Bien station*	49
8.1	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin *Total rainfall at Pha Din station*	50
8.2	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo *Total rainfall at Tuan Giao station*	51
8.3	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay *Total rainfall at Muong Lay station*	52
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên *Mean humidity at Dien Bien station*	53
9.1	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin *Mean humidity at Pha Din station*	54
9.2	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo *Mean humidity at Tuan Giao station*	55
9.3	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay *Mean humidity at Muong Lay station*	56
10	Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc *Water level and flow of some main rivers at the stations*	57

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 cal/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU NĂM 2024

Tính đến 31/12/2024 tỉnh Điện Biên có 10 huyện, thị xã, thành phố với 129 xã, phường, thị trấn và 1.447 thôn bản, tổ dân phố.

Diện tích tự nhiên 9.539,93 km^2. Trong đó: Đất nông nghiệp 882.880,34 ha, chiếm 92,55% (đất sản xuất nông nghiệp 465.136,20 ha, chiếm 48,76%; đất lâm nghiệp 414.978,87 ha, chiếm 43,5%; đất nuôi trồng thuỷ sản 2.610,67 ha, chiếm 0,27%; đất nông nghiệp khác 154,6 ha, chiếm 0,02%); đất ở 5.646,1 ha, chiếm 0,59%.

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng. Qua báo cáo của Đài khí tượng thuỷ văn tỉnh Điện Biên, nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng thuỷ văn huyện Điện Biên năm 2024 là 24,12^{0}C (trong đó: Trung bình tháng cao nhất là 27,3^{0}C; trung bình tháng thấp nhất là 18,8^{0}C); tổng số giờ nắng tại trạm Khí tượng thuỷ văn huyện Điện Biên năm 2024 là 2.174 giờ; tổng số lượng mưa tại trạm Khí tượng thuỷ văn huyện Điện Biên năm 2024 là 1,747mm; độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng thuỷ văn huyện Điện Biên năm 2024 là 81%.

Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại các trạm quan trắc của Điện Biên năm 2024 như sau: Mực nước sông Nậm Nưa cao nhất là 47.479cm, thấp nhất là 47.104cm; lưu lượng sông Nậm Nưa cao nhất là 257m^3/s, thấp nhất là 1,12m^3/s. Mực nước sông Nậm Mức cao nhất là 35.516cm, thấp nhất là 34.880cm; lưu lượng sông Nậm Mức cao nhất là 951m^3/s, thấp nhất là 3,16m^3/s.

ADMINISTRATIVE UNITS, LAND AND CLIMATE IN 2024

As of December 31, 2024, Dien Bien province had 10 districts, towns, and cities with 129 communes, wards, and townships and 1,447 villages and residential groups.

Natural area was 9,539.93 km^2. Of which: there were 882,880.34 ha of agricultural land, accounting for 92.55% (agricultural production land with 465,136.20 ha, accounting for 48.76%; forestry land with 414,978.87 ha, making up 43.5%; aquaculture land with 2,610.67 ha, accounting for 0.27%; other agricultural land with 154.6 ha, accounting for 0.02%); 5,646.1 ha of residential land, accounting for 0.59%.

Dien Bien had a tropical monsoon climate, with relatively cold winters and little rain; hot summers, heavy rain, and was affected by dry and hot westerly winds. According to the report of the Dien Bien Provincial Hydro meteorological Station, the average air temperature at the Dien Bien District Hydro meteorological Station in 2024 was 24.12^0C (of which: The highest monthly average was 27.3^0C; the lowest monthly average was18.8^0C); the total number of sunny hours at the Dien Bien District Hydro meteorological Station in 2024 was 2,174 hours; the total rainfall at the Dien Bien District Hydro meteorological Station in 2024 was 1,747mm; the average air humidity at the Dien Bien District Hydro meteorological Station in 2024 was 81%.

Water levels and flows of some major rivers at Dien Bien monitoring stations in 2024 were as follows: The highest water level of Nam Nua River was 47,479cm, the lowest level was 47,104cm; the highest flow of Nam Nua River was 257m^3/s, the lowest level was 1.12m^3/s. The highest water level of Nam Giam River was 35,516cm, the lowest level was 34,880cm; the highest flow of Nam Giam River was 951m^3/s, the lowest level was 3.16m^3/s.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of administrative units as of 31/12/2024 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**129**	**9**	**5**	**115**
1. TP. Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	12	7		5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	3	2		1
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	11			11
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	12		1	11
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	12		1	11
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	19		1	18
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	21			21
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	14		1	13
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	10		1	9
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	15			15

1.1 Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024
Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
094	**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**	***DIEN BIEN PHU CITY***	**30.657,79**	**87.357**	**174**	**95**	**79**
03124	Phường Noong Bua	*Noong Bua precinct*	330,64	6.626	13	3	10
03127	Phường Him Lam	*Him Lam precinct*	612,45	11.544	20	3	17
03130	Phường Thanh Bình	*Thanh Binh precinct*	78,16	6.075	7		7
03133	Phường Tân Thanh	*Tan Thanh precinct*	127,49	11.010	10		10
03136	Phường Mường Thanh	*Muong Thanh precinct*	168,11	10.724	15		15
03139	Phường Nam Thanh	*Nam Thanh precinct*	515,22	8.711	17	6	11
03142	Phường Thanh Trường	*Thanh Truong precinct*	673,55	7.164	14	5	9
03145	Xã Thanh Minh	*Thanh Minh commune*	4.054,28	3.567	12	12	
03316	Xã Nà Tấu	*Na Tau commune*	7.463,83	6.288	16	16	
03317	Xã Nà Nhạn	*Na Nhan commune*	7.599,60	5.320	14	14	
03325	Xã Mường Phăng	*Muong Phang commune*	3.474,45	5.665	20	20	
03326	Xã Pá Khoang	*Pa Khoang commune*	5.560,01	4.663	16	16	
095	**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**	***MUONG LAY TOWN***	**11.266,56**	**11.720**	**38**	**27**	**11**
03148	Phường Sông Đà	*Song Da precinct*	2.932,54	1.010	6	1	5
03151	Phường Na Lay	*Na Lay precinct*	2.288,21	5.278	16	10	6
03184	Xã Lay Nưa	*Lay Nua commune*	6.045,81	5.432	16	16	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
096	**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**	***MUONG NHE DISTRICT***	**156.908,10**	**51.825**	**116**	**116**	
03154	Xã Sín Thầu	*Sin Thau commune*	16.284,75	1.547	7	7	
03155	Xã Sen Thượng	*Sen Thuong commune*	17.361,49	1.157	7	7	
03157	Xã Chung Chải	*Chung Chai commune*	21.021,40	6.287	13	13	
03158	Xã Leng Su Sìn	*Leng Su Sin commune*	17.997,32	3.317	7	7	
03159	Xã Pá Mỳ	*Pa My commune*	7.167,59	3.183	10	10	
03160	Xã Mường Nhé	*Muong Nhe commune*	21.741,58	11.821	22	22	
03161	Xã Nậm Vì	*Nam Vi commune*	6.185,37	4.486	7	7	
03162	Xã Nậm Kè	*Nam Ke commune*	15.303,29	5.656	11	11	
03163	Xã Mường Toong	*Muong Toong commune*	11.358,43	7.553	16	16	
03164	Xã Quảng Lâm	*Quang Lam commune*	10.775,17	3.437	8	8	
03177	Xã Huổi Lếnh	*Huoi Lenh commune*	11.711,71	3.381	8	8	
097	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**	***MUONG CHA DISTRICT***	**118.989,50**	**54.366**	**110**	**99**	**11**
03172	Thị trấn Mường Chà	*Muong Cha downtown*	2.215,90	4.660	11		11
03178	Xã Xá Tổng	*Xa Tong commune*	11.000,44	6.049	9	9	
03181	Xã Mường Tùng	*Muong Tung commune*	17.083,76	5.340	11	11	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
03190	Xã Hừa Ngài	*Hua Ngai commune*	10.363,09	4.381	8	8	
03191	Xã Huổi Mí	*Huoi Mi commune*	13.927,92	4.286	10	10	
03193	Xã Pa Ham	*Pa Ham commune*	3.221,30	3.347	7	7	
03194	Xã Nậm Nèn	*Nam Nen commune*	3.573,48	3.249	8	8	
03196	Xã Huổi Lèng	*Huoi Leng commune*	10.810,20	3.471	7	7	
03197	Xã Sa Lông	*Sa Long commune*	8.478,32	3.929	6	6	
03200	Xã Ma Thì Hồ	*Ma Thi Ho commune*	13.531,44	5.079	12	12	
03201	Xã Na Sang	*Na Sang commune*	11.791,64	5.618	10	10	
03202	Xã Mường Mươn	*Muong Muon commune*	12.992,01	4.957	11	11	
098	**HUYỆN TỦA CHÙA**	***TUA CHUA DISTRICT***	**68.414,88**	**64.030**	**120**	**103**	**17**
03217	Thị trấn Tủa Chùa	*Tua Chua downtown*	1.449,00	8.689	17		17
03220	Xã Huổi Só	*Huoi So commune*	6.341,85	3.049	7	7	
03223	Xã Sín Chải	*Sin Chai commune*	8.874,80	5.612	11	11	
03226	Xã Tả Sìn Thàng	*Ta Sin Thang commune*	5.049,97	4.434	7	7	
03229	Xã Lao Xả Phình	*Lao Xa Phinh commune*	4.990,55	3.026	6	6	
03232	Xã Tả Phìn	*Ta Phin commune*	5.088,57	4.234	9	9	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
03235	Xã Tủa Thàng	*Tua Thang commune*	8.751,36	5.815	9	9	
03238	Xã Trung Thu	*Trung Thu commune*	5.352,74	3.772	8	8	
03241	Xã Sính Phình	*Sinh Phinh commune*	7.013,32	7.268	13	13	
03244	Xã Xá Nhè	*Xa Nhe commune*	6.116,71	7.512	12	12	
03247	Xã Mường Đun	*Muong Dun commune*	3.756,18	4.363	8	8	
03250	Xã Mường Báng	*Muong Bang commune*	5.629,82	6.256	13	13	
099	**HUYỆN TUẦN GIÁO**	***TUAN GIAO DISTRICT***	**113.542,27**	**94.760**	**177**	**167**	**10**
03253	Thị trấn Tuần Giáo	*Tuan Giao downtown*	1.721,52	8.747	15	5	10
03259	Xã Phình Sáng	*Phinh Sang commune*	8.815,92	6.530	10	10	
03262	Xã Mùn Chung	*Mun Chung commune*	4.240,91	4.026	9	9	
03265	Xã Ta Ma	*Ta Ma commune*	10.702,00	4.167	6	6	
03268	Xã Mường Mùn	*Muong Mun commune*	8.890,00	6.089	12	12	
03271	Xã Pú Nhung	*Pu Nhung commune*	6.480,90	4.132	8	8	
03274	Xã Quài Nưa	*Quai Nua commune*	5.216,70	6.690	12	12	
03277	Xã Mường Thín	*Muong Thin commune*	6.116,92	2.836	8	8	
03280	Xã Tỏa Tình	*Toa Tinh commune*	6.505,85	2.602	7	7	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
03283	Xã Nà Sáy	*Na Say commune*	3.140,00	3.115	6	6	
03289	Xã Quài Cang	*Quai Cang commune*	3.912,92	8.814	13	13	
03295	Xã Quài Tở	*Quai To commune*	6.012,53	10.185	19	19	
03298	Xã Chiềng Sinh	*Chieng Sinh commune*	1.829,00	5.247	7	7	
03304	Xã Tênh Phông	*Tenh Phong commune*	5.684,49	1.724	5	5	
03260	Xã Rạng Đông	*Rang Dong commune*	3.811,34	3.742	7	7	
03263	Xã Nà Tòng	*Na Tong commune*	3.755,00	2.727	6	6	
03269	Xã Pú Xi	*Pu Xi commune*	12.154,44	3.821	10	10	
03284	Xã Mường Khong	*Muong Khong commune*	10.716,81	3.701	7	7	
03299	Xã Chiềng Đông	*Chieng Dong commune*	3.835,00	5.865	10	10	
100	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**	***DIEN BIEN DISTRICT***	**139.626,70**	**104.812**	**275**	**275**	
03319	Xã Mường Pồn	*Muong Pon commune*	12.884,47	5.059	11	11	
03322	Xã Thanh Nưa	*Thanh Nua commune*	2.635,24	4.621	13	13	
03323	Xã Hua Thanh	*Hua Thanh commune*	7.345,85	3.848	10	10	
03328	Xã Thanh Luông	*Thanh Luong commune*	3.535,20	7.423	18	18	
03331	Xã Thanh Hưng	*Thanh Hung commune*	1.963,50	6.918	16	16	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
03334	Xã Thanh Xương	*Thanh Xuong commune*	1.911,43	8.522	22	22	
03337	Xã Thanh Chăn	*Thanh Chan commune*	2.219,72	5.465	16	16	
03340	Xã Pa Thơm	*Pa Thom commune*	8.908,88	1.305	6	6	
03343	Xã Thanh An	*Thanh An commune*	1.941,00	7.093	19	19	
03346	Xã Thanh Yên	*Thanh Yen commune*	1.978,90	7.537	18	18	
03349	Xã Noong Luống	*Noong Luong commune*	2.124,75	5.504	16	16	
03352	Xã Noọng Hẹt	*Noong Het commune*	1.337,70	7.477	14	14	
03355	Xã Sam Mứn	*Sam Mun commune*	2.445,88	5.622	15	15	
03356	Xã Pom Lót	*Pom Lot commune*	4.231,22	5.526	14	14	
03358	Xã Núa Ngam	*Nua Ngam commune*	4.864,90	3.792	12	12	
03359	Xã Hẹ Muông	*He Muong commune*	7.354,87	2.901	10	10	
03361	Xã Na Ư	*Na U commune*	11.381,10	1.884	6	6	
03364	Xã Mường Nhà	*Muong Nha commune*	15.882,87	4.499	12	12	
03365	Xã Na Tông	*Na Tong commune*	14.260,19	4.943	11	11	
03367	Xã Mường Lói	*Muong Loi commune*	15.952,32	2.491	8	8	
03368	Xã Phu Luông	*Phu Luong commune*	14.466,71	2.382	8	8	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
101	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**	***DIEN BIEN DONG DISTRICT***	**120.686,25**	**72.882**	**198**	**193**	**5**
03203	Thị trấn Điện Biên Đông	*Dien Bien Dong downtown*	2.397,78	3.833	5		5
03205	Xã Na Son	*Na Son commune*	6.611,22	4.012	13	13	
03208	Xã Phì Nhừ	*Phi Nhu commune*	12.488,27	8.117	23	23	
03211	Xã Chiềng Sơ	*Chieng So commune*	6.182,16	6.010	17	17	
03214	Xã Mường Luân	*Muong Luan commune*	6.116,77	4.520	13	13	
03370	Xã Pú Nhi	*Pu Nhi commune*	10.742,96	5.902	13	13	
03371	Xã Nong U	*Nong U commune*	7.380,36	3.777	12	12	
03373	Xã Xa Dung	*Xa Dung commune*	9.062,09	6.960	19	19	
03376	Xã Keo Lôm	*Keo Lom commune*	14.063,65	7.236	23	23	
03379	Xã Luân Giới	*Luan Gioi commune*	6.324,80	5.465	14	14	
03382	Xã Phình Giàng	*Phinh Giang commune*	10.399,87	4.304	9	9	
03383	Xã Pú Hồng	*Pu Hong commune*	12.238,67	5.838	17	17	
03384	Xã Tìa Dình	*Tia Dinh commune*	10.332,98	3.894	10	10	
03385	Xã Háng Lìa	*Hang Lia commune*	6.344,67	3.014	10	10	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
102	**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**	***MUONG ANG DISTRICT***	**44.341,44**	**52.427**	**118**	**108**	**10**
03256	Thị trấn Mường Ảng	*Muong Ang downtown*	662,90	5.768	10		10
03286	Xã Mường Đăng	*Muong Dang commune*	6.578,58	4.374	11	11	
03287	Xã Ngối Cáy	*Ngoi Cay commune*	4.814,34	3.438	8	8	
03292	Xã Ẳng Tở	*Ang To commune*	5.969,08	6.585	14	14	
03301	Xã Búng Lao	*Bung Lao commune*	4.781,38	6.533	15	15	
03302	Xã Xuân Lao	*Xuan Lao commune*	5.979,55	5.629	14	14	
03307	Xã Ẳng Nưa	*Ang Nua commune*	2.491,96	4.166	10	10	
03310	Xã Ẳng Cang	*Ang Cang commune*	5.441,02	8.181	18	18	
03312	Xã Nậm Lịch	*Nam Lich commune*	3.562,38	3.248	9	9	
03313	Xã Mường Lạn	*Muong Lan commune*	4.060,25	4.505	9	9	
103	**HUYỆN NẬM PỒ**	***NAM PO DISTRICT***	**149.559,11**	**62.527**	**121**	**121**	
03156	Xã Nậm Tin	*Nam Tin commune*	8.688,19	4.375	8	8	
03165	Xã Pa Tần	*Pa Tan commune*	16.592,76	3.434	9	9	
03166	Xã Chà Cang	*Cha Cang commune*	10.831,78	2.955	6	6	
03167	Xã Na Cô Sa	*Na Co Sa commune*	12.550,72	6.828	11	11	

1.1 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**
(Cont.) Administrative divisions located as of 31/12/2024

Mã số *No. code*	Tên đơn vị hành chính	*Name of administrative divisions*	Diện tích *Area (Ha)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Số thôn, bản, tổ dân phố *Number village, hamlet, residential area*		
					Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
						Thôn, bản *Village, hamlet*	Tổ dân phố *Residential area*
03168	Xã Nà Khoa	*Na Khoa commune*	6.534,02	3.974	7	7	
03169	Xã Nà Hỳ	*Na Hy commune*	8.184,50	5.648	9	9	
03170	Xã Nà Bủng	*Na Bung commune*	7.797,04	5.921	9	9	
03171	Xã Nậm Nhừ	*Nam Nhu commune*	5.971,59	3.925	6	6	
03173	Xã Nậm Chua	*Nam Chua commune*	6.875,24	2.886	7	7	
03174	Xã Nậm Khăn	*Nam Khan commune*	10.467,51	2.143	6	6	
03175	Xã Chà Tở	*Cha To commune*	12.325,99	3.053	10	10	
03176	Xã Vàng Đán	*Vang Dan commune*	8.455,94	3.878	7	7	
03187	Xã Chà Nưa	*Cha Nua commune*	10.117,96	3.137	6	6	
03198	Xã Phìn Hồ	*Phin Ho commune*	11.208,63	4.097	8	8	
03199	Xã Si Pa Phìn	*Si Pa Phin commune*	12.957,24	6.273	12	12	

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)
Land use (As of 31/12/2024)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**953.992,60**	**100,00**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**882.880,34**	**92,55**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	465.136,20	48,76
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	443.728,16	46,51
Đất trồng lúa - *Paddy land*	88.805,09	9,31
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*		
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	354.923,06	37,20
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	21.408,05	2,24
Đất lâm nghiệp - *Forestry land covered by trees*	414.978,87	43,50
Rừng sản xuất - *Productive forest*	129.364,01	13,56
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	246.783,69	25,87
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	38.831,16	4,07
Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing*	2.610,67	0,27
Đất làm muối - *Land for salt production*		
Đất nông nghiệp khác - *Others*	154,60	0,02
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**27.594,47**	**2,89**
Đất ở - *Homestead land*	5.646,10	0,59
Đất ở đô thị - *Urban*	692,04	0,07
Đất ở nông thôn - *Rural*	4.954,06	0,52
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	11.364,39	1,19
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	843,26	0,09
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	1.689,84	0,18
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	677,64	0,07
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	8.153,65	0,85
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	3,33	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	759,44	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	9.780,73	1,03
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	40,49	0,00
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**43.517,79**	**4,56**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	509,62	0,05
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	42.393,91	4,44
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	614,26	0,06

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**953.992,60**	**465.136,20**	**414.978,87**	**11.364,39**	**5.646,10**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	30.657,79	13.433,29	13.303,70	1.656,12	680,49
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	11.266,56	2.117,45	7.378,18	289,76	88,67
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	156.908,10	64.961,33	86.770,85	859,35	690,34
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	118.989,50	42.576,74	48.386,53	1.549,95	365,27
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	68.414,88	36.648,88	27.385,48	929,92	413,08
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	113.542,27	66.174,39	43.279,99	1.021,89	750,99
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	139.626,70	56.475,52	73.431,75	2.042,68	1.259,73
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	120.686,25	81.799,80	31.613,30	1.563,10	532,34
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	44.341,44	20.922,16	20.933,94	662,73	403,69
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	149.559,11	80.026,64	62.495,15	788,89	461,50

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2024)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**48,76**	**43,50**	**1,19**	**0,59**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	3,21	1,41	1,39	0,17	0,07
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1,18	0,22	0,77	0,03	0,01
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	16,45	6,81	9,10	0,09	0,07
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	12,47	4,46	5,07	0,16	0,04
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	7,17	3,84	2,87	0,10	0,04
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	11,90	6,94	4,54	0,11	0,08
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	14,64	5,92	7,70	0,21	0,13
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	12,65	8,57	3,31	0,16	0,06
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	4,65	2,19	2,19	0,07	0,04
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	15,68	8,39	6,55	0,08	0,05

.

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12/2024)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**98,84**	**101,28**	**102,45**	**100,48**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	100,00	99,98	100,00	99,70	101,16
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	100,00	99,69	100,12	102,02	102,98
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	100,00	100,64	99,51	102,13	99,96
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	100,00	99,94	99,99	102,02	100,61
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	100,00	97,08	104,14	101,33	99,98
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	100,00	100,00	100,01	99,63	100,02
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	100,00	99,90	100,00	102,39	100,76
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	100,00	99,91	100,00	108,45	100,92
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	100,00	81,90	128,02	106,27	100,05
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	100,00	100,00	100,00	100,64	100,02

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Mean air temperature at Dien Bien station

°C

	2020	2021	2022	2022	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**23,61**	**23,00**	**23,24**	**23,80**	**24,12**
Tháng 1 - *Jan.*	19,38	16,10	18,90	16,90	19,60
Tháng 2 - *Feb.*	20,59	17,90	17,90	20,40	21,20
Tháng 3 - *Mar.*	25,80	22,90	23,90	21,90	22,80
Tháng 4 - *Apr.*	22,51	24,60	23,60	25,10	27,00
Tháng 5 - *May*	26,62	26,70	24,90	27,10	26,50
Tháng 6 - *Jun.*	27,64	27,20	26,30	27,60	27,30
Tháng 7 - *Jul.*	26,88	26,60	27,50	27,10	27,10
Tháng 8 - *Aug.*	26,41	26,50	26,60	26,00	26,10
Tháng 9 - *Sep.*	26,16	25,90	25,60	26,20	26,40
Tháng 10 - *Oct.*	23,10	23,40	23,50	25,00	24,90
Tháng 11 - *Nov.*	21,20	21,30	22,00	21,90	21,70
Tháng 12 - *Dec.*	17,00	16,90	18,20	20,10	18,80

6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Mean air temperature at Pha Din station

°C

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**18,05**	**17,81**	**17,53**	**18,50**	**18,68**
Tháng 1 - *Jan.*	14,70	14,10	13,40	10,90	13,00
Tháng 2 - *Feb.*	14,30	14,40	11,50	15,20	16,80
Tháng 3 - *Mar.*	19,20	18,40	18,60	17,10	18,10
Tháng 4 - *Apr.*	17,20	20,00	18,40	21,90	24,10
Tháng 5 - *May*	22,10	21,70	18,80	22,30	20,70
Tháng 6 - *Jun.*	21,40	19,00	20,10	21,50	21,10
Tháng 7 - *Jul.*	21,40	20,90	21,80	21,70	21,20
Tháng 8 - *Aug.*	20,70	20,70	21,00	20,70	20,90
Tháng 9 - *Sep.*	20,80	20,30	19,90	20,80	21,00
Tháng 10 - *Oct.*	17,10	17,30	17,60	18,80	18,70
Tháng 11 - *Nov.*	16,00	14,80	17,40	16,60	16,10
Tháng 12 - *Dec.*	11,70	12,10	11,80	14,20	12,50

6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Mean air temperature at Tuan Giao station

°C

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**22,27**	**22,25**	**22,08**	**22,80**	**22,03**
Tháng 1 - *Jan.*	17,30	14,10	16,70	14,40	16,90
Tháng 2 - *Feb.*	17,90	18,40	15,80	18,00	19,20
Tháng 3 - *Mar.*	22,10	21,80	22,90	20,90	21,20
Tháng 4 - *Apr.*	21,90	23,70	22,70	24,30	16,10
Tháng 5 - *May*	26,20	26,10	24,10	26,90	25,30
Tháng 6 - *Jun.*	26,50	26,60	25,60	26,50	26,10
Tháng 7 - *Jul.*	26,40	26,50	27,10	27,10	26,80
Tháng 8 - *Aug.*	25,80	26,20	26,10	25,70	25,80
Tháng 9 - *Sep.*	25,80	25,50	24,80	25,30	26,10
Tháng 10 - *Oct.*	22,20	22,80	22,20	25,10	24,00
Tháng 11 - *Nov.*	19,60	20,00	20,80	19,50	19,90
Tháng 12 - *Dec.*	15,50	15,30	16,20	20,10	16,90

6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Mean air temperature at Muong Lay station

°C

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM *AVERAGE*	**24,06**	**23,69**	**23,78**	**24,30**	**24,62**
Tháng 1 - *Jan.*	19,86	17,00	18,80	16,90	19,10
Tháng 2 - *Feb.*	21,15	20,40	18,20	19,80	21,00
Tháng 3 - *Mar.*	24,50	23,40	24,20	23,00	23,20
Tháng 4 - *Apr.*	23,68	25,10	24,80	26,20	27,90
Tháng 5 - *May*	27,85	27,30	25,50	27,90	27,00
Tháng 6 - *Jun.*	27,44	27,10	25,80	28,00	27,40
Tháng 7 - *Jul.*	27,16	27,20	28,30	27,50	27,70
Tháng 8 - *Aug.*	27,05	26,90	27,70	26,70	27,20
Tháng 9 - *Sep.*	26,58	26,60	26,20	27,10	27,50
Tháng 10 - *Oct.*	23,90	24,30	24,60	25,60	25,20
Tháng 11 - *Nov.*	21,50	21,30	22,60	22,20	22,60
Tháng 12 - *Dec.*	18,10	17,70	18,70	20,30	19,60

7 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Total sunshine duration at Dien Bien station

Giờ - *Hr.*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	**2.199**	**1.979**	**2.017**	**2.247**	**2.174**
Tháng 1 - *Jan.*	215	156	162	163	176
Tháng 2 - *Feb.*	207	134	134	192	241
Tháng 3 - *Mar.*	231	225	194	179	218
Tháng 4 - *Apr.*	157	182	209	241	262
Tháng 5 - *May*	253	242	150	258	174
Tháng 6 - *Jun.*	175	124	101	178	105
Tháng 7 - *Jul.*	171	138	223	193	149
Tháng 8 - *Aug.*	141	182	186	90	120
Tháng 9 - *Sep.*	154	197	160	167	148
Tháng 10 - *Oct.*	159	106	203	204	217
Tháng 11 - *Nov.*	178	116	173	194	190
Tháng 12 - *Dec.*	158	177	122	188	174

7.1 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Total sunshine duration at Pha Din station

Giờ - *Hr.*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG *TOTAL SUNSHINE DURATION*	**1.964**	**1.704**	**1.734**	**1.921**	**1.871**
Tháng 1 - *Jan.*	205	141	164	143	129
Tháng 2 - *Feb.*	166	148	113	175	233
Tháng 3 - *Mar.*	190	191	171	159	189
Tháng 4 - *Apr.*	134	176	186	195	247
Tháng 5 - *May*	254	257	110	244	128
Tháng 6 - *Jun.*	149	112	85	153	65
Tháng 7 - *Jul.*	157	117	204	173	128
Tháng 8 - *Aug.*	114	16	147	79	109
Tháng 9 - *Sep.*	122	177	130	141	144
Tháng 10 - *Oct.*	135	86	179	128	195
Tháng 11 - *Nov.*	187	105	160	190	170
Tháng 12 - *Dec.*	151	178	85	141	134

7.2 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Total sunshine duration at Tuan Giao station

Giờ - *Hr.*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG *TOTAL SUNSHINE DURATION*	**2.145**	**2.015**	**1.898**	**2.111**	**2.036**
Tháng 1 - *Jan.*	197	134	147	131	147
Tháng 2 - *Feb.*	179	161	106	180	219
Tháng 3 - *Mar.*	226	209	182	174	200
Tháng 4 - *Apr.*	156	210	201	232	256
Tháng 5 - *May*	274	275	125	277	160
Tháng 6 - *Jun.*	173	142	104	168	94
Tháng 7 - *Jul.*	183	151	226	188	154
Tháng 8 - *Aug.*	147	182	182	100	129
Tháng 9 - *Sep.*	159	189	161	157	161
Tháng 10 - *Oct.*	149	109	193	173	205
Tháng 11 - *Nov.*	172	103	173	186	173
Tháng 12 - *Dec.*	130	150	98	145	138

7.3 Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Total sunshine duration at Muong Lay station

Giờ - *Hr.*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG *TOTAL SUNSHINE DURATION*	**2.029**	**1.974**	**2.019**	**2.118**	**1.981**
Tháng 1 - *Jan.*	181	130	138	133	134
Tháng 2 - *Feb.*	156	165	132	151	208
Tháng 3 - *Mar.*	222	213	188	183	198
Tháng 4 - *Apr.*	161	193	225	235	269
Tháng 5 - *May*	277	258	139	266	159
Tháng 6 - *Jun.*	138	138	67	160	56
Tháng 7 - *Jul.*	154	148	243	168	153
Tháng 8 - *Aug.*	152	163	218	110	133
Tháng 9 - *Sep.*	146	201	175	171	177
Tháng 10 - *Oct.*	155	119	209	192	194
Tháng 11 - *Nov.*	156	93	179	188	174
Tháng 12 - *Dec.*	131	153	106	161	126

8 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Total rainfall at Dien Bien station

Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	**1.461**	**1.437**	**1.406**	**949**	**1.747**
Tháng 1 - *Jan.*	2	8	63	0	65
Tháng 2 - *Feb.*	10	96	96	7	0
Tháng 3 - *Mar.*	22	16	65	52	9
Tháng 4 - *Apr.*	169	89	84	63	12
Tháng 5 - *May*	173	154	256	72	231
Tháng 6 - *Jun.*	112	244	260	157	333
Tháng 7 - *Jul.*	188	346	172	133	398
Tháng 8 - *Aug.*	436	248	261	328	477
Tháng 9 - *Sep.*	311	71	73	92	193
Tháng 10 - *Oct.*	36	122	15	19	27
Tháng 11 - *Nov.*	2	32	24	3	0
Tháng 12 - *Dec.*	0	11	37	23	2

8.1 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Total rainfall at Pha Din station

Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	**1.545**	**1.454**	**2.087**	**1.582**	**2.034**
Tháng 1 - *Jan.*	4	11	84	2	63
Tháng 2 - *Feb.*	10	129	100	20	1
Tháng 3 - *Mar.*	48	19	122	53	11
Tháng 4 - *Apr.*	163	146	141	94	16
Tháng 5 - *May*	159	74	345	67	395
Tháng 6 - *Jun.*	239	160	323	465	401
Tháng 7 - *Jul.*	299	387	164	314	372
Tháng 8 - *Aug.*	327	290	432	352	498
Tháng 9 - *Sep.*	225	127	234	136	226
Tháng 10 - *Oct.*	65	44	24	58	41
Tháng 11 - *Nov.*	5	53	88	14	3
Tháng 12 - *Dec.*	1	14	30	7	7

8.2 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Total rainfall at Tuan Giao station

Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA ***TOTAL RAINFALL***	**1.167**	**1.423**	**1.691**	**1.385**	**2.057**
Tháng 1 - *Jan.*	3	2	84	0	67
Tháng 2 - *Feb.*	6	126	114	31	0
Tháng 3 - *Mar.*	51	14	85	40	10
Tháng 4 - *Apr.*	144	168	131	79	17
Tháng 5 - *May*	171	99	308	82	359
Tháng 6 - *Jun.*	154	96	329	356	316
Tháng 7 - *Jul.*	205	302	97	251	503
Tháng 8 - *Aug.*	230	332	228	401	546
Tháng 9 - *Sep.*	181	121	184	54	213
Tháng 10 - *Oct.*	21	91	23	61	25
Tháng 11 - *Nov.*	1	51	76	24	0
Tháng 12 - *Dec.*	0	21	32	6	1

8.3 Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Total rainfall at Muong Lay station

Mm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG LƯỢNG MƯA *TOTAL RAINFALL*	**2.065**	**2.213**	**2.145**	**1.827**	**2.309**
Tháng 1 - *Jan.*	1	13	96	0	59
Tháng 2 - *Feb.*	29	117	87	38	7
Tháng 3 - *Mar.*	49	27	179	13	45
Tháng 4 - *Apr.*	202	205	66	83	20
Tháng 5 - *May*	208	171	406	121	436
Tháng 6 - *Jun.*	445	490	474	406	535
Tháng 7 - *Jul.*	402	313	214	352	590
Tháng 8 - *Aug.*	408	462	169	555	310
Tháng 9 - *Sep.*	290	162	220	107	200
Tháng 10 - *Oct.*	26	153	40	24	83
Tháng 11 - *Nov.*	5	75	103	110	2
Tháng 12 - *Dec.*	0	25	91	18	22

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Mean humidity at Dien Bien station

%

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**80**	**81**	**81**	**81**	**81**
Tháng 1 - *Jan.*	80	78	82	77	83
Tháng 2 - *Feb.*	72	79	79	74	76
Tháng 3 - *Mar.*	76	79	80	79	78
Tháng 4 - *Apr.*	79	82	77	78	74
Tháng 5 - *May*	80	77	82	76	82
Tháng 6 - *Jun.*	79	83	81	82	86
Tháng 7 - *Jul.*	84	85	84	83	85
Tháng 8 - *Aug.*	87	84	86	90	89
Tháng 9 - *Sep.*	83	82	83	86	86
Tháng 10 - *Oct.*	80	82	78	83	78
Tháng 11 - *Nov.*	78	82	80	83	76
Tháng 12 - *Dec.*	79	79	77	79	76

9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Mean humidity at Pha Din station

%

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**84**	**87**	**87**	**83**	**82**
Tháng 1 - *Jan.*	79	87	86	81	91
Tháng 2 - *Feb.*	76	84	90	72	67
Tháng 3 - *Mar.*	74	76	87	77	66
Tháng 4 - *Apr.*	83	80	82	64	57
Tháng 5 - *May*	78	82	92	77	85
Tháng 6 - *Jun.*	86	91	95	92	95
Tháng 7 - *Jul.*	90	93	87	90	87
Tháng 8 - *Aug.*	93	92	91	94	93
Tháng 9 - *Sep.*	88	90	90	89	87
Tháng 10 - *Oct.*	89	92	82	92	84
Tháng 11 - *Nov.*	82	93	83	84	78
Tháng 12 - *Dec.*	87	84	84	88	89

9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Mean humidity at Tuan Giao station

%

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**81**	**84**	**82**	**82**	**80**
Tháng 1 - *Jan.*	81	83	86	82	84
Tháng 2 - *Feb.*	75	83	84	79	75
Tháng 3 - *Mar.*	80	79	81	79	76
Tháng 4 - *Apr.*	79	82	77	77	70
Tháng 5 - *May*	77	80	81	78	81
Tháng 6 - *Jun.*	80	84	84	83	84
Tháng 7 - *Jul.*	85	86	80	83	83
Tháng 8 - *Aug.*	86	85	84	87	85
Tháng 9 - *Sep.*	83	84	84	84	83
Tháng 10 - *Oct.*	86	86	81	83	80
Tháng 11 - *Nov.*	82	86	83	82	79
Tháng 12 - *Dec.*	84	84	84	83	80

9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Mean humidity at Muong Lay station

%

	2020	2021	2022	2023	2024
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**82**	**83**	**84**	**81**	**80**
Tháng 1 - *Jan.*	80	78	86	81	83
Tháng 2 - *Feb.*	77	79	80	82	73
Tháng 3 - *Mar.*	74	77	82	76	71
Tháng 4 - *Apr.*	78	79	77	71	67
Tháng 5 - *May*	78	80	84	74	80
Tháng 6 - *Jun.*	87	86	96	83	88
Tháng 7 - *Jul.*	87	87	83	87	86
Tháng 8 - *Aug.*	88	87	85	90	87
Tháng 9 - *Sep.*	89	83	86	84	84
Tháng 10 - *Oct.*	85	85	80	83	82
Tháng 11 - *Nov.*	84	87	85	84	79
Tháng 12 - *Dec.*	80	85	81	82	77

10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc
Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
TRẠM QUAN TRẮC NẬM NƯA						
NAM NUA STATION						
Mực nước sông Nậm Nưa						
Water level of Nam Nua river						
Cao nhất - *Deepest*	Cm	47.361	47.427	47.522	47.511	47.479
Thấp nhất - *Most shallow*	"	47.116	47.115	47.120	47.129	47.104
Lưu lượng sông Nậm Nưa						
Flow of Nam Nua river						
Cao nhất - *Greatest*	M^3/s	129	200	315	309	257
Thấp nhất - *Smallest*	"	1,50	1,46	1,75	2,98	1,12
TRẠM QUAN TRẮC NẬM MỨC						
NAM MUC STATION						
Mực nước sông Nậm Mức						
Water level of Nam Muc river						
Cao nhất - *Deepest*	Cm	35.413	35.218	35.345	35.377	35.516
Thấp nhất - *Most shallow*	"	34.883	34.879	34.880	34.957	34.880
Lưu lượng sông Nậm Mức						
Flow of Nam Muc river						
Cao nhất - *Greatest*	M^3/s	975	392	662	719	951
Thấp nhất - *Smallest*	"	4,34	0,33	3,37	51,7	3,16

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2024 by district*	93
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên *Number of households by residence and by number of members*	94
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	95
14	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*	97
15	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*	98
16	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*	99
17	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*	100
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*	101
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years old of age and above by marital status*	102
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	102
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	103
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	104

Biểu *Table*		Trang *Page*
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	105
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*	106
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	108
26	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2024 by district*	109
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	110
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district*	111
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years old of age and above* *by sex and by residence*	112
30	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*	113
31	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years old of age and above by sex and by residence*	114
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above* *by sex and by residence*	115
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years old of age and above* *by types of ownership*	116

Biểu *Table*		Trang *Page*
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	117
35	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	119
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years old of age and above by occupation and by status in employment*	121
37	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed worker at 15 years old of age and above by sex and by residence*	122
38	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	123
39	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	124
40	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	125
41	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	126
42	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	128

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_{i:}$ Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: x -> x+5;

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the n^{th} duration;

t_i: Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_{0:}$ Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

$_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: x -> x+5;

S_{50}: Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2024 sơ bộ 656.706 người, tăng 1,63% so với năm 2023 (10.524 người); trong đó: dân số thành thị 99.841 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 556.865 người, chiếm 84,80%; dân số nam 333.500 người, chiếm 50,78%; dân số nữ 323.206 người, chiếm 49,22%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,60% con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế; tỷ suất sinh thô 18,72‰, tỷ suất chết thô 5,46‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống) là 38,15‰ . Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Điện Biên năm 2024 là 69,80 tuổi (nam là 66,99 tuổi, nữ là 72,78 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2024 là 348.884 người, tăng 2,75% so với năm 2023 (9.343 người). Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 347.075 người, tăng 2,51% so với năm 2023 (8.501 người).

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 22,93%, tăng 0,06% so với năm 2023 (khu vực thành thị đạt 61,21%; khu vực nông thôn đạt 16,03%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 0,47% (khu vực thành thị 0,63%; khu vực nông thôn 0,44%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 3,97% (khu vực thành thị 2,79%; khu vực nông thôn 4,18%).

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

In 2024 the average population of Dien Bien province was 656,706 people, a year-on-year increase of 1.63% (10,524 people); of which: there were 99,841 people in the urban population, accounting for 15.20%; 556,865 people in the rural population, making up 84.80%; male population was 333,500 people, accounting for 50.78%; female population was 323,206 people, making up 49.22%.

The total fertility rate in 2024 reached 2.60% children/woman, continuing to maintain at the replacement fertility level; Crude birth rate was 18.72‰, crude death rate was 5.46‰. The mortality rate of children under 5 years old (mortality children under 5 years old/1,000 live births) was 38.15‰. The average life expectancy of the population of Dien Bien province in 2024 was 69.80 years old (male life expectancy with 66.99 years old, female life expectancy with 72.78 years old).

2. Labor and employment

The preliminary labor force aged 15 and over in Dien Bien province in 2024 was 348,884 people, a year-on-year increase of 2.75% (9,343 people). The labor force aged 15 and over working in economic sectors was preliminarily 347,075 people, a year-on-year increase of 2.51% (8,501 people).

In 2024, the proportion of trained workers aged 15 and over reached 22.93%, a year-on-year increase of 0.06% (the proportion in the urban areas and in the rural areas was 61.21% and 16.03%, respectively).

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 0.47% (the rate in the urban areas and in the rural areas was 0.63% and 0.44%, respectively). The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 3.97% (the rate in the urban areas and the rural areas was 2.79% and 4.18%, respectively).

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/ km^2) *Population density* ($Pers./km^2$)
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.539,93**	**656.706**	**68,84**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	306,58	87.357	284,94
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	112,67	11.720	104,02
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.569,08	51.825	33,03
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.189,90	54.366	45,69
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	684,15	64.030	93,59
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.135,42	94.760	83,46
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.396,27	104.812	75,07
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	1.206,86	72.882	60,39
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	443,41	52.427	118,23
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1.495,59	62.527	41,81

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên
Number of households by residence and by number of members

Hộ - *Household*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	**135.778**	**137.195**	**139.016**	**141.097**	**143.223**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	25.471	25.618	25.963	26.265	26.474
Nông thôn - *Rural*	110.307	111.577	113.053	114.832	116.749
Phân theo số thành viên ***By number of members***					
1 người - *1 person*	6.205	6.256	6.325	9.000	8.894
2-4 người - *2-4 person*	71.433	72.233	73.178	76.395	80.649
Từ 5 người trở lên - *From 5 people or more*	58.140	58.706	59.513	55.702	53.680

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	557.157	280.890	276.267	80.949	476.208
2016	568.267	286.889	281.378	82.294	485.973
2017	579.387	292.890	286.497	83.667	495.720
2018	590.518	298.910	291.608	85.069	505.449
2019	601.659	305.005	296.654	86.555	515.104
2020	613.480	311.462	302.018	93.171	520.309
2021	625.089	317.355	307.734	94.997	530.092
2022	635.921	322.959	312.962	96.668	539.253
2023	646.182	328.146	318.036	98.246	547.936
Sơ bộ - *Prel.* 2024	656.706	333.500	323.206	99.841	556.865
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2015	2,03	2,17	1,89	1,65	2,10
2016	1,99	2,14	1,85	1,66	2,05
2017	1,96	2,09	1,82	1,67	2,01
2018	1,92	2,06	1,78	1,68	1,96
2019	1,89	2,04	1,73	1,75	1,91
2020	1,96	2,12	1,81	7,64	1,01
2021	1,89	1,89	1,89	1,96	1,88
2022	1,73	1,77	1,70	1,76	1,73
2023	1,61	1,61	1,62	1,63	1,61
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1,63	1,63	1,63	1,62	1,63

13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	50,41	49,59	14,53	85,47
2016	100,00	50,48	49,52	14,48	85,52
2017	100,00	50,55	49,45	14,44	85,56
2018	100,00	50,62	49,38	14,41	85,59
2019	100,00	50,69	49,31	14,39	85,61
2020	100,00	50,77	49,23	15,19	84,81
2021	100,00	50,77	49,23	15,20	84,80
2022	100,00	50,79	49,21	15,20	84,80
2023	100,00	50,78	49,22	15,20	84,80
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	50,78	49,22	15,20	84,80

14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**613.480**	**625.089**	**635.921**	**646.182**	**656.706**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	81.690	83.246	84.672	86.003	87.357
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	11.525	11.580	11.618	11.667	11.720
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	47.394	48.567	49.668	50.735	51.825
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	49.616	50.893	52.092	53.217	54.366
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	59.033	60.340	61.559	62.778	64.030
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	89.625	91.004	92.321	93.530	94.760
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	100.052	101.325	102.479	103.637	104.812
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	68.392	69.586	70.712	71.759	72.882
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	49.427	50.270	51.017	51.716	52.427
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	56.726	58.278	59.783	61.140	62.527

15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**311.462**	**317.355**	**322.959**	**328.146**	**333.500**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	40.941	41.723	42.447	43.104	43.783
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5.681	5.712	5.740	5.765	5.791
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	24.597	25.210	25.793	26.347	26.913
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	25.216	25.864	26.483	27.050	27.635
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	30.162	30.832	31.464	32.080	32.720
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	45.432	46.134	46.812	47.420	48.043
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	50.363	51.007	51.598	52.171	52.764
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	35.066	35.681	36.268	36.804	37.381
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	25.062	25.493	25.882	26.236	26.596
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	28.942	29.699	30.472	31.169	31.874

16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average female population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**302.018**	**307.734**	**312.962**	**318.036**	**323.206**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	40.749	41.523	42.225	42.899	43.574
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5.844	5.868	5.878	5.902	5.929
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	22.797	23.357	23.875	24.388	24.912
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	24.400	25.029	25.609	26.167	26.731
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	28.871	29.508	30.095	30.698	31.310
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	44.193	44.870	45.509	46.110	46.717
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	49.689	50.318	50.881	51.466	52.048
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	33.326	33.905	34.444	34.955	35.501
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	24.365	24.777	25.135	25.480	25.831
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	27.784	28.579	29.311	29.971	30.653

17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**93.171**	**94.997**	**96.668**	**98.246**	**99.841**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	57.668	58.830	59.876	60.813	61.856
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	6.185	6.212	6.242	6.259	6.288
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	4.232	4.349	4.451	4.561	4.660
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	7.900	8.096	8.287	8.519	8.689
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	8.225	8.377	8.512	8.633	8.747
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	3.530	3.614	3.695	3.771	3.833
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	5.431	5.519	5.605	5.690	5.768
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**520.309**	**530.092**	**539.253**	**547.936**	**556.865**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	24.022	24.416	24.796	25.190	25.501
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5.340	5.368	5.376	5.408	5.432
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	47.394	48.567	49.668	50.735	51.825
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	45.384	46.544	47.641	48.656	49.706
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	51.133	52.244	53.272	54.259	55.341
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	81.400	82.627	83.809	84.897	86.013
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	100.052	101.325	102.479	103.637	104.812
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	64.862	65.972	67.017	67.988	69.049
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	43.996	44.751	45.412	46.026	46.659
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	56.726	58.278	59.783	61.140	62.527

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**403.118**	**410.808**	**424.255**	**434.622**	**439.143**
Chưa vợ/chồng - *Single*	80.503	79.026	87.397	84.453	87.758
Có vợ/chồng - *Married*	291.051	299.751	303.996	315.707	312.827
Góa - *Widowed*	19.914	20.335	20.330	22.782	26.481
Ly hôn/ly thân *Divorced/Separated*	11.650	11.696	12.532	11.680	12.077

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)					
Sex ratio of population (Males per 100 females)	**103,13**	**103,13**	**103,19**	**103,18**	**103,19**
Thành thị - *Urban*	101,19	101,13	101,17	101,21	101,25
Nông thôn - *Rural*	103,48	103,49	103,50	103,54	103,54
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)					
Total fertility rate (Children per woman)	**2,66**	**2,70**	**2,74**	**2,56**	**2,60**

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
2015	23,89	7,15	16,74
2016	23,34	7,06	16,28
2017	22,80	6,80	16,00
2018	22,27	6,59	15,68
2019	21,00	7,00	14,00
2020	21,51	6,76	14,75
2021	21,43	7,11	14,32
2022	21,48	7,33	14,15
2023	19,12	5,20	13,92
Sơ bộ - *Prel.* 2024	18,72	5,46	13,26

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	33,78	43,93	21,53
2016	33,18	36,76	29,40
2017	31,80	40,79	22,84
2018	32,14	35,66	28,44
2019	31,90	35,40	28,20
2020	29,70	33,05	26,17
2021	29,70	33,05	26,17
2022	25,60	28,60	22,40
2023	24,80	27,74	21,71
Sơ bộ - *Prel.* 2024	25,07	28,03	21,95

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	52,11	67,79	44,74
2016	51,13	68,13	32,50
2017	50,35	62,38	37,58
2018	49,47	61,36	36,86
2019	49,10	61,00	36,60
2020	45,52	56,77	33,61
2021	45,54	56,78	33,62
2022	41,47	52,41	29,87
2023	37,73	47,58	27,28
Sơ bộ - *Prel.* 2024	38,15	48,08	27,62

24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

‰

	Tỷ suất nhập cư *In-migration rate*	Tỷ suất xuất cư *Out-migration rate*	Tỷ suất di cư thuần *Net-migration rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2015	3,88	0,7	3,18
2016	4,17	0,9	3,27
2017	3,96	0,77	3,19
2018	3,48	0,31	3,17
2019	5,70	1,18	4,52
2020	5,31	1,15	4,16
2021	5,11	0,86	4,25
2022	3,99	1,11	2,88
2023	3,01	1,05	1,96
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,69	0,92	2,77
Nam - *Male*			
2015	2,60	0,30	2,30
2016	3,80	0,90	2,90
2017	3,46	0,56	2,90
2018	3,15	0,20	2,95
2019	4,80	1,75	3,05
2020	5,82	0,34	5,48
2021	5,73	0,41	5,32
2022	3,89	1,13	2,76
2023	2,86	0,97	1,89
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,57	1,13	2,44

24 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
(Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

‰

	Tỷ suất nhập cư *In-migration rate*	Tỷ suất xuất cư *Out-migration rate*	Tỷ suất di cư thuần *Net-migration rate*
Nữ - *Female*			
2015	5,18	1,11	4,07
2016	4,55	0,90	3,65
2017	4,47	0,98	3,49
2018	3,82	0,44	3,38
2019	6,62	0,59	6,03
2020	4,78	1,98	2,80
2021	4,47	1,32	3,15
2022	4,09	1,09	3,00
2023	3,25	1,13	2,12
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,81	0,70	3,11

25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Tuổi - *Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	67,30	64,50	70,40
2016	67,50	64,60	70,50
2017	67,63	64,76	70,67
2018	67,80	64,90	70,80
2019	67,80	65,00	70,90
2020	68,44	65,56	71,50
2021	68,44	65,56	71,50
2022	68,44	65,56	71,50
2023	69,89	67,08	72,86
Sơ bộ - *Prel.* 2024	69,80	66,99	72,78

26 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of marriages in 2024 by district

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.637**	**4.930**	**707**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	439	347	92
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	52	46	6
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	653	592	61
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	586	570	16
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	701	671	30
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	725	574	151
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	789	607	182
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	626	567	59
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	487	440	47
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	579	516	63

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

Tuổi - *Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	21,40	22,70	20,00
2016	21,50	23,10	19,80
2017	21,30	22,80	19,80
2018	21,70	23,30	20,00
2019	21,30	22,80	19,60
2020	22,58	24,31	20,65
2021	22,15	23,66	20,52
2022	22,81	24,32	21,18
2023	22,32	23,95	20,59
Sơ bộ - *Prel.* 2024	23,29	25,17	21,22

28 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of divorce cases cleared up by district

Vụ - *Case*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**966**	**835**	**758**	**647**	**616**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	188	159	135	98	130
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	29	22	7	2	10
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	17	26	24	2	5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	50	43	59	28	37
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	33	27	22	14	11
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	211	116	98	120	132
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	270	251	219	260	161
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	44	46	39	52	68
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	73	98	94	62	49
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	51	47	61	9	13

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years old of age and above by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	75,09	87,12	63,25	95,58	70,96
2016	74,80	86,70	62,90	95,53	70,74
2017	76,07	87,41	64,84	94,38	72,38
2018	77,36	88,12	66,80	95,93	74,12
2019	73,10	84,60	61,60	96,20	68,70
2020	75,60	85,60	65,40	96,24	72,24
2021	74,92	85,48	64,63	96,36	70,43
2022	77,63	87,47	67,90	95,19	74,16
2023	78,78	87,31	70,46	97,13	75,15
Sơ bộ - *Prel.* 2024	79,66	88,81	70,78	96,78	76,24

30 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of deaths was registered by sex and by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.893**	**2.695**	**3.907**	**3.103**	**3.492**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.833	1.749	2.432	1.978	2.140
Nữ - *Female*	1.060	946	1.475	1.125	1.352
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *By district*					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	398	378	439	396	416
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	61	78	79	74	86
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	143	172	400	193	252
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	207	218	323	263	334
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	179	205	386	262	322
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	511	437	662	473	528
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	627	577	677	644	658
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	334	249	407	320	375
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	223	182	238	239	247
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	210	199	296	239	274

31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years old of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**360.659**	**300.995**	**330.754**	**339.541**	**348.884**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	184.297	158.946	168.029	171.553	177.666
Nữ - *Female*	176.362	142.049	162.725	167.988	171.218
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	52.692	48.945	50.406	51.051	53.303
Nông thôn - *Rural*	307.967	252.050	280.348	288.490	295.581
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	51,10	52,81	50,80	50,52	50,92
Nữ - *Female*	48,90	47,19	49,20	49,48	49,08
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	14,61	16,26	15,24	15,04	15,28
Nông thôn - *Rural*	85,39	83,74	84,76	84,96	84,72

Ghi chú: Từ năm 2021 tính theo khái niệm mới về LLLĐ.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at at 15 years old of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	313.958	160.433	153.525	42.367	271.591
2016	322.776	164.777	157.999	43.264	279.512
2017	331.757	169.495	162.262	44.381	287.376
2018	341.260	174.384	166.876	45.123	296.137
2019	350.767	178.996	171.771	46.230	304.537
2020	359.009	183.238	175.771	51.255	307.754
2021	299.617	158.089	141.528	47.620	251.997
2022	329.579	167.400	162.179	49.881	279.698
2023	338.574	170.863	167.711	50.383	288.191
Sơ bộ - *Prel.* 2024	347.075	175.135	171.940	52.130	294.945
		So với dân số - *Proportion of population (%)*			
2015	56,35	57,12	55,57	52,34	57,03
2016	56,80	57,44	56,15	52,57	57,52
2017	57,26	57,87	56,64	53,04	57,97
2018	57,79	58,34	57,23	53,04	58,59
2019	58,30	58,69	57,90	53,41	59,12
2020	58,52	58,83	58,20	55,01	59,15
2021	47,93	49,81	45,99	50,13	47,54
2022	51,83	51,83	51,82	51,60	51,87
2023	52,40	52,07	52,73	51,28	52,60
Sơ bộ - *Prel.* 2024	52,85	52,51	53,20	52,21	52,97

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years old of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2015	313.958	29.355	284.603	
2016	322.776	31.632	291.144	
2017	331.757	33.109	298.648	
2018	341.260	34.809	306.451	
2019	350.767	36.269	314.498	
2020	359.009	37.229	321.780	
2021	299.617	32.212	267.405	
2022	329.579	33.619	295.960	
2023	338.574	31.692	306.882	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	347.075	32.521	314.554	
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,00	9,35	90,65	
2016	100,00	9,80	90,20	
2017	100,00	9,98	90,02	
2018	100,00	10,20	89,80	
2019	100,00	10,34	89,66	
2020	100,00	10,37	89,63	
2021	100,00	10,75	89,25	
2022	100,00	10,20	89,80	
2023	100,00	9,36	90,64	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	9,37	90,63	

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**359.009**	**299.617**	**329.579**	**338.574**	**347.075**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	258.271	212.717	233.902	240.218	245.104
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.005	660	181	193	205
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.565	4.530	4.139	4.264	4.475
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	1.185	959	1.022	1.051	1.125
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	646	498	527	542	577
Xây dựng - *Construction*	27.572	24.182	26.267	28.587	29.265
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13.678	14.229	17.227	18.452	19.115
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	1.867	2.185	3.624	3.950	4.095
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4.380	3.380	4.515	4.672	4.875
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.903	1.493	916	980	1.079
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	790	839	980	968	992
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.764	2.045	1.285	1.265	1.297

34 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.903	1.465	701	741	760
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	395	328	417	376	385
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	14.217	10.211	9.924	10.561	10.838
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	16.407	14.340	16.585	14.621	15.182
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3.339	2.983	3.917	3.559	3.697
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	754	627	573	583	615
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	826	747	1.754	1.816	2.017
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1.364	1.199	1.121	1.175	1.377
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	180				

35 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	71,94	70,98	70,97	70,94	70,62
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,28	0,22	0,05	0,06	0,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1,55	1,51	1,26	1,26	1,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,33	0,32	0,31	0,31	0,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,18	0,17	0,16	0,16	0,17
Xây dựng - *Construction*	7,68	8,07	7,97	8,44	8,43
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3,81	4,75	5,23	5,45	5,51
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	0,52	0,73	1,10	1,17	1,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,22	1,13	1,37	1,38	1,40
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,53	0,50	0,28	0,29	0,31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	0,22	0,28	0,30	0,29	0,29
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,77	0,68	0,39	0,37	0,37

35 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,53	0,49	0,21	0,22	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,11	0,11	0,13	0,11	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	3,96	3,41	3,01	3,12	3,12
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	4,57	4,79	5,03	4,32	4,37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,93	1,00	1,19	1,05	1,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,21	0,21	0,17	0,17	0,18
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,23	0,25	0,53	0,54	0,58
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,38	0,40	0,34	0,35	0,40
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,05				

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**359.009**	**299.617**	**329.579**	**338.574**	**347.075**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	8.544	6.921	7.646	7.855	8.052
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	24.880	21.453	23.631	24.276	24.885
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	18.345	16.209	17.830	18.317	18.777
Nhân viên - *Clerks*	2.333	2.577	2.867	2.946	3.020
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	29.941	25.497	28.970	30.776	31.549
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	209.374	171.081	187.168	191.260	196.062
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	15.294	13.692	15.095	15.507	15.896
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	4.416	3.715	4.054	4.164	4.269
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	44.876	37.662	41.461	42.593	43.663
Khác - *Other*	1.006	810	857	880	902
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	71.478	66.052	67.823	67.137	68.822
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	3.626	1.846	1.675	2.110	2.163
Tự làm - *Own account worker*	111.150	88.992	110.844	113.954	116.814
Lao động gia đình - *Unpaid family worker*	172.755	142.727	149.237	155.373	159.275
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*					

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained labour forceat 15 years old of age and above by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	21,16	23,86	18,52	59,50	15,86
2016	22,40	25,80	18,74	60,00	15,86
2017	23,70	27,81	19,28	60,65	17,22
2018	25,00	30,01	19,78	60,57	19,43
2019	26,31	30,87	21,55	60,64	20,93
2020	27,42	31,18	23,50	60,83	21,55
2021	21,87	26,81	16,35	59,78	14,27
2022	22,57	27,38	17,60	60,37	15,77
2023	22,87	27,68	17,95	61,10	15,95
Sơ bộ - *Prel.* 2024	22,93	27,69	17,99	61,21	16,03

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	0,55	0,45	0,65	2,39	0,25
2016	0,50	0,38	0,64	2,91	0,11
2017	0,45	0,46	0,43	2,65	0,10
2018	0,50	0,36	0,65	3,19	0,08
2019	0,47	0,56	0,37	3,15	0,04
2020	0,45	0,46	0,45	2,94	0,03
2021	0,51	0,58	0,42	3,04	0,02
2022	0,39	0,40	0,38	1,16	0,25
2023	0,31	1,44	0,11	0,43	0,18
Sơ bộ - *Prel.* 2024	0,47	0,57	0,37	0,63	0,44

39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	6,90	7,41	6,41	2,17	7,68
2016	8,68	9,13	8,20	2,74	9,65
2017	4,07	4,03	4,13	2,77	4,28
2018	4,81	4,18	5,50	2,28	5,19
2019	3,49	2,71	4,37	1,58	3,79
2020	3,06	2,25	3,96	1,89	3,25
2021	0,63	0,72	0,52	2,95	0,20
2022	3,78	2,58	5,09	2,08	4,07
2023	3,36	3,12	3,41	2,66	4,13
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,97	3,53	4,42	2,79	4,18

40 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	86,43	86,36	86,50	42,20	93,20
2019	86,13	85,97	86,31	52,77	91,52
2020	87,12	87,31	86,92	47,99	92,98
2021	85,40	85,44	85,37	48,27	92,42
2022	85,70	85,32	86,09	48,24	92,38
2023	86,69	86,64	86,73	47,41	93,55
Sơ bộ - *Prel.* 2024	86,79	86,97	86,61	47,77	93,69

41 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**56,55**	**74,00**	**76,22**	**82,92**	**91,23**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	14,59	18,35	17,93	18,18	19,70
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	122,06	199,51	603,23	538,66	500,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	124,58	164,21	200,16	223,49	228,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	416,33	602,77	942,35	917,04	1.527,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	119,30	164,25	183,28	186,45	180,88
Xây dựng - *Construction*	83,38	116,45	122,30	136,10	123,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	81,38	86,87	91,10	109,39	125,13
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	202,02	183,25	153,39	190,43	231,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	109,81	139,06	144,17	203,47	340,76
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	506,98	659,95	1.124,23	1.012,24	982,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.012,76	1.055,56	1.015,73	1.105,48	1.185,84
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	511,16	715,76	1.260,37	1.418,50	1.499,67

41 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	228,32	311,58	691,73	705,93	731,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	72,38	101,01	106,33	156,11	193,25
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	155,38	232,43	260,17	268,58	300,75
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	165,53	200,51	196,64	243,84	238,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	348,38	506,54	391,30	440,72	489,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	112,66	137,73	169,77	183,17	190,07
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	131,35	152,81	93,90	122,54	137,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	20,16	23,46	26,50	28,71	27,55
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*					

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

42 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế
Average income of employed population by kinds of economic activity

Nghìn đồng/tháng - *Thous. dongs/month*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**2.477,23**	**2.847,60**	**2.897,31**	**3.050,83**	**3.371,25**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.054,94	1.164,27	1.266,46	1.321,01	1.378,37
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4.202,40	6.150,00	5.554,86	6.216,44	6.516,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.146,83	5.279,69	5.834,58	11.681,42	12.281,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	9.211,04	8.459,56	9.883,25	9.728,32	10.115,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4.221,39	4.910,80	6.637,49	7.118,29	7.633,93
Xây dựng - *Construction*	4.531,28	4.841,29	5.331,75	5.549,51	5.776,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.246,18	6.743,76	6.988,79	6.942,14	7.517,14
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	7.302,14	6.786,58	7.125,24	8.493,41	9.193,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5.020,91	5.597,70	7.489,81	8.182,60	8.982,16
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	8.303,38	6.792,29	7.997,23	7.707,86	8.107,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8.506,97	7.728,63	9.485,49	9.434,34	9.787,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10.049,83	7.871,89	12.858,75	12.150,75	12.250,35

42 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Nghìn đồng/tháng - *Thous. dongs/month*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	7.048,40	7.790,47	9.148,64	8.788,88	8.980,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.791,68	5.499,30	5.570,59	8.753,58	8.953,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	8.562,58	9.286,16	8.681,69	9.130,71	9.170,57
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.454,93	8.962,01	9.575,03	10.381,11	10.955,57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7.379,13	7.938,26	7.921,51	8.459,21	9.033,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.010,41	8.345,77	5.041,34	5.827,95	6.227,72
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.321,01	4.886,57	6.413,25	6.357,39	6.302,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3.923,45	4.392,12	3.921,36	3.962,69	4.150,13
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	6.950,00				

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	145
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	146
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	147
46	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	149
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	151
48	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	153

Biểu *Table*		Trang *Page*
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	155
50	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	156
51	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State budget revenue in local area*	158
52	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area*	160
53	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State budget expenditure in local area*	162
54	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	164

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai

nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be

calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 tăng 8,51% so với năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,06%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,66%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 13,08%, đóng góp 7,35 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá cao so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

GRDP năm 2024 theo giá hiện hành đạt 31.663,39 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 48,22 triệu đồng, tương đương 1.920,2 USD (tăng 105,6 USD so với năm 2023). Về cơ cấu kinh tế năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,25%, giảm 0,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,69%, giảm 0,73%; khu vực dịch vụ chiếm 59,8%, tăng 1,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,26%, giảm 0,03% so với năm 2023.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2024 ước đạt 30.430,71 tỷ đồng, tăng 14,26% so với thực hiện năm 2023, trong đó: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 1.761,92 tỷ đồng, tăng 11,59% so với thực hiện năm 2023 (thu nội địa đạt 1.552,96 tỷ đồng, tăng 3,16%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2024 ước đạt 42.305,40 tỷ đồng, tăng 10,62% so với thực hiện năm 2023. Trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 17.996,62 tỷ đồng, tăng 5,53% so với thực hiện năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 12.399,62 tỷ đồng, tăng 19,96% so với thực hiện năm 2023. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới đạt 24.161,36 tỷ đồng, tăng 15,36% so với thực hiện năm 2023.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, tỉnh Điện Biên có 65.864 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 23,69% so với năm 2023; 625.591 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 1,34% và 31.150 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, giảm 1,19%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 1.703,48 tỷ đồng, tăng 18,47% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 852,66 tỷ đồng, chiếm 50,05%; Bảo hiểm y tế đạt 800,25 tỷ đồng, chiếm 46,98%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 50,57 tỷ đồng, chiếm 2,97%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 1.795,02 tỷ đồng, tăng 15,58% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.217,7 tỷ đồng, chiếm 67,84%; Bảo hiểm y tế đạt 556,7 tỷ đồng, chiếm 31,01%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 20,62 tỷ đồng, chiếm 1,15%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

The growth rate of the province's gross regional domestic product (GRDP) in 2024 increased by 8.51% compared to 2023, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.06%, contributing 0.67 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose by 0.66%, contributing 0.15 percentage points to the overall growth; the service sector increased by 13.08%, contributing 7.35 percentage points; product taxes less subsidies on products increased by 8%, contributing 0.34 percentage points. The province's economic growth rate in the year had a fairly high growth rate compared to provinces with similar conditions in the region.

GRDP in 2024 at current prices reached 31,663.39 billion VND; GRDP per capita reached 48.22 million VND, equivalent to 1,920.2 USD (a year-on-year increase of 105.6 USD). Regarding the economic structure in 2024: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.25%, down 0.3%; the industry and construction sector made up 20.69%, a decrease of 0.73%; the service sector accounted for 59.8%, up 1.06%; product taxes less subsidies on products accounted for 4.26%, a year-on-year decrease of 0.03%.

2. State budget revenue and expenditure

The total local State budget revenue in 2024 was estimated at 30,430.71 billion VND, a year-on-year increase of 14.26%, of which: total State budget revenue in the area was 1,761.92 billion VND, a year-on-year increase of 11.59% (domestic revenue was 1,552.96 billion VND, an increase of 3.16%).

Total local state budget expenditure in 2024 was estimated at 42,305.40 billion VND, a year-on-year increase of 10.62%. Of which: budget balance expenditure reached 17,996.62 billion VND, up 5.53% compared to the previous year, of which: regular expenditure reached 12,399.62 billion VND, a year-on-year increase of 19.96%. Additional expenditure for lower-level budgets reached 24,161.36 billion VND, a year-on-year increase of 15.36%.

3. Insurance

In 2024, Dien Bien province had 65,864 people participating in the social insurance, a year-on-year increase of 23.69%; 625,591 people participating in the health insurance, up 1.34% and 31,150 people participating in the unemployment insurance, down 1.19%.

Total insurance revenue in 2024 reached 1,703.48 billion VND, a year-on-year increase of 18.47%, of which: the social insurance revenue reached 852.66 billion VND, accounting for 50.05%; the health insurance revenue reached 800.25 billion VND, making up 46.98%; the unemployment insurance revenue reached 50.57 billion VND, accounting for 2.97%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 1,795.02 billion VND, a year-on-year increase of 15.58%, of which: the social insurance expenditure reached 1,217.7 billion VND, accounting for 67.84%; the health insurance expenditure reached 556.7 billion VND, making up 31.01%; the unemployment insurance expenditure reached 20.62 billion VND, accounting for 1.15%.

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
			Triệu đồng - *Mill. dongs*			
2015	13.541.570	2.904.436	2.564.788	858.219	7.434.648	637.698
2016	14.799.105	3.015.420	2.760.551	981.050	8.357.009	666.125
2017	16.394.282	3.078.580	3.139.795	1.202.141	9.451.419	724.488
2018	18.099.199	3.236.197	3.502.568	1.363.377	10.558.278	802.156
2019	19.339.310	3.356.689	3.533.514	1.343.250	11.582.861	866.246
2020	20.302.451	3.768.212	3.685.117	1.386.199	11.920.715	928.406
2021	22.066.018	3.890.080	4.320.752	1.591.143	12.850.519	1.004.667
2022	25.119.176	4.194.872	5.209.585	1.997.091	14.619.249	1.095.470
2023	28.075.641	4.367.069	6.012.591	2.121.796	16.492.737	1.203.245
Sơ bộ - *Prel.* 2024	31.663.385	4.829.396	6.550.268	2.948.485	18.933.615	1.350.106
			Cơ cấu - *Structure* (%)			
2015	100,00	21,45	18,94	6,34	54,90	4,71
2016	100,00	20,38	18,65	6,63	56,47	4,50
2017	100,00	18,78	19,15	7,33	57,65	4,42
2018	100,00	17,88	19,35	7,53	58,34	4,43
2019	100,00	17,36	18,27	6,95	59,89	4,48
2020	100,00	18,56	18,15	6,83	58,72	4,57
2021	100,00	17,63	19,58	7,21	58,24	4,55
2022	100,00	16,70	20,74	7,95	58,20	4,36
2023	100,00	15,55	21,42	7,56	58,74	4,29
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	15,25	20,69	9,31	59,80	4,26

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. dongs*					
2015	9.199.830	1.938.767	1.823.850	547.213	5.003.635	433.578
2016	9.778.022	1.953.882	1.944.733	621.154	5.438.764	440.643
2017	10.449.821	2.028.630	2.138.850	723.204	5.820.403	461.938
2018	11.028.941	2.029.667	2.315.051	809.024	6.195.151	489.072
2019	11.469.902	2.088.677	2.300.692	766.427	6.566.383	514.150
2020	11.755.196	2.134.804	2.409.076	788.831	6.673.731	537.585
2021	12.536.353	2.256.061	2.686.415	865.829	7.020.339	573.538
2022	13.795.960	2.361.334	3.071.097	1.059.094	7.761.828	601.701
2023	14.987.311	2.450.052	3.466.801	1.012.594	8.427.948	642.510
Sơ bộ - *Prel.* 2024	16.263.218	2.549.596	3.489.765	1.239.758	9.529.968	693.889
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	106,89	105,19	108,19	118,73	107,39	103,53
2016	106,28	100,78	106,63	113,51	108,70	101,63
2017	106,87	103,83	109,98	116,43	107,02	104,83
2018	105,54	100,05	108,24	111,87	106,44	105,87
2019	104,00	102,91	99,38	94,73	105,99	105,13
2020	102,49	102,21	104,71	102,92	101,63	104,56
2021	106,65	105,68	111,51	109,76	105,19	106,69
2022	110,05	104,67	114,32	122,32	110,56	104,91
2023	108,64	103,76	112,88	95,61	108,58	106,78
Sơ bộ - *Prel.* 2024	108,51	104,06	100,66	122,43	113,08	108,00

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.302.451**	**22.066.018**	**25.119.176**	**28.075.641**	**31.663.385**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	8.134.885	9.141.783	9.991.316	…	…
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	11.166.496	11.889.350	13.987.824	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	72.663	30.218	44.565	…	…
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	928.406	1.004.667	1.095.470	1.203.245	1.350.106
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.768.212	3.890.080	4.194.872	4.367.069	4.829.396
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	122.698	116.083	109.135	103.961	102.628
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	693.171	750.777	828.513	952.974	1.022.533
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	493.234	637.315	962.794	963.807	1.718.955
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	77.096	86.969	96.649	101.054	104.369
F. Xây dựng - *Construction*	2.298.918	2.729.609	3.212.494	3.890.795	3.601.783
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.113.147	1.207.772	1.569.392	2.018.436	2.391.816
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	377.131	388.068	555.809	752.205	950.011
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	480.936	455.771	650.983	950.614	1.661.207

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	964.656	956.443	1.029.996	991.995	1.060.445
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	799.899	885.932	995.918	1.070.102	1.176.355
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.413.037	1.470.564	1.620.023	1.794.402	1.945.072
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	434.440	456.478	484.993	523.095	555.557
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	28.584	32.623	44.293	58.698	74.402
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2.208.932	2.382.822	2.581.975	2.836.490	3.259.529
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.715.876	2.869.141	3.261.436	3.565.112	3.619.467
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.163.179	1.510.983	1.532.717	1.568.537	1.808.120
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	84.940	88.040	97.275	106.789	116.896
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	108.462	117.762	164.738	222.524	276.804
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	27.496	28.121	29.700	33.737	37.936
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extra-territorial organizations & bodies*					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	928.406	1.004.667	1.095.470	1.203.245	1.350.106

46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	40,07	41,43	39,78	…	…
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	55,00	53,88	55,69	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	0,36	0,14	0,18	…	…
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	4,57	4,55	4,36	4,29	4,26
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18,56	17,63	16,70	15,55	15,25
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,60	0,53	0,43	0,37	0,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	3,41	3,40	3,30	3,39	3,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,43	2,89	3,83	3,43	5,43
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,38	0,39	0,38	0,36	0,33
F. Xây dựng - *Construction*	11,32	12,37	12,79	13,86	11,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5,48	5,47	6,25	7,19	7,55
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1,86	1,76	2,21	2,68	3,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2,37	2,07	2,59	3,39	5,25

46 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4,75	4,33	4,10	3,53	3,35
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3,94	4,01	3,96	3,81	3,72
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,96	6,66	6,45	6,39	6,14
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2,14	2,07	1,93	1,86	1,75
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,14	0,15	0,18	0,21	0,23
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	10,88	10,80	10,28	10,10	10,29
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	13,38	13,00	12,98	12,70	11,43
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5,73	6,85	6,10	5,59	5,71
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,42	0,40	0,39	0,38	0,37
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,53	0,53	0,66	0,79	0,87
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,14	0,13	0,12	0,12	0,12
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extra-territorial organisations & bodies*					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	4,57	4,55	4,36	4,29	4,26

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.755.196**	**12.536.353**	**13.795.960**	**14.987.311**	**16.263.218**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	4.662.714	5.090.103	5.377.592	…	…
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	6.509.814	6.851.820	7.786.353	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	45.082	20.891	30.315	…	…
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	537.585	573.538	601.701	642.510	693.889
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.134.804	2.256.061	2.361.334	2.450.052	2.549.596
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	75.996	70.810	58.153	51.797	49.048
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	387.473	407.032	429.625	481.827	512.787
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	281.150	338.505	516.964	423.608	622.520
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	44.212	49.483	54.351	55.363	55.402
F. Xây dựng - *Construction*	1.620.245	1.820.586	2.012.004	2.454.207	2.250.008
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	521.353	556.243	699.902	886.244	1.021.000
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	255.967	259.302	332.526	426.719	508.688
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	350.364	331.930	471.399	629.934	1.032.024

47 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.000.530	992.230	1.049.271	948.529	1.007.798
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	539.766	583.488	637.151	666.947	704.537
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	624.196	661.968	722.667	775.099	813.428
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	293.959	309.160	327.645	345.956	365.359
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	20.560	23.315	30.792	40.277	50.571
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1.220.857	1.316.964	1.420.587	1.534.048	1.710.464
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1.401.782	1.444.162	1.497.028	1.568.064	1.658.000
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	309.944	402.700	407.593	411.949	438.805
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	56.627	58.353	63.247	67.723	72.083
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	64.879	67.120	88.102	111.921	131.874
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	12.947	13.404	13.918	14.538	15.338
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extra-territorial organizations & bodies*					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	537.585	573.538	601.701	642.510	693.889

48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,49**	**106,65**	**110,05**	**108,64**	**108,51**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	105,67	109,17	105,65	…	…
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,56	105,25	113,64	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	65,11	46,34	145,11	…	…
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	104,56	106,69	104,91	106,78	108,00
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	102,21	105,68	104,67	103,76	104,06
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	118,78	93,18	82,13	89,07	94,69
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	97,13	105,05	105,55	112,15	106,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	103,72	120,40	152,72	81,94	146,96
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	136,23	111,92	109,84	101,86	100,07
F. Xây dựng - *Construction*	105,60	112,36	110,51	121,98	91,68
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	95,73	106,69	125,83	126,62	115,21
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	97,71	101,30	128,24	128,33	119,21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	69,52	94,74	142,02	133,63	163,83

48 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,70	99,17	105,75	90,40	106,25
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	106,58	108,10	109,20	104,68	105,64
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	102,60	106,05	109,17	107,26	104,95
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	106,14	105,17	105,98	105,59	105,61
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	90,41	113,40	132,07	130,80	125,56
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	110,36	107,87	107,87	107,99	111,50
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	104,06	103,02	103,66	104,75	105,74
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,75	129,93	101,21	101,07	106,52
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	94,72	103,05	108,39	107,08	106,44
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	89,85	103,45	131,26	127,04	117,83
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	102,20	103,53	103,84	104,45	105,50
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extra-territorial orgazizations & bodies*					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	104,56	106,69	104,91	106,78	108,00

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	24.323	1.123,7
2016	26.043	1.176,9
2017	28.296	1.246,9
2018	30.650	1.324,9
2019	32.143	1.375,9
2020	33.094	1.414,8
2021	35.301	1.533,1
2022	39.500	1.680,8
2023	43.449	1.814,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	48.215	1.920,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	106,15	106,07
2016	107,07	104,73
2017	108,65	105,95
2018	108,32	106,26
2019	104,87	103,85
2020	102,96	102,83
2021	106,67	108,36
2022	111,90	109,64
2023	109,99	107,95
Sơ bộ - *Prel.* 2024	110,97	105,82

50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.377.368**	**18.843.627**	**21.945.952**	**26.631.763**	**30.430.713**
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**1.458.554**	**1.663.329**	**1.571.678**	**1.578.901**	**1.761.920**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**1.341.117**	**1.627.162**	**1.491.934**	**1.505.382**	**1.552.958**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	234.266	234.078	261.939	230.300	260.259
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	256	302	2.391	2.218	1.501
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - *Revenue from non state economics*	346.057	336.854	337.506	401.327	432.431
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	86.587	80.056	88.011	73.891	96.685
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non-agricultural land use tax*	2.453	3.026	3.990	3.448	4.200
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	47.306	46.786	64.068	63.203	67.500
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	165.550	178.421	107.598	101.410	110.320
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	27.939	31.859	37.967	38.376	48.219

50 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget revenue in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	295.001	372.478	378.367	369.182	285.990
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	10.572	18.606	21.247	23.613	22.695
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	38.493	39.810	32.563	31.928	34.180
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	3.196	3.195	5.422	3.786	4.138
Thu khác ngân sách - *Others*	44.975	153.455	82.722	103.063	135.767
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*					
Thu hải quan - *Customs revenue*	**47.189**	**25.454**	**21.866**	**25.278**	**22.031**
Thu viện trợ - *Grants*	**70.248**	**10.712**	**57.878**	**48.241**	**186.931**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**1.398**	**8.710**	**106.152**	**158.803**	**91.654**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**17.281.352**	**15.126.330**	**17.702.798**	**21.169.267**	**24.515.659**
THU CHUYỂN NGUỒN *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**2.631.508**	**2.045.180**	**2.565.232**	**3.724.658**	**4.024.849**
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**4.556**	**78**	**92**	**133**	**36.631**

51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**6,82**	**8,83**	**7,16**	**5,93**	**5,79**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**6,27**	**8,64**	**6,80**	**5,65**	**5,10**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	1,10	1,24	1,19	0,86	0,86
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - *Revenue from non state economics*	1,62	1,79	1,54	1,51	1,42
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	0,41	0,42	0,40	0,28	0,32
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non-agricultural land use tax*	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	0,22	0,25	0,29	0,24	0,22
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	0,77	0,95	0,49	0,38	0,36
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	0,13	0,17	0,17	0,14	0,16

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of State budget revenue in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	1,38	1,98	1,72	1,39	0,94
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,05	0,10	0,10	0,09	0,07
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	0,18	0,21	0,15	0,12	0,11
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
Thu khác ngân sách - *Others*	0,21	0,81	0,38	0,39	0,45
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*					
Thu hải quan - *Customs revenue*	**0,22**	**0,14**	**0,10**	**0,09**	**0,07**
Thu viện trợ - *Grants*	**0,33**	**0,06**	**0,26**	**0,18**	**0,61**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**0,01**	**0,05**	**0,48**	**0,60**	**0,30**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**80,84**	**80,27**	**80,67**	**79,49**	**80,56**
THU CHUYỂN NGUỒN *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**12,31**	**10,85**	**11,69**	**13,99**	**13,23**
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**0,02**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,12**

52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**32.127.804**	**29.311.277**	**31.025.653**	**38.242.386**	**42.305.399**
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ***EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET***	**14.804.264**	**14.157.443**	**13.313.878**	**17.053.832**	**17.996.615**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**3.094.490**	**2.800.590**	**3.048.214**	**5.677.960**	**5.586.509**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư cho các dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	3.059.096	2.773.365	3.012.044	5.677.960	5.585.509
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**9.629.494**	**8.777.152**	**9.233.509**	**10.336.534**	**12.399.615**
Trong đó - *Of which:*					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - *Spending on education, training and vocational training*	3.611.573	3.482.870	3.773.305	4.164.550	5.127.020
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	15.274	16.382	13.212	17.488	15.738
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - *Spending on health, population and family planning*	777.135	819.806	827.586	958.860	1.060.127
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	93.720	91.676	113.614	176.173	242.352

52 (Tiếp theo) **Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget expenditure in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	88.448	87.405	104.192	95.963	97.158
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	1.605.615	1.203.623	1.157.018	1.459.055	1.672.263
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions*	1.927.718	1.764.556	1.750.630	1.875.037	2.212.984
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	453.782	239.606	370.620	420.368	510.897
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (+ chi viện trợ; + các nhiệm vụ chi khác) - *Interest payments on loans from local governments*	**34.100**	**13.469**	**27.660**	**7.649**	**9.491**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**
Chi chuyển nguồn *Payments on source transfer*	**2.045.180**	**2.565.232**	**1.003.495**	**1.030.689**	
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI *ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS*	**17.147.249**	**14.989.541**	**17.439.799**	**20.944.808**	**24.161.360**
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN *PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET*	**134.102**	**136.789**	**262.999**	**224.459**	**124.223**
CÁC KHOẢN CHI KHÁC CÒN LẠI *OTHER EXPENDITURE*	**42.189**	**27.504**	**8.977**	**19.287**	**23.201**

53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget expenditure in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ***EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET***	**46,08**	**48,30**	**42,91**	**44,59**	**42,54**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**9,63**	**9,55**	**9,82**	**14,85**	**13,21**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư cho các dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	9,52	9,46	9,71	14,85	13,20
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**29,97**	**29,94**	**29,76**	**27,03**	**29,31**
Trong đó - *Of which:*					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - *Spending on education, training and vocational training*	11,24	11,88	12,16	10,89	12,12
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	0,05	0,06	0,04	0,05	0,04
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - *Spending on health, population and family planning*	2,42	2,80	2,67	2,51	2,51
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,29	0,31	0,37	0,46	0,57

53 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	0,28	0,30	0,34	0,25	0,23
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	5,00	4,11	3,73	3,82	3,95
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions*	6,00	6,02	5,64	4,90	5,23
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	1,41	0,82	1,19	1,10	1,21
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (+ chi viện trợ; + các nhiệm vụ chi khác) ***Interest payments on loans from local governments***	**0,11**	**0,05**	**0,09**	**0,02**	**0,02**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserves***	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
Chi chuyển nguồn ***Payments on source transfer***	**6,37**	**8,75**	**3,23**	**2,70**	**0,00**
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ***ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS***	**53,37**	**51,14**	**56,21**	**54,77**	**57,11**
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN ***PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET***	**0,42**	**0,47**	**0,85**	**0,59**	**0,29**
CÁC KHOẢN CHI KHÁC CÒN LẠI ***OTHER EXPENDITURE***	**0,13**	**0,09**	**0,03**	**0,05**	**0,05**

54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số người tham gia bảo hiểm ***Number of insured persons***					
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	49.287	51.873	52.046	53.250	65.864
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Over labour force at working age (%)*	13,67	17,23	15,74	15,68	18,88
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	594.829	587.542	604.016	617.314	625.591
So với dân số trung bình (%) *Over population (%)*	96,96	93,99	94,98	95,53	95,26
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	29.815	28.827	30.064	31.526	31.150
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Over labour force at working age (%)*	8,27	9,58	9,09	9,28	8,93
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	14.798	14.983	15.020	15.032	15.041
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of social insurance recipients (Person)*	6.928	6.924	10.606	5.290	5.310
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	283.625	651.322	669.428	747.827	791.054
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	846	937	105	6.503	6.597
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	2	4	4	3	1

54 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tổng số thu (Triệu đồng) ***Total revenue (Mill. dongs)***	**1.206.858**	**1.235.986**	**1.279.752**	**1.437.908**	**1.703.480**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	604.575	633.615	669.939	731.784	852.662
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	567.197	568.505	577.263	663.614	800.248
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	35.086	33.866	32.550	42.510	50.570
Tổng số chi (Triệu đồng) ***Total expenditure (Mill. dongs)***	**1.337.205**	**1.320.287**	**1.412.903**	**1.553.005**	**1.795.020**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	876.490	890.326	960.520	1.044.663	1.217.701
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	450.164	381.716	436.317	488.916	556.701
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	10.551	48.245	16.066	19.426	20.618

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
55	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	181
56	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	183
57	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	184
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	187
59	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	188
60	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	189
61	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	190
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	191
63	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	193

Biểu *Table*		Trang *Page*
64	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	195
65	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	197
66	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	199
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023*	201
68	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*	202
69	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*	203

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những

sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry;

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and

being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of

industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 20,35% so với năm 2023, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 1,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,55%; sản xuất và phân phối điện khí đốt tăng 49,98%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,48%.

Trong năm 2024, một số sản phẩm tăng cao so với năm trước như: Điện sản xuất 915.760 nghìn kw/h, tăng 50,16%; gạch đất nung 23.790 nghìn viên, tăng 8,90%; sản phẩm nông cụ cầm tay 50 nghìn cái, tăng 6,38%; đá khai thác 908.515 m^3, tăng 6,18%;... Sản phẩm giảm so với năm trước như: Than khai thác 3.851 tấn, giảm 42,03%; trang in Offset 1.897 triệu trang, giảm 10,94%; xi măng PC30 287.637 tấn, giảm 7,65%.

2. Đầu tư và Xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2024 đạt 17.318,79 tỷ đồng, giảm 2,32% so với năm 2023, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 7.865,73 tỷ đồng (chiếm 45,42%), giảm 10,70% so với năm 2023; khu vực ngoài nhà nước đạt 9.453,06 tỷ đồng (chiếm 54,58%), tăng 5,95%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 802.416 m^2, tăng 4,43% so với năm 2023; nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2024 là 787.562 m^2, tăng 8,20% so với năm trước, trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới bốn tầng được hoàn thành đạt 773.614 m^2 (chiếm 98,23%), tăng 7,40% so với năm 2023; nhà riêng lẻ từ bốn tầng trở lên được hoàn thành đạt 5.808 m^2 (chiếm 0,74%), tăng 12,84% so với năm 2023; nhà biệt thự được hoàn thành đạt 8.140 m^2 (chiếm 1,03%), tăng 237,48% so với năm 2023.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

The index of Industrial production in 2024 increased by 20.35% compared to 2023, of which: the mining and quarrying decreased by 1.27%; the manufacturing increased by 5.55%; the electricity and gas production and distribution rose by 49.98%; the water supply, waste and wastewater management and treatment activities increased by 1.48%.

In 2024, some products increased compared to the previous year such as: Electricity production with 915,760 thousand kwh, up 50.16%; terracotta bricks with 23,790 thousand pieces, up 8.90%; hand-held agricultural tools with 50 thousand pieces, up 6.38%; quarried stone with 908,515 m3, up 6.18%; etc. Products decreased compared to the previous year such as: Coal mined with 3,851 tons, down 42.03%; Offset printing pages with 1,897 million pages, down 10.94%; PC30 cement with 287,637 tons, down 7.65%.

2. Investment and Construction

Total realized development investment capital in the area in 2024 reached 17,318.79 billion VND, a year-on-year decrease of 2.32%, including: the state sector's investment capital reached 7,865.73 billion VND (accounting for 45.42%), a year-on-year decrease of 10.70%; the non-state sector's investment reached 9,453.06 billion VND (accounting for 54.58%), up 5.95%; there was no investment from foreign direct investment in the year.

In 2024, the completed housing construction floor area reached 802,416 m^2, a year-on-year increase of 4.43%; The area of self-built houses completed in 2024 was 787,562 m^2, a year-on-year increase of 8.20%, of which: individual completed houses under four floors reached 773,614 m^2 (accounting for 98.23%), a year-on-year increase of 7.40% compared to 2023; individual completed houses from four floors or more reached 5,808 m^2 (accounting for 0.74%), a year-on-year increase of 12.84%; completed villas reached 8,140 m^2 (accounting for 1.03%), a year-on-year increase of 237.48% compared to 2023.

55 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,85**	**107,81**	**122,09**	**98,23**	**120,35**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102,32	104,84	112,02	95,38	98,73
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	102,14	102,27	106,15	112,73	105,55
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,… *Electricity, gas, steam,…*	106,80	120,16	152,48	81,55	149,98
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	108,49	105,06	103,97	101,85	101,48
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**102,32**	**104,84**	**112,02**	**95,38**	**98,73**
B05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	63,93	55,74	422,81	62,83	57,97
B08. Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	110,35	108,03	109,23	98,21	101,93
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**102,14**	**102,27**	**106,15**	**112,73**	**105,55**
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,33	107,44	106,27	115,26	107,81
C18. In và sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	105,12	103,46	105,18	109,24	100,36
C23. Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	90,32	108,32	108,96	111,12	97,35
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	101,14	108,20	107,60	110,7	109,04
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX sản phẩm khác chưa phân vào đâu *Manufacture of furniture; other products*	100,38	104,72	101,77	110,04	116,87

55 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**106,80**	**120,16**	**152,48**	**81,55**	**149,98**
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	106,80	120,16	152,48	81,55	149,98
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**108,49**	**105,06**	**103,97**	**101,85**	**101,48**
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment supply*	102,20	104,59	102,02	98,88	100,14
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	115,42	108,52	107,10	105,18	102,38

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm than khai thác - *Coal*	Tấn - *Ton*	2.781	1.550	9.951	6.643	3.851
Sản phẩm đá khai thác - *Stone*	M^3	874.280	824.280	797.599	855.676	908.515
Sản phẩm gạo xay xát - *Milled rice*	Tấn - *Ton*	197.408	198.698	180.682	165.168	170.682
Sản phẩm ngô xay xát *Milled maize*	"	30.556	38.970	39.842	42.343	43.849
Sản phẩm quần áo may sẵn *Ready made clothes*	1.000 cái *Thous. pcs*	194	204	192	185	182
Sản phẩm gỗ xẻ - *Sawn wood*	M^3	3.239	7.648	7.741		
Sản phẩm trang in Offset *Printed page*	Triệu trang *Mill. pages*	2.435	2.485	2.031	2.130	1.897
Sản phẩm gạch đất nung *Brick*	1.000 viên *Thous. pcs*	15.594	21.965	22.000	21.846	23.790
Sản phẩm xi măng PC 30 *PC 30 cement*	Tấn - *Ton*	270.423	270.050	276.819	311.448	287.637
Sản phẩm nông cụ cầm tay *Hand farming tool*	1.000 cái *Thous. pcs*	29	49	50	47	50
Sản phẩm nước máy sản xuất *Water for living*	1.000 M^3	9.250	9.020	8.400	7.692	7.744
Sản phẩm điện sản xuất *Electricity*	1.000 Kw/h	394.000	466.350	785.024	609.864	915.760

57 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm than khai thác - *Coal*	Tấn - *Ton*	**2.781**	**1.550**	**9.951**	**6.643**	**3.851**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2.781	1.550	9.951	6.643	3.851
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm đá khai thác - *Stone*	M^3	**874.280**	**824.280**	**797.599**	**855.676**	**908.515**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	874.280	824.280	797.599	855.676	908.515
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm gạo xay xát *Milled rice*	Tấn *Ton*	**197.408**	**198.698**	**180.682**	**165.168**	**170.682**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	197.408	198.698	180.682	165.168	170.682
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm ngô xay xát *Milled maize*	Tấn *Ton*	**30.556**	**38.970**	**39.842**	**42.343**	**43.849**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	30.556	38.970	39.842	42.343	43.849
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm quần áo may sẵn *Ready made clothes*	1.000 cái *Thous. pieces*	**194**	**204**	**192**	**185**	**182**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	194	204	192	185	182
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					

57 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm gỗ xẻ - *Sawn wood*	M^3	**3.239**	**7.648**	**7.741**		
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3.239	7.648	7.741		
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm trang in Offset *Printed page*	Triệu trang *Mill. papes*	**2.435**	**2.485**	**2.031**	**2.130**	**1.897**
Nhà nước - *State*	"	682	685	326	338	368
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1.753	1.800	1.705	1.792	1.529
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm gạch đất nung *Brick*	1.000 viên *Thous. pieces*	**15.594**	**21.965**	**22.000**	**21.846**	**23.790**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	15.594	21.965	22.000	21.846	23.790
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm xi măng PC 30 PC 30 *cement*	Tấn *Ton*	**270.423**	**270.050**	**276.819**	**311.448**	**287.637**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	270.423	270.050	276.819	311.448	287.637
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					

57 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản phẩm nông cụ cầm tay ***Hand farming tool***	1.000 cái *Thous. pieces*	**29**	**49**	**50**	**47**	**50**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	29	49	50	47	50
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm nước máy sản xuất ***Water for living***	1.000 m^3	**9.250**	**9.020**	**8.400**	**7.692**	**7.744**
Nhà nước - *State*	"	9.250	9.020	8.400	7.692	7.744
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"					
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					
Sản phẩm điện sản xuất ***Electricity***	1.000 Kw/h	**394.000**	**466.350**	**785.024**	**609.864**	**915.760**
Nhà nước - *State*	"	9.000	15.870	29.230	21.734	23.249
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	385.000	450.480	755.794	588.130	892.511
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"					

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.066.323**	**13.805.643**	**15.103.824**	**17.730.470**	**17.318.792**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2.560.073	3.523.798	3.590.355	4.025.835	3.574.861
Địa phương - *Local*	9.506.250	10.281.845	11.513.469	13.704.635	13.743.931
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	10.118.321	11.535.175	12.090.223	14.826.686	13.778.294
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	738.720	1.042.870	2.078.265	1.268.646	1.266.650
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.152.338	1.218.004	922.373	1.596.072	2.249.683
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	16.918	9.594	12.963	39.041	24.154
Vốn đầu tư khác - *Others*	40.026			25	11
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**6.408.322**	**6.916.685**	**7.390.425**	**8.807.871**	**7.865.730**
Vốn Ngân sách Nhà nước - *State budget*	4.659.158	5.241.135	6.010.151	7.516.551	6.858.178
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit capital for investment and development*			14.712	1.519	3.157
Vốn vay - *Loan*	935.813	654.239	306.105	60.199	56.200
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	33.278	501.865	448.714	798.744	529.962
Vốn huy động khác - *Others*	780.073	519.446	610.743	430.858	418.233
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**5.658.001**	**6.888.958**	**7.713.399**	**8.922.599**	**9.453.062**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	1.399.799	1.595.300	1.650.346	1.909.733	2.683.872
Vốn của dân cư - *Capital of households*	4.258.202	5.293.658	6.063.053	7.012.866	6.769.190
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*					

59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	21,22	25,52	23,77	22,71	20,64
Địa phương - *Local*	78,78	74,48	76,23	77,29	79,36
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	83,86	83,56	80,04	83,62	79,56
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	6,12	7,55	13,76	7,16	7,31
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	9,55	8,82	6,11	9,00	12,99
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	0,14	0,07	0,09	0,22	0,14
Vốn đầu tư khác - *Others*	0,33			0,00	0,00
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**53,11**	**50,10**	**48,93**	**49,68**	**45,42**
Vốn Ngân sách Nhà nước - *State budget*	38,61	37,96	39,79	42,39	39,60
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit capital for investment and development*			0,10	0,01	0,02
Vốn vay - *Loan*	7,76	4,74	2,03	0,34	0,32
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	0,28	3,64	2,97	4,51	3,06
Vốn huy động khác - *Others*	6,46	3,76	4,04	2,43	2,41
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**46,89**	**49,90**	**51,07**	**50,32**	**54,58**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	11,60	11,56	10,93	10,77	15,50
Vốn của dân cư - *Capital of households*	35,29	38,34	40,14	39,55	39,08
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*					

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.418.293**	**9.358.876**	**10.078.539**	**11.327.060**	**10.924.266**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.784.644	2.392.475	2.386.358	2.571.490	2.254.934
Địa phương - *Local*	6.633.649	6.966.401	7.692.181	8.755.570	8.669.332
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	7.016.178	7.747.173	7.844.405	9.432.517	8.691.008
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	531.709	740.287	1.540.722	861.009	798.971
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	829.419	864.606	683.801	1.006.976	1.419.045
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	12.177	6.810	9.611	26.533	15.235
Vốn đầu tư khác - *Others*	28.810			25	7
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**4.464.242**	**4.678.096**	**4.865.946**	**5.610.741**	**4.961.508**
Vốn Ngân sách Nhà nước - *State budget*	3.237.167	3.528.435	3.910.599	4.776.821	4.325.969
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit capital for investment and development*			9.942	973	1.991
Vốn vay - *Loan*	661.558	452.697	222.239	39.187	35.450
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	23.525	347.263	325.776	519.946	334.287
Vốn huy động khác - *Others*	541.992	349.701	397.390	273.814	263.811
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**3.954.050**	**4.680.780**	**5.212.593**	**5.716.319**	**5.962.758**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	978.238	1.083.945	1.115.278	1.223.483	1.692.920
Vốn của dân cư - *Capital of households*	2.975.812	3.596.835	4.097.315	4.492.836	4.269.838
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*					

61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**116,54**	**111,17**	**107,69**	**112,39**	**96,44**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	98,15	134,06	99,74	107,76	87,69
Địa phương - *Local*	122,73	105,02	110,42	113,82	99,02
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	117,37	110,42	101,26	120,25	92,14
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	76,94	139,23	208,12	55,88	92,79
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	178,22	104,24	79,09	147,26	140,92
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	15,02	55,93	141,13	276,07	57,42
Vốn đầu tư khác - *Others*	357,09				27,96
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**120,12**	**104,79**	**104,02**	**115,31**	**88,43**
Vốn Ngân sách Nhà nước - *State budget*	116,48	109,00	110,83	122,15	90,56
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit capital for investment and development*				9,79	204,62
Vốn vay - *Loan*	136,12	68,43	49,09	17,63	90,46
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	81,38	1.476,14	93,81	159,60	64,29
Vốn huy động khác - *Others*	128,28	64,52	113,64	68,90	96,35
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**112,75**	**118,38**	**111,36**	**109,66**	**104,31**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	115,38	110,81	102,89	109,70	138,37
Vốn của dân cư - *Capital of households*	111,92	120,87	113,91	109,65	95,04
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*					

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.066.323**	**13.805.643**	**15.103.824**	**17.730.470**	**17.318.792**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.655.796	1.625.488	1.758.888	1.660.258	1.367.307
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	39.157	37.705	70.024	232.121	178.843
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	176.061	224.919	150.724	372.250	172.297
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.373.410	1.888.860	2.469.936	1.358.332	1.192.402
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	72.272	110.382	139.509	125.521	809.882
F. Xây dựng - *Construction*	947.671	1.040.544	1.148.896	1.152.272	753.828
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	201.040	410.932	191.130	751.354	229.876
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.178.736	1.282.656	1.515.517	3.164.063	4.115.596
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	215.324	27.037	48.661	424.752	228.030
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	16.362	216.498	319.545	20.016	16.840
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*		9.798	23.074	37.642	23.737
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	33.687	17.750	58.538	171.643	6.480

62 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	35.902	64.191	72.172	17.756	7.868
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	13.995	21.387	21.125	22.220	18.017
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	779.142	827.415	976.494	2.821.990	2.922.245
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	720.606	706.552	774.240	706.985	612.919
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	504.756	550.189	649.278	453.375	348.871
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	21.547	14.664	12.677	150.278	189.328
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.517		700	38.017	107.736
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	4.079.342	4.728.676	4.702.696	4.049.625	4.016.690
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*					

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	13,72	11,77	11,65	9,34	7,90
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,32	0,27	0,46	1,31	1,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1,46	1,63	1,00	2,10	0,99
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11,38	13,68	16,35	7,66	6,89
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	0,60	0,80	0,92	0,71	4,68
F. Xây dựng - *Construction*	7,85	7,54	7,61	6,50	4,35
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1,67	2,98	1,27	4,24	1,33
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	9,77	9,29	10,03	17,85	23,76
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,78	0,20	0,32	2,40	1,32
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,14	1,57	2,12	0,11	0,10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*		0,07	0,15	0,21	0,14
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,28	0,13	0,39	0,97	0,04

63 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,30	0,46	0,48	0,10	0,05
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,12	0,15	0,14	0,13	0,10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	6,46	5,99	6,47	15,92	16,87
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5,97	5,12	5,13	3,99	3,54
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4,18	3,99	4,30	2,56	2,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,18	0,11	0,08	0,85	1,09
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,01			0,21	0,62
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	33,81	34,25	31,13	22,84	23,19
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*					

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.418.293**	**9.358.876**	**10.078.539**	**11.327.060**	**10.924.266**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.155.197	1.100.085	1.172.326	1.055.654	868.985
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	27.318	25.597	47.616	149.434	115.134
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	122.831	152.642	102.377	238.592	110.436
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	958.185	1.281.013	1.643.265	872.272	765.718
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	50.421	75.009	92.829	80.037	514.989
F. Xây dựng - *Construction*	661.160	704.851	760.924	741.774	485.269
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	140.259	279.526	129.695	481.614	147.362
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	822.367	867.418	1.008.761	2.017.427	2.492.306
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	150.225	18.371	33.022	272.151	146.106
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	11.416	146.358	209.712	12.722	10.703
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*		6.624	15.143	23.995	15.131
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	23.503	12.001	39.788	110.268	4.163

64 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	25.048	43.613	47.633	11.358	5.017
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	9.764	14.416	13.817	14.135	11.453
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	543.583	559.105	640.213	1.793.633	1.857.354
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	502.744	477.486	508.281	449.450	389.650
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	352.154	371.894	426.390	288.250	221.808
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	15.032	9.914	8.267	95.521	120.343
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.058		473	24.357	69.022
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	2.846.028	3.212.953	3.178.007	2.594.416	2.573.317
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*					

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**116,54**	**111,17**	**107,69**	**112,39**	**96,44**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	119,30	95,23	106,57	90,05	82,32
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	87,49	93,70	186,02	313,83	77,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	91,49	124,27	67,07	233,05	46,29
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	135,67	133,69	128,28	53,08	87,78
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	121,93	148,77	123,76	86,22	643,44
F. Xây dựng - *Construction*	108,44	106,61	107,96	97,48	65,42
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	90,78	199,29	46,40	371,34	30,60
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	119,70	105,48	116,29	199,99	123,54
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	89,27	12,23	179,75	824,15	53,69
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	93,66	1.282,04	143,29	6,07	84,14
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*			228,61	158,46	63,06
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*		51,06	331,54	277,14	3,78

65 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	87,62	174,12	109,22	23,84	44,17
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	116,82	147,64	95,84	102,30	81,02
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	115,00	102,86	114,51	280,16	103,55
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	117,48	94,98	106,45	88,43	86,69
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	117,99	105,61	114,65	67,60	76,95
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	92,81	65,95	83,39	1.155,45	125,99
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	108,96		0,00	5.149,38	283,38
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	115,84	112,89	98,91	81,64	99,19
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*					

66 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59,43**	**62,57**	**60,13**	**63,15**	**54,70**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	78,78	75,66	73,97	…	…
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	50,67	57,94	55,14	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*					
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	43,94	41,79	41,93	38,02	28,31
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	31,91	32,48	64,16	223,28	174,26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	25,40	29,96	18,19	39,06	16,85
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	278,45	296,38	256,54	140,93	69,37
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	93,74	126,92	144,35	124,21	775,98
F. Xây dựng - *Construction*	41,22	38,12	35,76	29,62	20,93
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	18,06	34,02	12,18	37,22	9,61
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	312,55	330,52	272,67	420,64	433,22
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	44,77	5,93	7,48	44,68	13,73
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,70	22,64	31,02	2,02	1,59

66 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn**

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*		1,11	2,32	3,52	2,02
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,38	1,21	3,61	9,57	0,33
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	8,26	14,06	14,88	3,39	1,42
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	48,96	65,56	47,69	37,85	24,22
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	35,27	34,72	37,82	99,49	89,65
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	26,53	24,63	23,74	19,83	16,93
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	43,39	36,41	42,36	28,90	19,29
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	25,37	16,66	13,03	140,72	161,96
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1,40	0,00	0,42	17,08	38,92
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*					

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024

	Số dự án được cấp phép (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1**		**3,07**
1988			
…			
…			
2017	1		3,07
2018			
2019			
2020			
2021			
2022			
2023			
Sơ bộ - *Prel.* 2024			

68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**566.593**	**583.317**	**682.925**	**727.862**	**787.562**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**557.353**	**573.780**	**673.466**	**720.303**	**773.614**
Nhà kiên cố - *Permanent*	312.499	380.730	479.500	519.336	608.465
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	127.944	138.698	140.745	144.737	123.953
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	108.607	50.843	50.756	53.228	38.613
Nhà đơn sơ - *Simple*	8.303	3.509	2.464	3.002	2.583
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**5.091**	**5.242**	**5.389**	**5.147**	**5.808**
Nhà biệt thự - *Villa*	**4.149**	**4.295**	**4.070**	**2.412**	**8.140**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**98,37**	**98,37**	**98,61**	**98,96**	**98,23**
Nhà kiên cố - *Permanent*	55,15	65,27	70,21	71,35	77,26
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	22,58	23,78	20,61	19,89	15,74
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	19,17	8,72	7,43	7,31	4,90
Nhà đơn sơ - *Simple*	1,47	0,60	0,36	0,41	0,33
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**0,90**	**0,90**	**0,79**	**0,71**	**0,74**
Nhà biệt thự - *Villa*	**0,73**	**0,74**	**0,60**	**0,33**	**1,03**

69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

M^2

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**566.593**	**587.125**	**696.767**	**768.341**	**802.416**
Phân theo loại nhà - *By types of house*					
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*					
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*					
Từ 6-8 tầng - *6-8 floor*					
Từ 9-15 tầng - *9-15 floors*					
Từ 16-20 tầng - *16-20 floors*					
Từ 21-25 tầng - *21-25 floors*					
Từ 26 tầng trở lên *26 floors and above*					
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*	**566.593**	**587.125**	**696.767**	**768.341**	**802.416**
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	557.353	577.588	687.308	760.782	788.468
Từ 4 tầng trở lên *4 floors and above*	5.091	5.242	5.389	5.147	5.808
Nhà biệt thự - *Villa*	4.149	4.295	4.070	2..412	8.140

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
70	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	223
71	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	225
72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	227
73	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	228
74	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	230
75	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	232
76	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	233

Biểu *Table*		Trang *Page*
77	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	235
78	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	237
79	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	238
80	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	240
81	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*	242
82	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	243
83	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	245
84	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	247

Biểu *Table*		Trang *Page*
85	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	248
86	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	250
87	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	252
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise*	253
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity*	255
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district*	257
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and types of enterprise*	258
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity*	260

Biểu *Table*		Trang *Page*
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district*	263
94	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Employee's income of acting enterprises by types of enterprise*	264
95	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*	266
96	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Employee's income of acting enterprises by district*	268
97	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average income per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	269
98	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	270
99	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average income per month of employees in acting enterprises by district*	272
100	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	273
101	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	275

Biểu *Table*		Trang *Page*
102	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit before taxes of acting enterprises by district*	277
103	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	278
104	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	279
105	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	281
106	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	282
107	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	284
108	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*	286
109	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*	287
110	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district*	288

Biểu *Table*		Trang *Page*
111	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	289
112	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*	291
113	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	292
114	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*	294
115	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	295
116	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*	297

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của

hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: Là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-State enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than

of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises;
State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages*. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages*: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs*: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Dự ước năm 2024 toàn tỉnh có 150 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 15 doanh nghiệp so với năm 2023, với số vốn đăng ký 876,27 tỷ đồng, giảm 12,34% so với năm trước. Có 55 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng gấp 3 lần cùng kỳ; giải thể 16 doanh nghiệp, giảm 25,08%. Dự ước số doanh nghiệp đăng ký mới thực tế đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 là 56 doanh nghiệp, chiếm 37,33% số doanh nghiệp thành lập mới và sử dụng khoảng 410 lao động chủ yếu ở lĩnh vực xây dựng, thương mại, dịch vụ vận tải và tư vấn xây dựng.

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 1.004 doanh nghiệp, tăng 5,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước bằng cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,74%. Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 31/12/2023 của khu vực doanh nghiệp là 26.197 người, giảm 2,09% so với cùng kỳ năm trước (lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước 1.750 người, tăng 4,04%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 24.447 người, giảm 2,5%).

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp năm 2023 giảm 5,0% so với năm 2022 (doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,85%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,17%).

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt 19.430.199 triệu đồng, tăng 8,99% so với năm 2022 (doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.848.085 triệu đồng, tăng 2,46%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 17.582.114 triệu đồng, tăng 9,73%).

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2023 đạt 6,76 triệu đồng, tăng 21,85% so với năm 2022 (doanh nghiệp Nhà nước 6,67 triệu đồng, tăng 11,65%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 6,76 triệu đồng, tăng 22,58%).

Số hợp tác xã thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 109 hợp tác xã, tăng 37,97% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số lao động của hợp tác xã là 884 người, tăng 11,06% so với năm 2022.

Năm 2024, toàn tỉnh có 16.755 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, giảm 0,63% so với năm 2023, có 27.284 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, giảm 2,91%.

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

It was estimated that in 2024, the province had 150 newly established enterprises (an increase of 15 enterprises compared to 2023) with a registered capital of 876.27 billion VND, a year-on-year decrease of 12.34%. There were 55 enterprises back to operation, 3 times higher than the same period, 16 enterprises dissolved, down 25.08%. The estimated number of newly registered enterprises actually operating in 2024 was 56, accounting for 37.33% of newly established enterprises and employing about 410 workers, mainly in the fields of construction, trade, transportation services and construction consultancy.

The number of acting enterprises as of December 31, 2023 was 1,004, an increase of 5.68% over the same period last year, of which: the state-owned enterprises equaled to the same period last year; the non-state enterprises increased by 5.74%. As of December 31, 2023, the total number of employees working in the enterprise sector was 26,197, a decrease of 2.09% over the same period last year (employees in the State-owned enterprise sector were 1,750, an increase of 4.04%; employees in the non-state enterprises were 24,447, a decrease of 2.5%).

The average production and business capital of enterprises in 2023 decreased by 5.0% compared to 2022 (the state-owned enterprises decreased by 0.85%; the non-state enterprises decreased by 5.17%).

In 2023, the net production and business revenue of enterprises reached 19,430,199 million VND, a year-on-year increase of 8.99% (the state-owned enterprises reached 1,848,085 million VND, an increase of 2.46%; the non-state enterprises reached 17,582,114 million VND, up 9.73%).

The average monthly income of employees in enterprises in 2023 reached 6.76 million VND, a year-on-year increase of 21.85% (the income in the state-owned enterprises was 6.67 million VND, an increase of 11.65%; and the income in the non-state enterprises was 6.76 million VND, up 22.58%).

The number of acting cooperatives as of December 31, 2023 was 109, an increase of 37.97% compared to the same period last year. The total number of cooperative employees was 884 people, a year-on-year increase of 11.06%. In 2024, the whole province had 16,755 non-farm individual business establishments, a year-on-year decrease of 0.63%, with 27,284 people participating in the non-farm individual business establishments, a decrease of 2.91%.

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**994**	**960**	**963**	**950**	**1.004**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**13**	**11**	**10**	**10**	**10**
DN 100% vốn Nhà nước					
100% capital State owned	3	3	3	3	3
DN hơn 50% vốn Nhà nước					
Over 50% capital State owned	10	8	7	7	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-State enterprise	**981**	**949**	**953**	**940**	**994**
Tư nhân - *Private*	225	184	105	91	83
Công ty hợp danh - *Collective name*		1	3	4	4
Công ty TNHH - *Limited Co.*	597	609	666	677	737
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	5	6	2	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	154	149	177	166	168
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

70 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1,31**	**1,15**	**1,04**	**1,05**	**1,00**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	0,30	0,31	0,31	0,32	0,30
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	1,01	0,84	0,73	0,73	0,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**98,69**	**98,85**	**98,96**	**98,95**	**99,00**
Tư nhân - *Private*	22,64	19,17	10,91	9,58	8,27
Công ty hợp danh - *Collective name*		0,10	0,31	0,42	0,40
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60,06	63,44	69,16	71,26	73,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,50	0,62	0,20	0,21	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	15,49	15,52	18,38	17,48	16,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**994**	**960**	**963**	**950**	**1.004**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	24	51	28	19	18
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	18	19	19	11	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	72	79	67	66	70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11	10	22	21	23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	5	5	4	4	4
Xây dựng - *Construction*	301	284	305	279	301
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	352	283	314	328	334
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	29	38	24	26	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	10	16	18	14	18
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3	3	6	6	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2	4	6	4	6

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	139	138	124	148	153
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	13	17	13	9	15
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3	2	3	4	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3	3	3	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3	1	1	2	2
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2	5	4	4	5

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**994**	**960**	**963**	**950**	**1.004**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	686	621	648	652	676
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	14	13	13	12	14
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	24	27	28	24	24
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	22	15	15	14	15
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	26	31	28	27	27
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	54	61	49	44	50
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	112	141	134	135	149
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	17	17	16	11	11
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	30	27	25	25	31
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	9	7	7	6	7

73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.222**	**30.844**	**29.694**	**26.757**	**26.197**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1.710**	**1.733**	**1.762**	**1.682**	**1.750**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	192	190	197	193	203
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	1.518	1.543	1.565	1.489	1.547
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**37.512**	**29.111**	**27.932**	**25.075**	**24.447**
Tư nhân - *Private*	7.380	4.596	2.959	3.353	2.917
Công ty hợp danh - *Collective name*		2	11	25	25
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.704	14.898	15.492	12.560	11.057
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	88	116	64	64	61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.340	9.499	9.406	9.073	10.387
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**4,36**	**5,62**	**5,93**	**6,29**	**6,68**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	0,49	0,62	0,66	0,72	0,77
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	3,87	5,00	5,27	5,57	5,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**95,64**	**94,38**	**94,07**	**93,71**	**93,32**
Tư nhân - *Private*	18,82	14,90	9,96	12,53	11,13
Công ty hợp danh - *Collective name*		0,01	0,03	0,09	0,10
Công ty TNHH - *Limited Co.*	50,24	48,30	52,18	46,94	42,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,22	0,37	0,22	0,24	0,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	26,36	30,80	31,68	33,91	39,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.222**	**30.844**	**29.694**	**26.757**	**26.197**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.411	1.933	2.385	2.224	715
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	867	567	694	334	543
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.143	1.020	977	1.070	1.834
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	252	307	341	338	396
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	445	495	473	506	725
Xây dựng - *Construction*	21.416	15.698	15.609	11.837	11.386
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	2.790	2.139	2.231	2.175	2.302
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	483	463	298	455	215
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8.326	6.300	5.276	6.339	6.135
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	36	16	32	34	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	18	13	11	9	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	30	49	42	26	12

74 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.477	1.564	1.056	1.123	1.478
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	284	50	35	24	91
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	55	33	29	46	55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	119	130	143	151	195
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	52	43	45	48	48
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	18	24	17	18	37

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.222**	**30.844**	**29.694**	**26.757**	**26.197**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	31.243	22.730	23.034	22.018	21.097
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	354	391	239	119	189
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.244	670	516	517	577
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	176	102	134	146	238
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	380	243	154	161	310
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	2.065	2.045	1.792	615	491
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.490	3.525	2.944	2.564	2.343
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	477	316	269	123	161
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	472	649	437	373	595
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	321	173	175	121	196

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.427**	**8.211**	**7.509**	**7.601**	**8.212**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**511**	**510**	**641**	**666**	**686**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	63	59	61	64	64
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	448	451	580	602	622
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**8.916**	**7.701**	**6.868**	**6.935**	**7.526**
Tư nhân - *Private*	2.725	1.884	1.221	1.497	1.391
Công ty hợp danh - *Collective name*		1	8	6	9
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.594	2.481	2.569	2.204	2.431
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	41	35	15	14	15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3.556	3.300	3.055	3.214	3.680
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

76 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**5,42**	**6,21**	**8,54**	**8,76**	**8,35**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	0,67	0,72	0,81	0,84	0,78
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	4,75	5,49	7,73	7,92	7,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**94,58**	**93,79**	**91,46**	**91,24**	**91,65**
Tư nhân - *Private*	28,91	22,94	16,27	19,69	16,94
Công ty hợp danh - *Collective name*		0,01	0,08	0,08	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,52	30,22	34,21	29,00	29,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,43	0,43	0,20	0,18	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	37,72	40,19	40,70	42,29	44,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.427**	**8.211**	**7.509**	**7.601**	**8.212**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	446	589	687	687	325
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	81	80	72	33	56
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	236	275	226	219	597
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	49	28	46	56	67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	189	243	234	239	322
Xây dựng - *Construction*	2.260	1.865	1.919	1.482	1.831
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	1.180	948	974	961	983
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	54	78	62	63	40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4.336	3.577	2.816	3.404	3.473
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	12	7	18	13	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	10	10	11	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	19	23	24	16	2

77 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	332	330	278	258	287
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	72	20	10	13	22
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	39	30	27	40	47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	81	78	75	74	103
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	27	22	24	27	27
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4	8	6	7	15

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.427**	**8.211**	**7.509**	**7.601**	**8.212**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	8.217	6.886	6.102	6.415	7.162
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	69	59	33	28	38
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	183	139	123	124	144
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	36	21	24	22	33
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	58	47	39	30	100
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	209	176	191	144	113
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	487	746	852	745	476
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	86	65	60	20	24
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	61	56	62	63	88
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	21	16	23	10	34

79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46.994.495**	**77.615.261**	**88.057.071**	**77.051.470**	**73.199.577**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2.751.297**	**2.740.055**	**2.875.732**	**3.100.442**	**3.074.142**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	1.056.431	1.063.621	1.155.862	1.394.922	1.389.158
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	1.694.866	1.676.434	1.719.870	1.705.520	1.684.984
DN ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**44.243.198**	**74.875.206**	**85.181.339**	**73.951.028**	**70.125.435**
Tư nhân - *Private*	5.209.891	30.372.641	30.705.020	31.650.194	31.432.344
Công ty hợp danh - *Collective name*		8	1.863	2.658	2.509
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14.754.350	13.844.365	17.119.726	17.296.462	18.083.181
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	996.468	1.789.226	1.203.404	1.164.089	1.126.109
CTCP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23.282.489	28.868.966	36.151.326	23.837.625	19.481.292
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

79 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**5,85**	**3,53**	**3,27**	**4,02**	**4,20**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	2,25	1,37	1,31	1,81	1,90
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	3,60	2,16	1,96	2,21	2,30
DN ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**94,15**	**96,47**	**96,73**	**95,98**	**95,80**
Tư nhân - *Private*	11,09	39,13	34,87	41,08	42,95
Công ty hợp danh - *Collective name*					
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31,40	17,84	19,44	22,45	24,70
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,12	2,31	1,37	1,51	1,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	49,54	37,19	41,05	30,94	26,61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46.994.495**	**77.615.261**	**88.057.071**	**77.051.470**	**73.199.577**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.049.067	3.136.821	4.187.047	3.543.350	2.734.689
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.092.676	1.059.987	1.363.718	772.250	1.226.625
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.295.326	1.277.254	1.382.560	1.414.900	2.152.142
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.847.651	3.937.008	6.302.089	8.240.340	8.325.720
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	476.253	543.424	679.509	634.770	651.798
Xây dựng - *Construction*	14.215.673	12.465.352	20.237.491	17.916.270	12.048.314
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	4.252.002	3.828.097	5.132.095	5.626.470	6.058.745
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	385.630	619.768	399.870	620.280	481.227
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	17.445.242	44.286.725	47.309.689	36.993.170	37.430.363
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9.107	4.922	19.308	25.450	26.648

80 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6.958	3.837	2.029	1.850	2.106
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	18.684	5.413.592	109.860	35.610	539.641
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	712.974	762.587	694.025	1.060.470	1.001.402
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	77.804	119.303	88.871	31.300	251.084
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	6.218	5.385	5.324	34.400	11.124
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	47.389	79.672	83.567	17.890	162.029
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	52.421	40.625	36.630	62.450	60.724
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3.420	30.902	23.389	20.250	35.196

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46.994.495**	**77.615.261**	**88.057.071**	**77.051.470**	**73.199.577**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	38.867.977	68.650.224	77.160.226	66.088.639	62.750.986
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	149.472	160.290	201.480	164.889	200.139
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.025.119	1.474.846	1.739.871	1.178.465	890.207
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.886.338	1.784.464	1.691.287	1.794.066	1.601.394
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	320.712	312.175	307.187	250.453	259.699
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.625.076	1.814.672	1.967.075	2.021.443	1.946.173
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.574.067	2.856.892	4.101.932	4.341.473	4.229.731
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	128.749	120.359	414.984	635.405	786.678
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	282.484	297.485	284.271	403.658	341.453
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	134.501	143.854	188.758	172.979	193.117

82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.472.472**	**38.032.579**	**45.706.837**	**53.265.372**	**52.922.512**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2.506.391**	**2.533.196**	**2.678.881**	**2.907.194**	**2.876.564**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	1.014.857	1.017.718	1.101.178	1.356.775	1.352.948
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	1.491.534	1.515.478	1.577.703	1.550.419	1.523.616
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non State enterprise***	**22.966.081**	**35.499.383**	**43.027.956**	**50.358.178**	**50.045.948**
Tư nhân - *Private*	2.774.052	4.850.818	18.198.558	29.533.240	28.336.589
Công ty hợp danh - *Collective name*				107	824
Công ty TNHH - *Limited Co.*	5.261.791	9.388.172	6.339.619	6.517.748	7.114.125
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	833.102	1.683.807	1.178.667	1.138.710	1.095.393
CTCP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14.097.136	19.576.586	17.311.112	13.168.373	13.499.017
DN có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

82 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**9,84**	**6,66**	**5,86**	**5,46**	**5,44**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	3,98	2,68	2,41	2,55	2,56
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	5,86	3,98	3,45	2,91	2,88
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**90,16**	**93,34**	**94,14**	**94,54**	**94,56**
Tư nhân - *Private*	10,89	12,76	39,82	55,44	53,54
Công ty hợp danh - *Collective name*					
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20,66	24,68	13,87	12,24	13,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,27	4,43	2,58	2,14	2,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	55,34	51,47	37,87	24,72	25,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.472.472**	**38.032.579**	**45.706.837**	**53.265.372**	**52.922.512**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.978.700	2.322.505	2.602.714	2.442.029	1.671.306
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	679.562	527.029	822.348	416.160	737.118
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	611.024	559.184	532.923	565.816	1.286.897
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.612.548	3.596.305	5.611.878	7.355.021	7.472.739
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	435.549	505.262	571.724	565.502	575.669
Xây dựng - *Construction*	5.866.966	5.997.093	6.790.182	5.740.313	5.816.284
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	854.051	696.074	744.010	780.852	778.236
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	293.945	332.794	195.571	368.323	138.933
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	9.973.145	23.322.872	27.688.131	34.848.471	34.283.144
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.960	5.932	616	551	

83 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	348	366			
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	14.953	15.103	22.574	14.431	1.187
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	97.272	97.297	83.765	85.930	81.983
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	20.037	29.068	13.971	15.180	28.010
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.686	2.165	1.543	23.898	595
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8.930	11.522	12.573	8.512	16.092
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	18.795	8.722	9.664	33.366	32.627
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1	3.286	2.650	1.017	1.692

84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31 December by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.472.472**	**38.032.579**	**45.706.837**	**53.265.372**	**52.922.512**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	20.813.029	33.290.269	40.902.314	48.162.483	48.480.648
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	16.876	20.842	23.318	13.801	12.312
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	337.288	441.751	292.476	341.661	318.728
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.737.450	1.661.151	1.598.235	1.537.821	1.474.689
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	109.750	113.237	105.099	58.832	39.666
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	762.889	897.887	927.742	931.641	886.663
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.529.826	1.444.043	1.460.943	1.550.478	856.544
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	30.516	30.901	253.025	518.911	693.708
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	95.977	104.923	108.293	109.925	115.091
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	38.871	27.575	35.392	39.819	44.463

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.180.293**	**15.853.803**	**17.103.300**	**17.827.059**	**19.430.199**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**1.212.315**	**976.600**	**1.264.364**	**1.803.629**	**1.848.085**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	136.020	126.574	129.730	111.108	112.393
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	1.076.295	850.026	1.134.634	1.692.521	1.735.692
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non State enterprise*	**17.967.978**	**14.877.203**	**15.838.936**	**16.023.430**	**17.582.114**
Tư nhân - *Private*	2.124.340	1.679.537	1.849.706	1.586.101	1.596.803
Công ty hợp danh - *Collective name*		10		5.945	3.096
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11.490.232	9.752.008	10.164.228	10.030.155	11.111.927
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	78.202	192.664	197.993	192.994	111.233
CTCP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4.275.204	3.252.984	3.627.009	4.208.235	4.759.055
DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**6,32**	**6,16**	**7,39**	**10,12**	**9,51**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	0,71	0,80	0,76	0,62	0,58
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	5,61	5,36	6,63	9,50	8,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**93,68**	**93,84**	**92,61**	**89,88**	**90,49**
Tư nhân - *Private*	11,08	10,59	10,81	8,90	8,22
Công ty hợp danh - *Collective name*				0,03	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	59,91	61,51	59,43	56,26	57,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,41	1,22	1,16	1,08	0,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22,28	20,52	21,21	23,61	24,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.180.293**	**15.853.803**	**17.103.300**	**17.827.059**	**19.430.199**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	97.872	300.924	375.322	224.828	165.492
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	465.446	356.491	341.400	211.294	306.276
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	582.839	609.275	613.007	829.822	1.084.317
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	467.350	468.094	471.144	814.375	662.164
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	100.634	129.521	136.389	161.087	161.290
Xây dựng - *Construction*	9.058.740	6.511.133	7.465.339	5.281.662	5.506.286
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	5.469.731	5.165.447	5.855.196	7.134.805	8.102.801
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	100.646	466.838	469.558	587.694	480.644
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.412.122	1.242.099	830.878	1.903.551	2.157.780
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4.143	3.962	6.072	6.980	5.398

86 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.613	1.063	1.384	1.716	1.394
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6.160	9.194	22.843	5.396	33.898
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	228.704	409.861	321.925	508.190	487.102
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	30.517	21.028	24.944	3.232	98.965
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6.009	2.926	3.392	7.481	7.341
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	27.711	25.885	31.580	39.893	49.972
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	118.488	109.877	111.460	95.809	95.863
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.568	20.185	21.468	9.244	23.216

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.180.293**	**15.853.803**	**17.103.300**	**17.827.059**	**19.430.199**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	15.787.997	12.314.792	13.330.177	13.283.172	14.738.521
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	75.920	89.846	129.172	70.721	84.175
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	201.543	208.012	184.673	276.786	347.805
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	242.423	226.935	255.421	460.378	292.609
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	225.896	121.910	158.740	173.076	197.126
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.039.254	1.054.407	1.018.058	1.053.881	1.204.285
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.336.522	1.575.700	1.785.844	2.221.232	2.190.580
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	57.819	61.227	70.876	54.957	83.883
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	144.842	140.059	94.591	145.807	214.483
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	68.077	60.915	75.748	87.049	76.732

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*							
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1.000 người trở lên *1,000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.004**	**474**	**178**	**263**	**69**	**8**	**8**	**2**	**2**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**10**		**2**	**3**	**1**	**3**		**1**	
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	3			2	1				
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	7		2	1		3		1	
DN ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**994**	**474**	**176**	**260**	**68**	**5**	**8**	**1**	**2**
Tư nhân - *Private*	83	51	9	18	4				1
Công ty hợp danh - *Collective name*	4		4						
Công ty TNHH - *Limited Co.*	737	372	134	186	38	2	5		
CTCP có vốn Nhà nước - *JSC. having capital of State*	2		1		1				
CTCP không có vốn Nhà nước - *JSC. without capital of State*	168	51	28	56	25	3	3	1	1
DN có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*									
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*									
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*									

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*							
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1.000 người trở lên *1,000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure (%)*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**47,20**	**17,73**	**26,20**	**6,87**	**0,80**	**0,80**	**0,20**	**0,20**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,00**		**0,20**	**0,30**	**0,10**	**0,30**		**0,10**	
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	0,30			0,20	0,10				
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	0,70		0,20	0,10		0,30		0,10	
DN ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**99,00**	**47,20**	**17,53**	**25,90**	**6,77**	**0,50**	**0,80**	**0,10**	**0,20**
Tư nhân - *Private*	8,27	5,08	0,90	1,79	0,40				0,10
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,40		0,40						
Công ty TNHH - *Limited Co.*	73,41	37,04	13,34	18,53	3,78	0,20	0,50		
CTCP có vốn Nhà nước - *JSC. having capital of State*	0,20		0,10		0,10				
CTCP không có vốn Nhà nước - *JSC. without capital of State*	16,72	5,08	2,79	5,58	2,49	0,30	0,30	0,10	0,10
DN có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*									
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*									
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*									

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*							
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1.000 người trở lên *1,000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.004**	**474**	**178**	**263**	**69**	**8**	**8**	**2**	**2**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	18	5	2	7	3	1			
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	14	4	3	4	2	1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	70	33	17	17	1		1	1	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	23	7	2	12	2				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	4	1		1		1	1		
Xây dựng - *Construction*	301	79	40	120	51	4	6	1	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	334	225	49	55	4	1			
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	25	14	6	4	1				

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*							
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1.000 người trở lên *1,000 pers. and over*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	18	10	3	3					2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	6	5	1						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2	1		1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6	6							
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	153	68	50	32	3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	15	11	2	2					
Giáo dục và đào tạo - *Education*	5	1	2	2					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3	1			2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertaiment and recreation*	2	1		1					
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	5	2	1	2					

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*							
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1.000 người trở lên *1,000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.004**	**474**	**178**	**263**	**69**	**8**	**8**	**2**	**2**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	676	304	125	184	46	7	7	1	2
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	14	5	1	7	1				
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	24	8	6	6	3	1			
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	15	4	3	6	2				
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	27	16	3	7	1				
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	50	31	8	8	3				
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	149	84	24	31	9			1	
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	11	2	4	5					
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	31	16	4	9	1		1		
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	7	4			3				

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.004**	**41**	**28**	**305**	**241**	**299**	**53**	**23**	**14**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**10**				**3**	**2**		**3**	**2**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% capital State owned*	3				1	1			1
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% capital State owned*	7				2	1		3	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**994**	**41**	**28**	**305**	**238**	**297**	**53**	**20**	**12**
Tư nhân - *Private*	83	9	3	27	21	22			1
Công ty hợp danh - *Collective name*	4	1	3						
Công ty TNHH - *Limited Co.*	737	26	18	249	184	215	32	11	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2					1			1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	168	5	4	29	33	59	21	9	8
DN có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*									
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*									
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*									

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *500 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure (%)*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**4,08**	**2,79**	**30,38**	**24,00**	**29,78**	**5,27**	**2,30**	**1,40**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,00**				**0,30**	**0,20**		**0,30**	**0,20**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% capital State owned*	0,30				0,10	0,10			0,10
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% capital State owned*	0,70				0,20	0,10		0,30	0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**99,00**	**4,08**	**2,79**	**30,38**	**23,70**	**29,58**	**5,27**	**2,00**	**1,20**
Tư nhân - *Private*	8,27	0,90	0,30	2,69	2,08	2,19			0,10
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,40	0,10	0,30						
Công ty TNHH - *Limited Co.*	73,41	2,58	1,79	24,80	18,33	21,41	3,19	1,10	0,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,20					0,10			0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,72	0,50	0,40	2,89	3,29	5,88	2,08	0,90	0,80
DN có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*									
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*									
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*									

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.004**	**41**	**28**	**305**	**241**	**299**	**53**	**23**	**14**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18			6	3	4	1	2	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	14			1	4	6	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	70	3	1	23	17	21	3		2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	23	1	1			8	2	6	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	4			1	1		1	1	

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Xây dựng - *Construction*	301	14	6	67	76	109	21	6	2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	334	8	9	100	91	102	19	5	
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	25	1		10	5	7	2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	18	1		6	3	5	1		2
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6			3	3				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2	1		1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6			2	1	1		2	

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	153	8	9	73	32	31			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	15		1	9	2	1	2		
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5	2	1	1	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3	1			2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2					2			
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	5	1		2		2			

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.004**	**41**	**28**	**305**	**241**	**299**	**53**	**23**	**14**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	676	29	20	208	156	206	34	13	10
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	14			4	4	6			
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	24	2		8	6	3	3	2	
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	15	1		3	5	4		1	1
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	27			11	10	6			
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	50	2	1	12	8	20	3	4	
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	149	5	6	44	40	38	11	3	2
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	11			3	4	3			1
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	31	2	1	11	8	8	1		
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	7			1		5	1		

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.278.130**	**1.798.308**	**1.757.060**	**1.826.740**	**2.109.230**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**106.435**	**105.052**	**128.290**	**123.180**	**137.300**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	14.659	15.537	14.940	15.270	14.800
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	91.776	89.515	113.350	107.910	122.500
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non State enterprise***	**2.171.695**	**1.693.257**	**1.628.770**	**1.703.560**	**1.971.930**
Tư nhân - *Private*	409.808	260.802	173.380	220.340	245.630
Công ty hợp danh - *Collective name*		10	610	2.380	2.220
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.037.425	826.767	906.720	798.840	862.690
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7.483	7.849	12.310	13.040	13.300
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	716.979	597.829	535.750	668.960	848.090
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

94 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**4,67**	**5,84**	**7,30**	**6,74**	**6,51**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	0,64	0,86	0,85	0,84	0,70
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	4,03	4,98	6,45	5,90	5,81
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**95,33**	**94,16**	**92,70**	**93,26**	**93,49**
Tư nhân - *Private*	17,99	14,50	9,87	12,06	11,65
Công ty hợp danh - *Collective name*			0,03	0,13	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	45,54	45,98	51,60	43,73	40,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,33	0,44	0,70	0,71	0,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	31,47	33,24	30,49	36,63	40,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.278.130**	**1.798.308**	**1.757.060**	**1.826.740**	**2.109.230**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	50.578	88.349	128.500	120.550	45.290
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	51.467	34.028	36.500	16.340	30.670
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	71.322	56.543	58.880	72.190	120.460
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	34.197	28.984	33.700	41.680	46.240
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	40.528	53.657	39.890	53.720	82.030
Xây dựng - *Construction*	1.190.253	874.678	893.800	770.940	872.650
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	163.955	130.792	159.310	173.320	185.090
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	17.236	21.352	13.510	30.470	14.540
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	536.900	376.848	288.110	409.200	503.520
Thông tin và truyền thông *Information and communication*			2.060	2.150	1.100

95 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.635	1.690	880	1.230	1.140
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	934	880	2.500	1.790	740
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.201	2.297	76.060	106.200	162.190
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	89.235	104.739	2.070	890	9.240
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	9.123	4.132			
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3.399	1.925	1.620	2.710	3.900
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	9.592	10.388	12.600	16.040	22.070
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6.010	6.076	6.390	6.180	5.030
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	563	950	680	1.140	3.330

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Total compensation of employees in acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.278.130**	**1.798.308**	**1.757.060**	**1.826.740**	**2.109.230**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.848.044	1.354.894	1.399.820	1.504.510	1.715.820
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	20.874	20.273	18.120	8.280	12.340
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	52.990	43.573	24.930	26.480	39.890
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	22.265	17.803	16.230	19.120	24.580
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	19.627	10.478	9.710	9.530	19.780
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	117.395	115.697	92.420	49.180	48.550
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	134.406	177.095	149.150	155.280	163.300
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	17.936	10.444	13.340	7.560	8.780
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	27.538	36.075	23.310	33.760	57.660
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	17.055	11.976	10.030	13.040	18.530

97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.201**	**4.331**	**4.942**	**5.546**	**6.758**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**6.639**	**6.128**	**6.156**	**5.975**	**6.671**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	7.752	6.815	6.451	6.612	6.275
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	6.481	5.798	6.120	5.895	6.723
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**5.142**	**4.127**	**4.866**	**5.518**	**6.764**
Tư nhân - *Private*	4.825	3.727	4.419	6.096	6.567
Công ty hợp danh - *Collective name*		417	4.628	8.098	8.219
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4.519	4.009	5.125	4.881	6.107
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	6.477	11.995	14.764	16.850	18.472
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6.522	4.902	4.555	6.219	7.580
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.201**	**4.331**	**4.942**	**5.546**	**6.758**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.884	4.755	4.543	4.472	5.423
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5.247	4.104	4.441	3.890	4.453
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.825	4.333	5.290	5.793	5.394
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	12.083	7.455	8.047	10.023	10.022
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	9.125	9.514	7.058	8.926	11.098
Xây dựng - *Construction*	4.671	3.991	4.957	4.916	6.442
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	5.145	5.052	5.822	6.802	6.798
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3.072	3.465	3.267	5.301	6.197
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6.530	4.202	4.143	5.928	6.650
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	5.798	4.158	5.284	5.770	4.183
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5.117	3.571	6.650	10.258	8.621
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.605	3.717	4.686	4.983	5.330

98 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4.801	5.577	6.094	7.437	10.232
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3.055	1.529	5.009	2.705	5.788
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6.325	3.775	4.504	4.957	6.702
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.544	8.258	7.422	9.283	9.887
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	11.369	11.507	11.959	10.960	8.726
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.606	3.443	3.540	5.941	8.036

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.201**	**4.331**	**4.942**	**5.546**	**6.758**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	5.410	4.263	5.122	5.674	6.667
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	3.632	4.326	5.543	4.695	6.589
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	3.372	4.138	3.686	4.771	6.122
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	9.404	12.735	10.735	11.340	10.215
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	2.613	2.746	5.325	5.328	5.733
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	4.679	4.650	4.210	3.728	8.173
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	5.277	4.633	4.124	4.796	6.503
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	2.954	2.707	3.769	5.547	5.877
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	5.097	5.646	4.059	7.158	9.908
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	4.367	4.150	6.554	7.390	8.603

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**211.277**	**-200.408**	**-254.662**	**258.905**	**79.901**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**9.262**	**2.510**	**32.674**	**10.253**	**11.269**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	5.122	3.849	4.041	4.155	3.074
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	4.140	-1.339	28.633	6.098	8.195
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**202.015**	**-202.918**	**-287.336**	**248.652**	**68.632**
Tư nhân - *Private*	3.554	-224.388	24.193	27.412	16.610
Công ty hợp danh - *Collective name*		1	3	779	-281
Công ty TNHH - *Limited Co.*	203.403	217.887	31.583	133.904	214.384
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-20.009	-35.292	-18.562	40.056	-26.551
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	15.067	-161.126	-324.553	46.501	-135.530
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

100 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**4,38**	**-1,25**	**-12,83**	**3,96**	**14,11**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	2,42	-1,92	-1,59	1,60	3,85
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	1,96	0,67	-11,24	2,36	10,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**95,62**	**101,25**	**112,83**	**96,04**	**85,89**
Tư nhân - *Private*	1,68	111,96	-9,50	10,59	20,79
Công ty hợp danh - *Collective name*				0,30	-0,35
Công ty TNHH - *Limited Co.*	96,28	-108,72	-12,40	51,72	268,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-9,47	17,61	7,29	15,47	-33,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7,13	80,40	127,44	17,96	-169,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**211.277**	**-200.408**	**-254.662**	**258.905**	**79.901**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.297	3.236	17.432	-3.243	3.586
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	11.036	6.715	625	-6.210	-10.217
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	-36.584	-32.645	-5.069	9.379	25.043
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-41.554	11.543	-116.100	53.736	-218.180
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2.346	2.590	3.030	2.924	3.451
Xây dựng - *Construction*	174.113	175.559	143.498	71.342	129.830
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	54.528	55.016	64.633	39.655	49.511
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	-2.332	7.511	10.741	3.358	4.274
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	32.560	-463.892	-437.064	45.061	27.459
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.304	1.515	1.979	3.847	2.794

101 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	-84	-71	-9	89	103
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	403	-681	475	-1.107	233
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	10.450	22.610	52.952	34.087	34.773
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-221	5.528	4.129	488	17.783
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	99	-371	-91	354	57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	940	377	634	1.230	5.087
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.794	3.965	4.012	3.862	3.574
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	182	1.087	-469	53	740

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**211.277**	**-200.408**	**-254.662**	**258.905**	**79.901**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	218.191	-252.477	-294.202	169.516	61.044
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	151	1.938	2.258	378	7.495
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	-781	3.005	6.674	2.243	3.221
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	-57.368	-27.944	-28.668	47.351	-32.925
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	3.444	9.019	-949	527	-598
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	8.412	17.425	11.949	26.997	12.301
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	32.982	38.087	42.297	11.091	30.325
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	1.787	4.077	1.225	-6.010	-16.497
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	4.129	4.991	2.932	5.014	8.612
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	330	1.470	1.822	1.798	6.923

103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,10**	**-1,26**	**-1,49**	**1,45**	**0,41**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,76**	**0,26**	**2,58**	**0,57**	**0,61**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	3,77	3,04	3,11	3,74	2,73
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	0,38	-0,16	2,52	0,36	0,47
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**1,12**	**-1,36**	**-1,81**	**1,55**	**0,39**
Tư nhân - *Private*	0,17	-13,36	-17,78	1,72	1,04
Công ty hợp danh - *Collective name*		12,00	10,64	13,10	-9,08
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,77	2,23	2,08	1,33	1,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-25,59	-18,32	-23,26	20,75	-23,87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,35	-4,95	-8,55	1,11	-2,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*					

104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,10**	**-1,26**	**-1,49**	**1,45**	**0,41**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1,33	1,08	4,64	-1,44	2,17
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2,37	1,88	0,18	-2,94	-3,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	-6,28	-5,36	-0,83	1,13	2,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-8,89	2,47	-24,64	6,60	-32,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2,33	2,00	2,22	1,82	2,14
Xây dựng - *Construction*	1,92	2,70	1,92	1,35	2,38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	1,00	1,07	1,10	0,56	0,61
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-2,32	1,61	2,29	0,57	0,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,35	-37,35	-52,60	2,37	1,23
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	31,48	38,25	32,60	55,11	51,76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-5,22	-6,68	-0,64	5,19	7,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,55	-7,41	2,08	-20,52	0,69

104 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4,57	5,52	16,45	6,71	7,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-0,73	26,29	16,55	15,10	17,97
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1,64	-12,68	-2,69	4,73	0,78
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3,39	1,46	2,01	3,08	10,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2,36	3,61	3,60	4,03	3,73
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	11,60	5,39	-2,18	0,57	3,19

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,10**	**-1,26**	**-1,49**	**1,45**	**0,41**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1,38	-2,05	-2,21	1,28	0,42
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,20	2,16	1,75	0,53	8,90
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	-0,39	1,44	3,61	0,81	0,93
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	-23,66	-12,31	-11,22	10,29	-11,25
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1,52	7,40	-0,60	0,30	-0,34
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	0,81	1,65	1,17	2,56	1,02
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2,47	2,42	2,37	0,50	1,38
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	3,09	6,66	1,73	-10,94	-19,67
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2,85	3,56	3,10	3,44	4,02
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	0,48	2,41	2,41	2,07	9,02

106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**649**	**1.233**	**593**	**1.532**	**865**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**1.466**	**1.462**	**1.215**	**1.389**	**1.500**
DN 100% vốn Nhà nước					
100% capital State owned	5.286	5.356	5.501	6.349	6.879
DN hơn 50% vốn Nhà nước					
Over 50% capital State owned	983	982	679	763	804
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-State enterprise	**612**	**1.219**	**555**	**1.541**	**820**
Tư nhân - *Private*	376	1.055	1.193	8.380	1.333
Công ty hợp danh - *Collective name*				3	36
Công ty TNHH - *Limited Co.*	267	630	183	216	292
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	9.467	14.516	17.253	17.937	18.585
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	1.363	2.061	783	1.147	1.204
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

106 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**62,75**	**189,86**	**48,09**	**258,35**	**56,46**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**111,95**	**99,73**	**83,12**	**114,32**	**107,99**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital State owned*	233,94	101,34	102,70	115,42	108,35
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital State owned*	84,69	99,96	69,13	112,37	105,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**59,77**	**199,18**	**45,51**	**277,66**	**53,21**
Tư nhân - *Private*	13,93	280,79	113,03	702,43	15,91
Công ty hợp danh - *Collective name*					
Công ty TNHH - *Limited Co.*	127,65	235,98	29,04	118,03	135,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	542,16	153,33	118,86	103,96	103,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	114,13	151,16	37,99	146,49	104,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***					
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*					
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*					

107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**649**	**1.233**	**593**	**1.532**	**865**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.402	1.202	695	835	2.243
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	784	930	407	316	586
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	535	548	509	455	560
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18.304	11.714	11.699	17.395	17.892
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	979	1.021	1.079	1.029	808
Xây dựng - *Construction*	274	382	133	160	212
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motocycles*	306	325	250	288	271
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	609	719	497	592	638
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.198	3.702	1.338	5.201	1.419
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	110	371	18	18	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	19	28			
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	498	308	339	320	209

107 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	66	62	52	50	48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	71	581	421	550	179
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	49	66	45	521	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	75	89	63	53	57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	361	203	182	460	168
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*		137	169	59	49

108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**649**	**1.233**	**593**	**1.532**	**865**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	666	1.465	624	1.733	880
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	48	53	70	88	108
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	271	659	288	462	497
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	9.872	16.286	12.869	11.131	7482
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	289	466	434	322	98
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	369	439	325	661	1758
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	614	410	250	315	218
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	64	98	78	1.701	2893
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	203	162	207	244	209
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	121	159	236	234	213

109 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54**	**66**	**85**	**79**	**109**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	18	17	18	18	23
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	3	2	2	2	3
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	2	2	3	4	4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3			2	2
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	2	4	7	7	9
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1	10	13	12	19
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	15	24	28	17	28
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	3	3	4	2	2
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	6	3	5	8	13
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1	1	5	7	6

110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**734**	**797**	**830**	**796**	**884**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	238	222	179	262	211
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	62	72	63	92	114
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	9	18	11	17	9
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	22			8	9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	6	36	30	36	35
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	5	67	102	73	136
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	331	315	320	173	215
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	35	16	20	7	5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	23	48	65	65	101
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	3	3	40	63	49

111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.292**	**17.958**	**17.371**	**16.861**	**16.755**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**2.722**	**3.208**	**3.162**	**3.065**	**3.045**
Khai khoáng *Mining and quarrying*	27	27	27	24	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.509	2.650	2.644	2.551	2.534
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*		352	316	314	313
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	1	1	1	2	1
Xây dựng - *Construction*	185	178	174	174	174
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**14.570**	**14.750**	**14.209**	**13.796**	**13.710**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	9.315	9.665	9.367	9.217	9.168
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	690	649	632	611	605
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.543	1.457	1.401	1.349	1.340
Thông tin truyền thông *Information and communication*	105	82	75	78	77
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	34	26	28	23	22

111 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.783	1.687	1.515	1.435	1.419
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	50	46	41	40	40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	113	109	113	107	106
Giáo dục và đào tạo - *Education*	62	38	24	32	32
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	91	97	103	90	89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	63	60	72	55	55
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	721	834	838	759	757

112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.292**	**17.958**	**17.371**	**16.861**	**16.755**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	7.203	7.406	6.715	6.137	6.100
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	568	542	543	542	520
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	573	606	622	634	680
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	794	801	788	780	798
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	934	971	1.001	1.016	994
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.683	1.680	1.694	1.525	1.368
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.799	3.149	3.143	3.285	3.340
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	860	874	875	891	885
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1.191	1.223	1.288	1.349	1.368
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	687	706	702	702	702

113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.524**	**28.172**	**28.594**	**28.101**	**27.284**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**5.193**	**6.446**	**6.476**	**6.488**	**6.320**
Khai khoáng *Mining and quarrying*	93	90	90	90	90
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	4.023	4.892	4.727	4.708	4507
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*		386	333	356	410
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	2	2	2	2	2
Xây dựng - *Construction*	1.075	1.076	1.324	1.332	1311
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**20.331**	**21.726**	**22.118**	**21.613**	**20.964**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	12.787	14.259	14.554	14.299	13934
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	805	773	737	711	692
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3.055	2.992	3.065	2.922	2.829
Thông tin truyền thông *Information and communication*	166	130	124	123	120
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	44	37	48	42	40

113 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.806	1.758	1.605	1.728	1.628
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	184	181	195	207	172
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	87	76	70	51	59
Giáo dục và đào tạo - *Education*	87	54	30	70	56
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	177	211	224	239	212
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	132	112	172	130	117
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.001	1.143	1.294	1.091	1.105

114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.524**	**28.172**	**28.594**	**28.101**	**27.284**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	9.808	10.712	10.245	9.523	9.206
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	805	835	866	885	819
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.027	1.126	1.038	1.068	1.121
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.062	1.154	1.281	1.278	1.290
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1.038	1.201	1.619	1.679	1.615
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	3.094	3.158	2.939	2.637	2.308
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	4.632	5.505	5.714	5.945	5.941
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	947	1.120	1.436	1.473	1.431
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1.894	2.089	2.217	2.362	2.329
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1.217	1.272	1.239	1.251	1.224

115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.637**	**13.643**	**14.046**	**13.620**	**13.590**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**1.809**	**2.158**	**2.401**	**2.325**	**2.366**
Khai khoáng *Mining and quarrying*	18	24	24	24	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.620	1.983	2.004	1.922	1.926
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*		151	155	172	165
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*					
Xây dựng - *Construction*	171		218	207	251
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**10.828**	**11.485**	**11.645**	**11.295**	**11.224**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	7.213	7.802	7.917	7.765	7.787
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	37	27	44	48	53
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.839	1.820	1.882	1.748	1.642
Thông tin truyền thông *Information and communication*	53	39	47	35	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	12	9	17	19	15

115 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	825	865	764	834	833
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	78	72	83	87	79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	43	34	29	17	21
Giáo dục và đào tạo - *Education*	77	48	24	41	41
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	84	108	121	107	108
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	52	48	71	64	59
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	515	613	646	530	541

116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.637**	**13.643**	**14.046**	**13.620**	**13.590**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	5.624	5.944	5.356	4.912	4.859
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	454	461	451	444	425
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	496	532	530	540	579
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	498	500	630	623	642
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	340	472	796	801	801
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.342	1.325	1.382	1.219	1.096
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.080	2.368	2.414	2.540	2.623
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	281	394	722	729	734
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	965	1.062	1.157	1.210	1.222
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	557	585	608	602	609

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
117	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*	325
118	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms by district*	326
119	Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district*	327
120	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	328
121	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	329
122	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*	330
123	Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*	331
124	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*	332
125	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - *Planted area of paddy*	333
125.1	Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) *Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)*	334
126	Năng suất lúa cả năm *Yield of paddy*	335

Biểu *Table*		Trang *Page*
126.1	Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) *Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)*	336
127	Sản lượng lúa cả năm - *Production of paddy*	337
127.1	Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) *Production of paddy (Winter paddy: field, upland)*	338
128	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*	339
129	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*	340
130	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*	341
131	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of spring paddy by district*	342
131.1	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy by district*	343
131.1.1	Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy (field) by district*	344
131.1.2	Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy (upland) by district*	345
132	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*	346
132.1	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*	347
132.1.1	Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy (field) by district*	348
132.1.2	Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy (upland) by district*	349

Biểu *Table*		Trang *Page*
133	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*	350
133.1	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*	351
133.1.1	Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy (field) by district*	352
133.1.2	Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy (upland) by district*	353
134	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of maize by district*	354
134.1	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of sweet potatoes by district*	355
134.2	Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cassava by district*	356
135	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*	357
135.1	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of sweet potatoes by district*	358
135.2	Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of cassava by district*	359
136	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*	360
136.1	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of sweet potatoes by district*	361
136.2	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*	362
137	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area and production of some annual crops*	363

Biểu *Table*		Trang *Page*
138	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some annual crops by district*	364
139	Diện tích gieo trồng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cotton by district*	365
140	Sản lượng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cotton by district*	366
140.1	Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of suga-cane by district*	367
140.2	Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of suga-cane by district*	368
140.3	Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of peanut by district*	369
140.4	Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of peanut by district*	370
140.5	Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of soya-bean by district*	371
140.6	Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of soya-bean by district*	372
141	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, area having products and production of some perennial crops*	373
142	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some perennial crops by district*	376
142.1	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of perennial crops by district*	377
143	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of tea by district*	378
143.1	Diện tích hiện có chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fresh tea by district*	379

Biểu *Table*		Trang *Page*
143.2	Diện tích hiện có chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fresh tea by district*	380
143.3	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of coffee by district*	381
143.4	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of rubber by district*	382
144	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of tea by district*	383
144.1	Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of fresh tea by district*	384
144.2	Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of fresh tea by district*	385
144.3	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of coffee by district*	386
144.4	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of rubber by district*	387
145	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of tea by district*	388
145.1	Sản lượng chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fresh tea by district*	389
145.2	Sản lượng chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fresh tea by district*	390
145.3	Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of seed coffee by district*	391
145.4	Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of rubber by district*	392
146	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*	393

Biểu *Table*		Trang *Page*
147	Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of orange by district*	394
147.1	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of mango by district*	395
147.2	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of banana by district*	396
147.3	Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of pineapple by district*	397
147.4	Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of longan by district*	398
147.5	Diện tích hiện có cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of litchi by district*	399
148	Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of orange by district*	400
148.1	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of mango by district*	401
148.2	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of banana by district*	402
148.3	Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of pineapple by district*	403
148.4	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of longan by district*	404
148.5	Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of litchi by district*	405
149	Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of orange by district*	406
149.1	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of mango by district*	407

Biểu *Table*		Trang *Page*
149.2	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of banana by district*	408
149.3	Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of pineapple by district*	409
149.4	Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of longan by district*	410
149.5	Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of litchi by district*	411
150	Chăn nuôi *Livestock*	412
151	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of buffaloes as of 01/01 by district*	413
152	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cattles as of 01/01 by district*	414
153	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pigs as of 01/01 by district*	415
154	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry as of 01/01 by district*	416
155	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of goats, sheep as of 01/01 by district*	417
156	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*	418
157	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of poultry by district*	419
158	Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm *Area of forest as of annual 31 Dec.*	420
159	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*	421

Biểu *Table*		Trang *Page*
160	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by types of forest*	423
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by types of ownership*	424
162	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted forest by district*	425
163	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by types of forest products*	426
164	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area of aquaculture*	427
165	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*	428
166	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	429
167	Sản lượng thủy sản - *Production of fishery*	429
168	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*	430
169	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	431

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu

hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

● **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[3] of the field accounts for

[3] Including physical products and services.

more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops*:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation.

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation.

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height

is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[4] is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins,

[4] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, físhery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt đạt 287.035,6 tấn, tăng 0,53% so với năm 2023; sản lượng lúa đạt 209.305,1 tấn, giảm 1,03% (lúa đông xuân đạt 58.426 tấn, giảm 4,19%; lúa mùa đạt 150.879,1 tấn, tăng 0,25%; trong đó: lúa ruộng đạt 115.358,6 tấn, tăng 1,38%). Sản lượng ngô đạt 77.730,6 tấn, tăng 5% so với năm 2023.

Sản lượng của một số cây công nghiệp và cây ăn quả: cao su đạt 5.660,2 tấn, tăng 6,65% so với năm 2023; cà phê đạt 4.828,4 tấn, tăng 9,9%; chè búp đạt 198,5 tấn, tăng 0,23%; chè hái lá đạt 5,1 tấn, tăng 1,19%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2024 phát triển ổn định. Đàn trâu, đàn bò duy trì tốc độ phát triển tốt do có các chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư về giống và chuồng trại, thức ăn, phòng bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Tại thời điểm 01/01/2025 so với cùng kỳ năm trước, đàn trâu có 142.753 con, tăng 2,61%; đàn bò có 104.786 con, tăng 2,82%; đàn lợn có 330.890 con, tăng 3,12%; đàn gia cầm có 4.973,49 nghìn con (gồm: Gà, vịt, ngan, ngỗng), tăng 3,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 2.937,2 tấn, tăng 4,38% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.418,1 tấn, tăng 5,46%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 14.165,5 tấn, tăng 5,72%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 5.300,8 tấn, tăng 4,61%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2024, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 1.453,7 ha, giảm 9,35% so với thực hiện năm 2023; trong đó, rừng sản xuất 1.112,04 ha; rừng phòng hộ 229,81 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.097 m^3, giảm 1,26% so với thực hiện năm 2023; sản lượng củi khai thác 785.839,1 ste, tăng 0,04%; tre khai thác 1.400,0 nghìn cây, tăng 0,82%; luồng khai thác được 694,5 nghìn cây, tăng 1,52%; nứa khai thác 1.366,0 nghìn cây, giảm 0,1%.

3. Thủy sản

Năm 2024, hiện có 2.760,3 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, giảm 0,45% so với thực hiện năm trước (diện tích nuôi cá 2.758,8 ha).

Năm 2024, sản lượng thủy sản đạt 4.982,5 tấn, tăng 4,21% so với năm 2023. Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 4.691,5 tấn, tăng 4,31% so với năm 2023; sản lượng thuỷ sản khai thác 291,0 tấn, tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2023.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

1. Agriculture

The cereal production reached 287,035.6 tons, a year-on-year increase of 0.53%; paddy production reached 209,305.1 tons, down 1.03% (winter-spring paddy reached 58,426 tons, down 4.19%; summer-autumn paddy reached 150,879.1 tons, up 0.25%; of which: field paddy reached 115,358.6 tons, up 1.38%). Maize production reached 77,730.6 tons, a year-on-year increase of 5%.

Output of some industrial crops and fruit trees were as follows: rubber with 5,660.2 tons, a year-on-year increase of 6.65%; coffee with 4,828.4 tons, up 9.9%; tea buds with 198.5 tons, an increase of 0.23%; tea leaves with 5.1 tons, up 1.19%.

Livestock and poultry farming in Dien Bien province in 2024 developed stably. Buffalo and cattle population kept a good growth rate thanks to preferential policies to support investment in breeds and barns, feed, disease prevention, creating favorable conditions for livestock households to develop production. As of January 1, 2025, compared to the same period last year, the buffalo population had 142,753 heads, up 2.61%; The cattle population was 104,786 heads, up 2.82%; the pig population was 330,890 heads, up 3.12%; the poultry population was 4,973.49 thousand (including chickens, ducks, geese), up 3.1%. The output of buffalo live weight in 2024 reached 2,937.21 tons, a year-on-year increase of 4.38% compared to 2023; the output of cattle live-weight was 2,418.14 tons, up 5.46%; the output of pig live-weight was 14,165.5 tons, up 5.72%; the output of poultry live-weight was 5,300.79 tons, up 4.6%.

2. Forestry

In 2024, the area of newly concentrated afforestation reached 1,453.7 hectares, a year-on-year decrease of 9.35%; of which, production forest was 1,112.04 ha; protection forest was 229.81 ha. Timber output reached 12,097 m3, a year-on-year decrease of 1.26%; firewood output reached 785,839.08 ste, up 0.04%; bamboo output was 1,400.04 thousand trees, up 0.82%; output of exploited dendrocalamus barbatus was 694.46 thousand trees, up 1.52%; output of rattan was1,366.02 thousand trees, down 0.1%.

3. Fishery

In 2024, there were currently 2,760.33 ha of aquaculture ponds and lakes, a year-on-year decrease of 0.45% (fish farming area was 2,758.83 ha).

In 2024, the fishery production reached 4,982.51 tons, a year-on-year increase of 4.21%. Of which: Aquaculture production reached 4,691.47 tons, a year-on-year increase of 4.31%; catching fishery production was 291.04 tons, up 2.63% compared to the same period in 2023.

117 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Water surface land for aquaculture*
2015	33,23	38,18
2016	33,34	56,91
2017	35,72	58,60
2018	35,78	65,01
2019	36,92	65,97
2020	38,07	66,19
2021	40,87	62,68
2022	44,68	65,14
2023	46,02	66,83
Sơ bộ - *Prel.* 2024	49,42	69,33

118 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms by district

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6**	**6**	**3**	**3**	**3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	6	6	3	3	3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

119 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3**	**1**	**2**	
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*				
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*				
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*				
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*				
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*				
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*				
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	3	1	2	
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*				
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*				
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*				

120 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2015	112.719,14	99.805,68	79.184,39	20.621,29	12.913,46	10.745,08	2.168,38
2016	113.424,87	100.550,47	80.075,74	20.474,73	12.874,40	10.638,69	2.235,71
2017	113.364,73	101.356,52	80.757,28	20.599,24	12.008,21	9.915,76	2.092,45
2018	112.690,30	100.383,45	81.068,75	19.314,70	12.306,85	10.047,05	2.259,80
2019	113.071,89	99.089,03	80.577,86	18.511,17	13.982,86	9.417,98	4.564,88
2020	113.289,47	98.190,22	80.284,25	17.905,97	15.099,25	9.369,51	5.729,74
2021	115.346,95	99.820,17	81.006,12	18.814,05	15.526,78	8.554,96	6.971,82
2022	118.783,80	101.784,43	80.661,40	21.123,03	16.999,37	8.836,99	8.162,38
2023	122.852,46	102.635,60	80.039,16	22.596,44	20.216,86	9.162,72	11.054,14
Sơ bộ - *Prel.* 2024	132.936,11	106.360,13	79.484,90	26.875,23	26.575,98	11.828,44	14.747,54
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	99,94	99,39	99,82	97,77	104,39	104,66	103,08
2016	100,63	100,75	101,13	99,29	99,70	99,01	103,11
2017	99,95	100,80	100,85	100,61	93,27	93,20	93,59
2018	99,41	99,04	100,39	93,76	102,49	101,32	108,00
2019	100,34	98,71	99,39	95,84	113,62	93,74	202,00
2020	100,19	99,09	99,64	96,73	107,98	99,49	125,52
2021	101,82	101,66	100,90	105,07	102,83	91,31	121,68
2022	102,98	101,97	99,57	112,27	109,48	103,30	117,08
2023	103,43	100,84	99,23	106,98	118,93	103,69	135,43
Sơ bộ - *Prel.* 2024	108,21	103,63	99,31	118,94	131,45	129,09	133,41

121 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2015	79.184,4	49.445,1	29.739,3	251.012,2	174.813,7	76.198,5
2016	80.075,7	50.098,2	29.977,5	253.934,2	175.420,5	78.513,7
2017	80.757,3	50.162,6	30.594,7	258.206,1	178.116,0	80.090,1
2018	81.068,8	51.303,3	29.765,5	264.600,5	185.349,4	79.251,1
2019	80.577,9	51.810,7	28.767,2	265.236,2	187.024,9	78.211,3
2020	80.284,3	52.390,9	27.893,4	268.103,4	190.766,5	77.336,9
2021	81.006,1	53.809,8	27.196,3	277.129,2	200.196,9	76.932,3
2022	80.661,4	55.058,0	25.603,4	282.932,7	206.656,1	76.276,6
2023	80.039,1	55.615,7	24.423,4	285.519,2	211.488,1	74.031,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	79.484,9	54.614,8	24.870,1	287.035,6	209.305,1	77.730,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	99,82	100,09	99,37	101,77	102,50	100,13
2016	101,13	101,32	100,80	101,16	100,35	103,04
2017	100,85	100,13	102,06	101,68	101,54	102,01
2018	100,39	102,27	97,29	102,48	104,06	98,95
2019	99,39	100,99	96,65	100,24	100,90	98,69
2020	99,64	101,12	96,96	101,08	102,00	98,88
2021	100,90	102,71	97,50	103,37	104,94	99,48
2022	99,57	102,32	94,14	102,09	103,23	99,15
2023	99,23	101,01	95,39	100,91	102,34	97,06
Sơ bộ - *Prel.* 2024	99,31	98,20	101,83	100,53	98,97	105,00

122 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**80.284,3**	**81.006,1**	**80.661,4**	**80.039,1**	**79.484,9**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	4.042,9	3.717,3	3.514,2	3.392,6	3.342,8
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	875,2	903,6	887,3	965,0	889,3
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	6.316,1	6.467,1	6.332,3	6.339,2	5.810,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	6.787,0	7.091,1	7.611,4	8.209,4	8.284,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	9.640,0	9.563,0	9.386,0	9.136,0	8.794,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	12.138,5	12.589,3	11.836,5	10.921,2	11.301,3
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	14.419,1	14.467,7	14.531,6	14.562,0	14.498,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	13.284,7	13.261,0	13.508,4	13.355,1	13.448,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	4.084,6	4.076,3	4.007,7	4.010,6	3.930,1
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	8.696,2	8.869,7	9.046,0	9.148,0	9.185,8

123 Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**268.103,4**	**277.129,2**	**282.932,7**	**285.519,2**	**287.035,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	20.001,7	18.714,5	17.735,4	17.546,1	17.299,4
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	3.425,9	3.605,5	3.520,6	3.865,0	3.428,1
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	16.342,0	17.504,7	17.902,5	18.564,8	18.538,1
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	17.981,3	18.813,3	19.811,3	20.827,2	21.103,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	26.733,4	27.498,9	28.798,6	28.972,5	29.488,9
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	37.302,6	37.693,4	37.932,2	36.412,9	39.199,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	75.928,1	80.479,4	81.952,1	82.796,3	80.957,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	31.348,7	32.461,8	33.932,9	34.403,2	35.323,8
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	17.692,0	17.915,2	17.985,0	18.231,8	17.568,2
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	21.347,7	22.442,5	23.362,1	23.899,4	24.129,1

124 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**437,0**	**443,3**	**444,9**	**441,9**	**437,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	244,8	224,8	209,5	204,0	198,0
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	297,3	311,4	303,0	331,3	292,5
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	344,8	360,4	360,4	365,9	357,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	362,4	369,7	380,3	391,4	388,2
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	452,9	455,7	467,8	461,5	460,5
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	416,2	414,2	410,9	389,3	413,7
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	758,9	794,3	799,7	798,9	772,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	458,4	466,5	479,9	479,4	484,7
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	357,9	356,4	352,5	352,5	335,1
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	376,3	385,1	390,8	390,9	385,9

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha		
2015	49.445,1	8.838,5		40.606,6
2016	50.098,2	8.963,6		41.134,6
2017	50.162,6	9.076,5		41.086,1
2018	51.303,3	9.329,6		41.973,7
2019	51.810,7	9.673,9		42.136,8
2020	52.390,9	9.585,7		42.805,2
2021	53.809,8	9.916,2		43.893,6
2022	55.058,0	9.776,0		45.282,0
2023	55.615,7	9.913,7		45.702,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	54.614,8	9.831,2		44.783,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	100,09	104,28		99,22
2016	101,32	101,42		101,30
2017	100,13	101,26		99,88
2018	102,27	102,79		102,16
2019	100,99	103,69		100,39
2020	101,12	99,09		101,59
2021	102,71	103,45		102,54
2022	102,32	98,59		103,16
2023	101,01	101,41		100,93
Sơ bộ - *Prel.* 2024	98,20	99,17		97,99

125.1 Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	
				Lúa ruộng *Field*	Lúa nương *Upland*
			Ha		
2015	49.445,1	8.838,5		17.161,3	23.445,3
2016	50.098,2	8.963,6		17.509,2	23.625,4
2017	50.162,6	9.076,5		17.807,5	23.278,6
2018	51.303,3	9.329,6		18.726,7	23.247,0
2019	51.810,7	9.673,9		19.229,9	22.906,9
2020	52.390,9	9.585,7		19.736,0	23.069,2
2021	53.809,8	9.916,2		20.138,1	23.755,5
2022	55.058,0	9.776,0		20.717,4	24.564,6
2023	55.615,7	9.913,7		20.994,3	24.707,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	54.614,8	9.831,2		21.289,9	23.493,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	100,09	104,28		101,38	97,70
2016	101,32	101,42		102,03	100,77
2017	100,13	101,26		101,70	98,53
2018	102,27	102,79		105,16	99,86
2019	100,99	103,69		102,69	98,54
2020	101,12	99,09		102,63	100,71
2021	102,71	103,45		102,04	102,98
2022	102,32	98,59		102,88	103,41
2023	101,01	101,41		101,34	100,58
Sơ bộ - *Prel.* 2024	98,20	99,17		101,41	95,09

126 Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tạ/ha - *Quintal/ha*		
2015	35,36	60,62		29,86
2016	35,02	58,47		29,90
2017	35,51	58,64		30,40
2018	36,13	59,30		30,98
2019	36,10	58,93		30,86
2020	36,41	54,78		32,30
2021	37,20	60,51		31,94
2022	37,53	60,29		32,62
2023	38,03	61,52		32,93
Sơ bộ - *Prel.* 2024	38,32	59,43		33,69
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	102,40	100,19		102,44
2016	99,04	96,45		100,16
2017	101,41	100,29		101,65
2018	101,75	101,11		101,91
2019	99,92	99,38		99,60
2020	100,87	92,95		104,68
2021	102,18	110,46		98,89
2022	100,89	99,65		102,13
2023	101,31	102,03		100,95
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,78	96,61		102,31

126.1 Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	
				Lúa ruộng *Field*	Lúa nương *Upland*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*				
2015	35,36	60,62		50,76	14,55
2016	35,02	58,47		50,56	14,59
2017	35,51	58,64		51,08	14,58
2018	36,13	59,30		51,08	14,79
2019	36,10	58,93		51,95	13,15
2020	36,41	54,78		52,49	15,03
2021	37,20	60,51		52,17	14,79
2022	37,53	60,29		53,68	14,86
2023	38,03	61,52		54,20	14,86
Sơ bộ - *Prel.* 2024	38,32	59,43		54,18	15,12
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% *Index (Previous year = 100) - %*				
2015	102,40	100,19		100,80	102,64
2016	99,04	96,45		99,61	100,28
2017	101,41	100,29		101,01	99,90
2018	101,75	101,11		100,00	101,45
2019	99,92	99,38		101,71	88,91
2020	100,86	92,95		101,04	114,30
2021	102,18	110,46		99,39	98,41
2022	100,89	99,65		102,88	100,48
2023	101,31	102,03		100,98	99,97
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,78	96,61		99,97	101,75

127 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tấn - *Ton*		
2015	174.813,7	53.581,5		121.232,2
2016	175.420,5	52.411,3		123.009,2
2017	178.116,0	53.227,7		124.888,3
2018	185.349,4	55.320,4		130.029,0
2019	187.024,9	57.008,1		130.016,8
2020	190.766,5	52.507,0		138.259,5
2021	200.196,9	59.998,6		140.198,3
2022	206.656,1	58.943,2		147.712,9
2023	211.488,1	60.984,2		150.503,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	209.305,1	58.426,0		150.879,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	102,50	104,48		101,64
2016	100,35	97,82		101,47
2017	101,54	101,56		101,53
2018	104,06	103,93		104,12
2019	100,90	103,05		99,99
2020	102,00	92,10		106,34
2021	104,94	114,27		101,40
2022	103,23	98,24		105,36
2023	102,34	103,46		101,89
Sơ bộ - *Prel.* 2024	98,97	95,81		100,25

127.1 Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Production of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	
				Lúa ruộng *Field*	Lúa nương *Upland*
	Tấn - *Ton*				
2015	174.813,7	53.581,5		87.117,2	34.115,0
2016	175.420,5	52.411,3		88.534,2	34.475,0
2017	178.116,0	53.227,7		90.953,1	33.935,2
2018	185.349,4	55.320,4		95.649,4	34.379,5
2019	187.024,9	57.008,1		99.896,2	30.120,6
2020	190.766,5	52.507,0		103.595,3	34.664,2
2021	200.196,9	59.998,6		105.063,1	35.135,2
2022	206.656,1	58.943,2		111.201,6	36.511,2
2023	211.488,1	60.984,2		113.789,5	36.714,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	209.305,1	58.426,0		115.358,6	35.520,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% ***Index (Previous year = 100) - %***				
2015	102,50	104,48		102,19	100,28
2016	100,35	97,82		101,63	101,06
2017	101,54	101,56		102,73	98,43
2018	104,06	103,93		105,16	101,31
2019	100,90	103,05		104,44	87,61
2020	102,00	92,10		103,70	115,08
2021	104,94	114,27		101,42	101,36
2022	103,23	98,24		105,84	103,92
2023	102,34	103,46		102,33	100,56
Sơ bộ - *Prel.* 2024	98,97	95,81		101,38	96,75

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**52.390,9**	**53.809,8**	**55.058,0**	**55.615,7**	**54.614,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	3.026,2	2.797,4	2.622,5	2.497,5	2.453,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	562,3	559,7	515,3	564,0	487,4
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	4.656,0	4.871,0	4.829,2	4.932,7	4.293,2
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3.792,0	4.094,9	4.592,4	5.183,4	5.258,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	4.448,0	4.400,0	4.223,0	3.973,0	3.631,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	5.821,0	5.889,3	5.651,0	5.420,2	5.346,4
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	11.286,9	11.391,0	11.399,4	11.419,8	11.434,3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	8.659,4	9.536,0	10.793,4	11.105,1	11.198,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	3.308,2	3.266,5	3.278,6	3.265,1	3.227,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6.830,9	7.004,0	7.153,2	7.254,9	7.284,8

129 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36,41**	**37,20**	**37,53**	**38,03**	**38,32**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	54,06	54,89	55,25	57,26	57,12
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	49,04	51,74	53,33	53,76	53,20
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	28,98	30,04	31,46	32,50	35,75
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	31,30	30,61	29,09	27,56	27,43
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	33,30	34,33	36,41	38,49	40,49
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	33,56	32,83	34,35	36,55	37,88
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	51,14	54,28	55,04	55,57	54,24
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	24,18	25,21	25,65	26,02	26,62
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	45,64	46,60	47,44	48,22	47,36
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	26,61	27,48	28,10	28,45	28,62

130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**190.766,5**	**200.196,9**	**206.656,1**	**211.488,1**	**209.305,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	16.359,3	15.356,4	14.488,5	14.301,0	14.013,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	2.757,5	2.895,9	2.748,4	3.031,9	2.592,9
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	13.493,9	14.632,3	15.194,8	16.033,4	15.350,4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	11.868,5	12.535,6	13.357,9	14.283,8	14.425,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	14.812,6	15.105,6	15.374,2	15.290,5	14.702,1
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	19.537,3	19.335,2	19.411,0	19.812,9	20.253,4
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	57.721,4	61.824,9	62.738,0	63.461,4	62.023,5
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	20.941,8	24.041,8	27.687,6	28.890,7	29.811,3
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	15.098,0	15.221,9	15.553,1	15.745,2	15.282,9
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	18.176,2	19.247,3	20.102,6	20.637,3	20.849,2

131 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.585,7**	**9.916,2**	**9.776,0**	**9.913,7**	**9.831,2**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.197,6	1.212,1	1.083,7	1.072,3	1.044,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	259,5	265,2	200,2	268,1	197,7
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	106,1	190,7	193,9	238,9	172,8
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	300,0	301,0	299,1	287,0	278,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	561,0	581,0	590,0	582,0	590,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.055,5	1.120,3	1.100,3	1.130,0	1.149,2
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	4.120,3	4.241,8	4.200,4	4.200,3	4.230,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	736,5	770,6	823,4	840,1	858,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1.065,0	1.043,1	1.086,6	1.095,5	1.110,5
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	184,2	190,4	198,4	199,4	199,4

131.1 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42.805,2**	**43.893,6**	**45.282,0**	**45.702,0**	**44.783,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.828,6	1.585,3	1.538,8	1.425,1	1.409,1
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	302,7	294,5	315,1	295,9	289,6
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	4.549,9	4.680,3	4.635,3	4.693,8	4.120,4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3.492,0	3.793,9	4.293,3	4.896,4	4.980,4
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	3.887,0	3.819,0	3.633,0	3.391,0	3.041,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	4.765,5	4.769,0	4.550,7	4.290,2	4.197,2
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	7.166,6	7.149,2	7.199,0	7.219,5	7.203,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	7.922,9	8.765,4	9.970,0	10.265,0	10.340,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2.243,2	2.223,4	2.191,9	2.169,6	2.116,5
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6.646,8	6.813,6	6.954,9	7.055,5	7.085,5

131.1.1 Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy (field) by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.736,0**	**20.138,1**	**20.717,4**	**20.994,3**	**21.289,9**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.481,5	1.362,8	1.316,3	1.255,2	1.281,0
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	236,2	227,9	266,6	249,9	245,6
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.255,7	1.353,2	1.540,9	1.621,8	1.730,8
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.673,0	1.693,9	1.693,3	1.696,4	1.696,4
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	2.031,0	2.038,0	2.055,0	2.055,0	2.055,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.765,5	1.769,0	1.750,7	1.776,7	1.844,5
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	5.386,8	5.369,3	5.419,1	5.439,6	5.424,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	2.402,2	2.650,4	2.850,0	2.950,0	3.025,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1.402,3	1.404,8	1.415,5	1.439,1	1.447,7
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	2.101,8	2.268,8	2.410,0	2.510,6	2.539,9

131.1.2 Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy (upland) by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.069,2**	**23.755,5**	**24.564,6**	**24.707,7**	**23.493,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	347,0	222,5	222,5	169,9	128,1
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	66,6	66,6	48,5	46,0	44,0
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	3.294,2	3.327,1	3.094,4	3.072,0	2.389,6
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.819,0	2.100,0	2.600,0	3.200,0	3.284,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1.856,0	1.781,0	1.578,0	1.336,0	986,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	3.000,0	3.000,0	2.800,0	2.513,5	2.352,7
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.779,9	1.779,8	1.779,9	1.779,9	1.779,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	5.520,7	6.115,0	7.120,0	7.315,0	7.315,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	840,9	818,6	776,4	730,5	668,8
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	4.544,9	4.544,9	4.544,9	4.544,9	4.545,6

132 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54,78**	**60,51**	**60,29**	**61,52**	**59,43**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	60,84	62,79	61,25	63,44	59,45
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	53,75	57,26	57,58	57,93	57,93
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	54,00	57,66	58,29	58,01	58,93
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	49,48	49,52	50,70	51,90	52,50
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	60,10	61,30	61,86	63,11	62,00
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	59,50	60,01	58,00	61,50	60,00
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	52,01	62,58	63,36	64,13	62,24
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	46,00	48,50	48,50	50,00	49,96
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	59,48	63,80	62,16	62,77	56,76
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	52,35	55,55	56,01	56,02	56,09

132.1 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32,30**	**31,94**	**32,62**	**32,93**	**33,69**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	49,62	48,86	51,02	52,62	55,40
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	45,01	46,77	50,63	49,97	49,98
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	28,40	28,91	30,34	31,21	34,78
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	29,74	29,11	27,58	26,13	26,03
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	29,43	30,23	32,27	34,26	36,32
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	27,82	26,45	28,63	29,98	31,83
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	50,64	49,35	50,18	50,59	49,55
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	22,16	23,16	23,77	24,05	24,68
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	39,06	38,53	40,14	40,88	42,43
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	25,90	26,70	27,31	27,67	27,85

132.1.1 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy (field) by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**52,49**	**52,17**	**53,68**	**54,20**	**54,18**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	56,56	53,90	56,60	57,30	59,13
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	53,84	56,43	57,29	56,67	56,50
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	58,30	58,45	57,13	58,13	59,34
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	48,50	49,06	49,97	50,90	50,99
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	42,35	43,20	45,00	46,20	46,24
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	49,60	50,10	53,50	54,00	53,67
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	62,20	60,07	61,03	61,62	60,26
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	39,10	42,47	46,16	46,50	47,02
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	54,60	52,83	54,58	54,77	55,77
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	50,76	51,19	51,43	51,44	51,54

132.1.2 Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy (upland) by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15,03**	**14,79**	**14,86**	**14,86**	**15,12**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	20,00	18,01	18,01	18,05	18,03
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	13,70	13,72	14,00	13,62	13,53
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	17,00	16,90	17,00	16,99	17,00
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	12,48	13,03	13,00	13,00	13,14
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	15,30	15,38	15,70	15,90	15,64
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	15,00	12,50	13,08	13,00	14,70
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	15,66	17,00	17,15	16,90	16,91
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	14,78	14,80	14,80	15,00	15,45
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	14,01	14,00	13,80	13,50	13,53
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	14,40	14,47	14,52	14,53	14,61

133 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**52.507,0**	**59.998,6**	**58.943,2**	**60.984,2**	**58.426,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	7.286,2	7.610,4	6.637,7	6.802,5	6.207,7
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1.394,7	1.518,5	1.152,9	1.553,1	1.145,4
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	573,0	1.099,6	1.130,1	1.386,1	1.018,3
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.484,4	1.490,6	1.516,5	1.489,7	1.462,1
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	3.371,6	3.561,6	3.649,9	3.672,8	3.657,9
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	6.280,4	6.722,4	6.382,0	6.950,0	6.895,2
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	21.429,7	26.545,2	26.614,6	26.936,8	26.328,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	3.387,9	3.737,5	3.993,4	4.200,3	4.289,4
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	6.335,0	6.655,1	6.754,8	6.876,1	6.303,6
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	964,1	1.057,7	1.111,3	1.116,8	1.118,2

133.1 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138.259,5**	**140.198,3**	**147.712,9**	**150.503,9**	**150.879,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	9.073,1	7.745,9	7.850,8	7.498,5	7.805,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1.362,7	1.377,4	1.595,5	1.478,8	1.447,5
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	12.920,9	13.532,7	14.064,6	14.647,3	14.332,1
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	10.384,1	11.045,1	11.841,4	12.794,1	12.963,8
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	11.441,0	11.544,0	11.724,3	11.617,8	11.044,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	13.256,9	12.612,7	13.028,9	12.862,8	13.358,2
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	36.291,7	35.279,7	36.123,4	36.524,6	35.695,3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	17.553,9	20.304,4	23.694,2	24.690,4	25.521,9
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	8.763,0	8.566,8	8.798,3	8.869,0	8.979,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	17.212,2	18.189,6	18.991,4	19.520,6	19.731,0

133.1.1 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy (field) by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103.595,3**	**105.063,1**	**111.201,6**	**113.789,5**	**115.358,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	8.379,1	7.345,3	7.450,0	7.191,8	7.574,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1.271,5	1.286,1	1.527,6	1.416,1	1.387,9
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	7.320,7	7.908,8	8.803,7	9.427,1	10.270,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	8.114,1	8.309,5	8.461,1	8.634,1	8.649,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	8.601,3	8.804,3	9.246,7	9.493,2	9.501,8
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	8.756,9	8.863,2	9.366,7	9.594,9	9.899,9
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	33.504,5	32.254,2	33.070,8	33.516,6	32.686,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	9.392,6	11.256,5	13.155,0	13.717,9	14.223,1
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	7.585,0	7.420,9	7.726,7	7.882,6	8.074,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	10.669,6	11.614,3	12.393,4	12.915,2	13.090,3

133.1.2 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy (upland) by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.664,2**	**35.135,2**	**36.511,2**	**36.714,4**	**35.520,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	694,0	400,6	400,8	306,7	231,0
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	91,2	91,3	67,9	62,6	59,5
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	5.600,2	5.623,9	5.260,9	5.220,2	4.061,4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	2.270,0	2.735,5	3.380,3	4.160,0	4.314,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	2.839,7	2.739,7	2.477,6	2.124,6	1.542,4
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	4.500,0	3.749,6	3.662,3	3.267,9	3.458,4
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.787,3	3.025,6	3.052,6	3.008,0	3.009,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	8.161,3	9.047,8	10.539,2	10.972,5	11.298,8
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1.178,0	1.145,9	1.071,6	986,5	905,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6.542,5	6.575,3	6.598,0	6.605,4	6.640,6

134 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.893,4**	**27.196,3**	**25.603,4**	**24.423,4**	**24.870,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.016,8	919,9	891,8	895,1	889,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	312,9	343,9	371,9	401,0	401,9
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.660,0	1.596,1	1.503,1	1.406,5	1.517,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	2.995,0	2.996,2	3.019,0	3.026,0	3.025,1
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	5.192,0	5.163,0	5.163,0	5.163,0	5.163,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	6.317,5	6.700,0	6.185,5	5.501,0	5.954,9
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	3.132,2	3.076,7	3.132,3	3.142,2	3.064,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	4.625,3	3.725,0	2.715,0	2.250,0	2.250,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	776,4	809,8	729,1	745,5	703,1
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1.865,3	1.865,7	1.892,7	1.893,1	1.901,0

134.1 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sweet potatoes by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**445,6**	**387,8**	**358,5**	**361,0**	**360,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	85,6	37,2	36,1	37,2	34,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1,2				
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	30,0	30,0	30,0	20,0	10,0
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	5,3	5,3	5,1	9,9	15,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	35,0	26,0	18,0	17,5	20,4
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	20	20,0	20,0	20,0	20,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	218,2	216,7	196,0	203,1	208,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	50,3	52,6	53,3	53,3	52,9

134.2 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cassava by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.251,1**	**8.856,1**	**10.837,2**	**12.707,4**	**16.833,9**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	698,0	610,6	619,0	697,4	686,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	62,5	62,5	51,0	56,0	56,0
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	500,0	500,0	701,6	1.606,6	3.692,8
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	565,0	565,0	867,9	1.100,0	2.570,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	270,0	345,0	384,0	595,0	600,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.355,0	862,0	1.278,0	762,1	989,3
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.130,2	2.411,0	2.146,2	2.156,1	2.230,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	1.435,6	2.132,0	3.168,0	3.920,0	4.120,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	331,5	377,0	527,3	710,0	769,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	903,3	991,0	1.094,2	1.104,2	1.120,2

135 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27,7**	**28,3**	**29,8**	**30,3**	**31,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	35,8	36,5	36,4	36,3	36,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	21,4	20,6	20,8	20,8	20,8
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	17,2	18,0	18,0	18,0	21,0
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	20,4	21,0	21,4	21,6	22,1
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	23,0	24,0	26,0	26,5	28,6
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	28,1	27,4	29,9	30,2	31,8
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	58,1	60,6	61,3	61,5	61,8
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	22,5	22,6	23,0	24,5	24,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	33,4	33,3	33,4	33,4	32,5
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	17,0	17,1	17,2	17,2	17,3

135.1 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of sweet potatoes by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,6**	**112,4**	**113,6**	**114,7**	**115,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	115,1	116,2	116,2	116,2	114,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	178,0				
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	80,7	81,0	81,0	81,0	81,0
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	85,6	84,9	85,5	85,2	87,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	82,3	82,3	82,1	82,0	82,6
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	91,7	92,0	92,2	92,5	92,6
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	127,2	128,7	131,5	131,7	132,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	85,8	85,9	85,9	85,9	85,9

135.2 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of cassava by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,3**	**103,4**	**97,4**	**97,2**	**93,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	92,6	93,0	93,2	93,3	93,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	97,8	98,1	98,0	97,4	97,4
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	80,5	80,6	80,6	84,5	84,6
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	72,0	72,0	72,4	73,0	75,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	110,0	110,0	110,9	109,9	116,7
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	66,5	65,0	66,0	66,0	65,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	141,8	163,6	164,5	165,1	162,8
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	87,5	87,8	88,0	89,0	89,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	69,0	69,0	69,0	69,0	70,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	71,4	71,4	71,4	71,4	71,3

136 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**77.336,9**	**76.932,3**	**76.276,6**	**74.031,1**	**77.730,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	3.642,4	3.358,1	3.246,9	3.245,0	3.285,8
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	668,4	709,7	772,2	833,1	835,3
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	2.848,0	2.872,4	2.707,7	2.531,4	3.187,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	6.112,9	6.277,6	6.453,4	6.543,4	6.677,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	11.920,8	12.393,4	13.424,4	13.682,0	14.786,8
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	17.765,3	18.358,2	18.521,2	16.600,1	18.945,7
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	18.206,7	18.654,5	19.214,1	19.334,9	18.934,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	10.406,9	8.420,0	6.245,2	5.512,5	5.512,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2.594,0	2.693,2	2.432,0	2.486,6	2.285,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	3.171,5	3.195,2	3.259,5	3.262,1	3.279,9

136.1 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of sweet potatoes by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.974,2**	**4.359,4**	**4.072,4**	**4.140,8**	**4.173,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	985,6	432,1	419,6	432,1	394,1
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	21,4				
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	242,0	243,0	243,0	162,0	81,0
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	45,4	45,0	43,6	84,4	131,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	287,9	213,9	147,7	143,5	168,6
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	183,4	184,0	184,5	185,0	185,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.776,6	2.789,9	2.576,5	2.676,0	2.759,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	431,9	451,5	457,5	457,8	454,3

136.2 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cassava by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**78.663,9**	**91.611,5**	**105.530,6**	**123.504,9**	**157.370,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	6.466,2	5.677,7	5.771,6	6.504,1	6.401,4
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	611,3	612,9	500,0	545,6	545,7
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	4.026,5	4.028,0	5.651,5	13.577,1	31.222,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	4.068,0	4.068,0	6.281,4	8.030,0	19.403,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	2.970,0	3.795,0	4.259,4	6.539,0	7.003,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	9.010,8	5.603,0	8.433,8	5.030,0	6.441,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	30.215,6	39.432,2	35.312,0	35.605,1	36.314,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	12.561,5	18.719,1	27.874,4	34.889,0	36.668,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2.287,4	2.601,4	3.637,5	4.899,0	5.383,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6.446,6	7.074,2	7.809,0	7.886,0	7.986,8

137 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Diện tích - *Area* *(Ha)*					
Mía - *Sugar-cane*	55,9	82,8	81,1	84,1	83,9
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*					1,3
Cây lấy sợi - *Fiber*	13,0	8,0	109,4	91,3	4,0
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	2.641,1	2.510,8	1.848,4	1.716,2	1.561,5
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh *Vegetables, flowers and ornamental plants*	4.762,9	4.953,0	5.337,2	5.411,7	5.580,0
Rau, đậu các loại - *Vegetables, beans*	4.737,0	4.925,1	5.305,3	5.379,9	5.553,7
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	503,8	685,3	1.040,2	1.153,0	1.138,1
Sản lượng (Tấn) **- *Production*** *(Ton)*					
Mía - *Sugar-cane*	1.251,3	1.838,1	1.805,8	1.889,6	1.886,0
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*					2,1
Cây lấy sợi - *Fiber*	4,6	2,8	55,1	43,5	1,3
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	3.285,4	3.133,7	2.306,0	2.236,9	2.071,1
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh *Vegetables, flowers and ornamental plants*					
Rau, đậu các loại - *Vegetables, beans*	78.171,7	82.875,5	90.755,2	92.903,1	95.246,6
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*					

138 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98.190,2**	**99.820,2**	**101.784,4**	**102.635,6**	**106.360,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	5.770,3	5.326,0	5.164,6	4.783,5	4.736,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1.022,1	1.050,8	1.023,8	1.107,9	1.032,6
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	7.748,2	7.887,7	7.740,7	8.651,8	10.254,9
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	8.437,3	8.710,5	9.456,0	10.207,4	11.780,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	10.919,6	10.912,0	10.525,7	10.527,5	10.206,3
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	14.649,5	14.568,8	14.159,1	12.726,3	13.213,7
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	18.794,0	19.224,5	19.388,3	19.491,4	19.457,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	15.284,5	16.119,0	17.484,3	17.962,0	18.374,1
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	4.811,4	4.841,0	5.032,2	5.126,2	5.089,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	10.753,3	11.179,9	11.809,7	12.051,6	12.215,4

139 Diện tích gieo trồng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cotton by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12,0**	**8,0**	**4,0**	**4,0**	**4,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	12,0	8,0	4,0	4,0	4,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

140 Sản lượng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cotton by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,3**	**2,8**	**1,3**	**1,3**	**1,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	4,3	2,8	1,3	1,3	1,3
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

140.1 Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sugar-cane by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55,9**	**82,8**	**81,1**	**84,1**	**83,9**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	6,0	7,0	7,0	7,0	7,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	16,0	50,0	50,0	50,0	50,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	21,7	13,6	11,9	14,9	14,7
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

140.2 Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of sugar-cane by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.251,3**	**1.838,1**	**1.805,8**	**1.889,6**	**1.886,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	90,7	106,0	106,5	106,5	106,6
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	355,2	1.112,0	1.113,0	1.115,0	1.116,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	298,3	303,6	308,7	320,6	320,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	505,6	315,0	276,1	346,0	341,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

140.3 Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.216,5**	**1.192,7**	**1.097,0**	**1.147,3**	**1.046,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	86,5	85,1	87,4	58,2	56,8
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	225,0	225,0	113,4	107,7	78,1
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	162,2	162,0	147,0	206,0	210,6
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	44,5	39,0	40,0	88,0	86,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	255,0	200,0	205,0	216,2	119,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	44,5	44,5	43,5	43,5	43,5
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	21,2	77,0	77,0	77,0	96,6
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	91,4	73,3	96,0	62,8	66,6
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	286,2	286,8	287,7	287,9	289,2

140.4 Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of peanut by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.460,3**	**1.456,2**	**1.365,8**	**1.546,0**	**1.447,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	153,3	154,3	160,4	103,3	101,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	236,5	237,3	119,6	125,9	112,8
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	198,5	199,2	183,9	266,1	277,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	51,4	46,0	47,3	217,9	183,7
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	234,6	180,0	185,0	196,2	106,9
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	93,1	95,6	93,4	95,0	95,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	27,6	100,1	100,6	109,0	127,9
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	123,0	99,0	128,5	84,8	90,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	342,3	344,7	347,1	347,8	351,6

140.5 Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of soya-bean by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.424,6**	**1.318,1**	**751,4**	**569,0**	**515,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	18,9	14,0	13,4		
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	170,0	170,0	66,2	76,4	40,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	426,5	395,0	288,5	92,3	87,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	327,0	298,0	51,0	68,0	75,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	152,0	130,0	30,0	30,0	10,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	10,5	2,0			
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	17,6	7,0			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	302,1	302,1	302,3	302,3	302,3

140.6 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of soya-bean by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.825,0**	**1.677,6**	**940,2**	**690,9**	**623,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	27,2	20,2	19,4		
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	178,6	179,8	71,3	88,2	47,3
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	586,0	543,4	396,4	125,3	117,6
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	443,9	407,2	69,8	92,4	100,3
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	201,1	168,9	39,0	40,0	13,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	18,5	3,5			
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	28,2	11,3			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	341,5	343,3	344,3	345,0	345,5

141 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, area having products and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Diện tích hiện có ***Planted area*** *(Ha)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Xoài - *Mango*	669,3	739,6	736,9	698,4	698,4
Cam - *Orange*	284,8	264,2	260,7	237,1	202,1
Táo - *Apple*	58,0	58,0	58,0	68,0	79,1
Nhãn - *Longan*	348,2	364,1	366,7	423,3	423,3
Vải - *Litchi*	123,9	131,0	136,6	123,0	126,3
Chuối - *Banana*	329,1	318,1	324,3	310,6	300,5
Dứa - *Pineapple*	362,9	447,9	482,2	501,7	583,6
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*					
Cây lấy quả chứa dầu *Oil bearing fruit tree*					
Điều - *Cashewnut*					
Hồ tiêu - *Pepper*					
Cao su - *Rubber*	5.025,1	5.021,0	5.016,5	5.015,9	5.022,0
Cà phê - *Coffee*	3.320,4	2.476,4	2.639,5	2.758,6	4.540,8
Chè - *Tea*	626,0	627,6	630,4	630,3	646,4
+ Chè búp tươi - *Fresh tea buds*	611,1	611,1	612,9	612,9	629,0
+ Chè hái lá - *Fresh tea leaf picking*	14,9	16,5	17,5	17,4	17,4

141 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**

(Cont.) Planted area, area having products and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Diện tích cho sản phẩm ***Area having products*** *(Ha)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Xoài - *Mango*	275,3	354,3	357,1	479,1	496,8
Cam - *Orange*	163,9	156,4	162,2	138,2	148,4
Táo - *Apple*	58,0	58,0	58,0	58,0	62,0
Nhãn - *Longan*	269,6	270,8	277,4	305,5	306,3
Vải - *Litchi*	99,8	99,9	99,5	101,8	102,0
Chuối - *Banana*	319,6	316,1	322,2	308,6	296,5
Dứa - *Pineapple*	353,7	447,4	481,7	487,2	493,7
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*					
Cây lấy quả chứa dầu *Oil bearing fruit tree*					
Điều - *Cashewnut*					
Hồ tiêu - *Pepper*					
Cao su - *Rubber*	2.683,0	3.403,5	4.071,4	4.529,3	4.819,2
Cà phê - *Coffee*	3.320,4	2.419,4	2.419,4	2.432,8	2.565,7
Chè - *Tea*	308,2	424,6	427,4	430,3	630,3
+ Chè búp tươi - *Fresh tea buds*	295,3	410,1	409,9	412,9	612,9
+ Chè hái lá - *Fresh tea leaf picking*	12,9	14,5	17,5	17,4	17,4

141 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**

(Cont.) Planted area, area having products and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản lượng (Tấn) ***Production*** *(Ton)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Xoài - *Mango*	1.140,3	1.319,5	1.361,4	1.700,4	1.539,6
Cam - *Orange*	1.174,8	1.093,8	1.107,6	883,7	733,8
Táo - *Apple*	611,8	599,1	605,5	611,5	659,4
Nhãn - *Longan*	1.658,4	1.673,2	1.728,4	1.940,1	876,4
Vải - *Litchi*	461,2	464,6	468,1	483,6	385,8
Chuối - *Banana*	6.760,8	6.640,7	6.784,1	6.478,0	6.125,5
Dứa - *Pineapple*	4.215,2	5.436,3	5.978,5	6.206,1	6.189,7
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*					
Cây lấy quả chứa dầu *Oil bearing fruit tree*					
Điều - *Cashewnut*					
Hồ tiêu - *Pepper*					
Cao su - *Rubber*	3.272,0	4.252,6	4.781,4	5.307,1	5.660,2
Cà phê - *Coffee*	2.803,8	4.321,8	4.038,7	4.393,5	4.828,4
Chè - *Tea*	72,1	114,8	125,1	203,1	203,6
+ Chè búp tươi - *Fresh tea buds*	68,0	110,4	120,1	198,1	198,5
+ Chè hái lá - *Fresh tea leaf picking*	4,1	4,4	5,0	5,0	5,1

142 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial crops by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.099,3**	**15.526,8**	**16.999,4**	**20.216,9**	**26.576,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	590,3	722,9	813,5	1.065,5	1.117,6
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	14,6	14,6	14,8	14,8	18,1
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	2.007,3	1.971,0	1.822,7	2.024,8	2.074,6
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.632,9	1.713,7	1.745,9	1.817,1	2.731,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	783,2	811,8	881,0	905,7	935,8
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	3.834,3	3.908,3	4.179,9	5.219,1	9.644,4
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.912,6	2.448,4	3.364,7	4.005,4	4.113,5
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	236,7	641,8	681,7	1.278,3	1.482,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	3.859,8	3.023,5	3.158,2	3.205,8	3.723,1
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	227,6	270,8	337,0	680,4	735,0

142.1 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of perennial crops by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.510,0**	**8.672,4**	**9.731,1**	**11.595,9**	**12.476,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	348,9	355,3	349,4	391,3	397,1
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	14,6	14,5	14,6	14,6	14,6
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	558,5	748,7	1.042,7	1.277,7	1.433,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.032,1	1.294,8	1.438,3	1.501,1	1.588,1
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	378,4	485,8	485,8	483,6	683,7
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.240,3	1.560,5	1.976,3	3.306,5	3.550,9
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.461,0	1.458,7	1.586,6	1.661,0	1.748,3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	166,5	165,5	172,7	139,7	144,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	3.186,5	2.429,0	2.451,9	2.573,9	2.628,7
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	123,3	159,6	212,8	246,5	287,2

143 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**626,0**	**627,6**	**630,4**	**630,3**	**646,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	4,2	6,2	6,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3,8	3,4	3,4	3,3	3,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	595,9	595,9	595,9	595,9	603,7
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	14,2	14,2	17,0	17,0	25,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7

143.1 Diện tích hiện có chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fresh tea by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**611,1**	**611,1**	**612,9**	**612,9**	**629,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	595,9	595,9	595,9	595,9	603,7
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	14,2	14,2	17,0	17,0	25,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1,0	1,0			

143.2 Diện tích hiện có chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fresh tea by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,9**	**16,5**	**17,5**	**17,4**	**17,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	4,2	6,2	6,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3,8	3,4	3,4	3,3	3,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1,7	1,7	2,7	2,7	2,7

143.3 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of coffee by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.320,4**	**2.476,4**	**2.639,5**	**2.758,6**	**4.540,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	10,5	5,8	5,8	5,8	5,8
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	35,3				
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	342,0	370,6	471,5	546,0	1.578,7
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*				13,3	141,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2.929,0	2.100,0	2.162,2	2.193,5	2.815,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	3,6				

143.4 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of rubber by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.025,1**	**5.021,0**	**5.016,5**	**5.015,9**	**5.022,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	90,2	90,2	90,2	89,9	89,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	1.202,9	1.201,4	1.201,4	1.201,4	1.201,4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.268,9	1.266,6	1.263,1	1.262,8	1.271,4
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.291,9	1.291,9	1.291,9	1.291,8	1.291,8
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	981,7	981,4	980,4	980,5	978,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	189,5	189,5	189,5	189,5	189,5
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

144 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of tea by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**308,2**	**424,6**	**427,4**	**430,3**	**630,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	2,2	4,2	6,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3,8	3,4	3,4	3,3	3,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	295,3	395,9	395,9	395,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*		14,2	14,0	17,0	17,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1,7	1,7	2,7	2,7	2,7

144.1 Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of fresh tea by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**295,3**	**410,1**	**409,9**	**412,9**	**612,9**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	295,3	395,9	395,9	395,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*		14,2	14,0	17	17,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

144.2 Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of fresh tea by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12,9**	**14,5**	**17,5**	**17,4**	**17,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	2,2	4,2	6,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	3,8	3,4	3,4	3,3	3,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1,7	1,7	2,7	2,7	2,7

144.3 Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of coffee by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.320,4**	**2.419,4**	**2.419,4**	**2.432,8**	**2.565,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	10,5	5,8	5,8	5,8	5,8
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	35,3				
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	342,0	313,6	338,6	338,6	471,5
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2.929,0	2.100,0	2.075,0	2.088,4	2.088,4
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	3,6				

144.4 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of rubber by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.683,0**	**3.403,5**	**4.071,4**	**4.529,3**	**4.819,2**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	85,9	85,9	85,9	85,6	89,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	388,2	613,7	906,9	1139,6	1176,4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	743,5	932,8	1.059,3	1121,4	1207,6
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	562,2	843,7	1.024,8	1105,6	1217,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	820,4	846,8	913,9	943,6	961,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	82,8	80,6	80,6	133,5	166,3
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

145 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of tea by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72,1**	**114,8**	**125,1**	**203,1**	**203,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	0,7	1,0	1,4	1,4	1,4
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	68,0	75,4	70,1	108,1	126,5
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2,5	2,5	2,6	2,6	2,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*		35,0	50,0	90,0	72,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6

145.1 Sản lượng chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fresh tea by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68,0**	**110,4**	**120,1**	**198,1**	**198,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	68,0	75,4	70,1	108,1	126,5
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*		35,0	50,0	90,0	72,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

145.2 Sản lượng chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fresh tea by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,1**	**4,4**	**5,0**	**5,0**	**5,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	0,7	1,0	1,4	1,4	1,4
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*					
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*					
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2,5	2,5	2,6	2,6	2,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*					
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6

145.3 Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of seed coffee by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.803,8**	**4.321,8**	**4.038,7**	**4.393,5**	**4.828,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	8,9	5,0	4,0	4,0	4,0
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	20,0				
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	273,6	465,0	501,7	525,0	700,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*					
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2.501,1	3.851,8	3.533,0	3.864,5	4.124,4
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	0,2				

145.4 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of rubber by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.272,0**	**4.252,6**	**4.781,4**	**5.307,1**	**5.660,2**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	110,4	117,5	94,9	128,7	128,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	413,0	630,0	864,6	1.032,5	1.105,4
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	987,2	1.169,3	1.287,4	1.371,5	1.430,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	570,7	898,8	1.126,6	1.130,0	1.303,4
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.088,6	1.331,2	1.291,1	1.416,1	1.465,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	102,1	105,8	116,8	228,3	226,2
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*					

146 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.729,7**	**6.971,8**	**8.162,4**	**11.054,1**	**14.747,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	483,0	618,3	708,9	961,2	1.013,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	13,6	13,6	13,9	13,8	17,1
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	769,1	769,6	621,3	621,3	621,3
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	360,1	443,7	459,3	531,1	628,7
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	145,3	173,9	213,1	237,7	260,1
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.955,4	2.000,8	2.186,5	3.198,0	6.590,6
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	885,6	1.421,5	2.287,3	2.927,9	3.030,3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	236,7	641,8	681,6	1.265,0	1.341,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	718,4	711,1	781,4	797,6	690,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	162,5	177,5	209,1	500,5	555,1

147 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orange by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**284,8**	**264,2**	**260,7**	**237,1**	**202,1**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	11,2	11,2	11,2	10,5	10,5
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	4,2	4,2	4,2	4,2	4,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	88,4	73,0	69,0	50,0	50,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	50,4	45,2	40,0	14,0	14,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	70,0	70,0	70,0	70,0	35,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	13,0	13,0	18,7	40,8	40,8

147.1 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mango by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**669,3**	**739,6**	**736,9**	**698,4**	**698,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	51,6	51,6	48,4	48,4	48,4
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	45,1	52,2	52,0	52,0	52,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	55,9	55,9	56,2	56,2	56,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	205,6	251,0	251,0	251,0	251,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	75,3	83,3	83,3	58,2	58,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	41,8	35,5	36,0	20,2	20,2
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	125,0	141,1	141,0	141,0	141,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	28,3	28,3	28,3	30,7	30,7

147.2 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**329,1**	**318,1**	**324,3**	**310,6**	**300,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	34,2	34,2	33,4	32,5	31,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	36,0	36,5	36,6	36,6	36,6
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	6,7	6,8	6,8	6,8	6,8
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	6,1	6,1	6,1	6,1	6,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	75,4	62,4	62,4	59,1	59,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	53,2	54,6	60,3	61,2	61,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	38,0	38,0	35,0	24,6	24,6
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	49,3	49,3	53,5	53,5	43,6

147.3 Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of pineapple by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**362,9**	**447,9**	**482,2**	**501,7**	**583,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	9,1	9,1	9,3	9,3	9,3
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	229,1	302,0	319,0	319,0	320,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1,0	1,0	1,0		
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	50,0	50,0	50,0	45,0	70,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	36,2	47,3	58,0	68,7	94,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	6,7	7,7	8,1	8,2	8,2
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1,3	1,3	1,3	1,0	36,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	15,5	15,5	21,5	36,5	31,9

147.4 Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of longan by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**348,2**	**364,1**	**366,7**	**423,3**	**423,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	78,2	78,2	71,3	71,3	71,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	16,0	16,0	16,2	16,2	16,2
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	36,6	31,8	30,0	30,0	30,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	43,0	43,0	43,0	43,0	43,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	95,5	118,6	130,5	175,6	175,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	25,8	22,3	21,5	31,8	31,8
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	30,8	31,8	31,8	31,8	31,8
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	16,5	16,5	16,5	17,7	17,7

147.5 Diện tích hiện có cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of litchi by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**123,9**	**131,0**	**136,6**	**123,0**	**126,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	18,5	18,5	17,2	17,3	17,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,5	0,5	0,5	0,5	3,8
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	58,6	67,3	79,7	65,3	65,3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	10,8	9,5	9,5	9,5	9,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	5,8	5,5			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	7,0	7,0	7,0	7,7	7,7

148 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of orange by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**163,9**	**156,4**	**162,2**	**138,2**	**148,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1,6	1,6	1,6	1,7	1,7
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	21,8	21,8	22,0	22,5	22,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	11,2	11,2	11,2	10,4	10,5
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	4,2	4,2	4,2	4,2	4,1
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	82,3	73,0	69,0	50,0	50,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	33,5	31,5	31,5	5,5	5,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	2,2	5,0	11,2	25,8	35,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6,0	7,0	10,4	17,0	18,0

148.1 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of mango by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**275,3**	**354,3**	**357,1**	**479,1**	**496,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	42,2	42,2	40,6	40,6	40,6
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	28,0	28,0	28,0	29,0	29,0
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	12,7	12,8	12,8	13,0	13,4
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	36,7	40,7	40,7	40,7	40,7
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	9,4	41,5	41,5	130,0	130,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	52,7	59,6	61,2	58,2	58,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	22,2	23,3	24,1	11,4	11,4
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	44,7	78,0	78,0	125,0	141,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	22,5	24,0	26,0	27,0	28,3

148.2 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**319,6**	**316,1**	**322,2**	**308,6**	**296,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	34,2	34,2	33,4	32,5	31,9
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	36,0	36,0	36,0	36,6	36,6
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	6,7	6,7	6,8	6,8	6,8
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	4,6	6,1	6,1	6,1	6,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	74,2	62,4	62,4	59,1	59,1
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	52,4	53,2	58,8	59,2	59,2
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	38,0	38,0	35,0	24,6	24,6
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	43,3	49,3	53,5	53,5	41,9

148.3 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pineapple by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**353,7**	**447,4**	**481,7**	**487,2**	**493,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	9,1	9,1	9,2	9,3	9,3
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	229,1	302,0	319,0	319,0	319,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1,0	1,0	1,0		
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	45,0	50,0	50,0	45,0	45,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	36,2	47,3	58,0	68,7	68,7
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	6,5	7,2	7,7	8,2	7,7
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	1,3	1,3	1,3	1,0	1,0
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	11,5	15,5	21,5	22,0	28,9

148.4 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of longan by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**269,6**	**270,8**	**277,4**	**305,5**	**306,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	75,4	75,4	68,5	68,5	68,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	15,0	15,0	15,5	15,5	15,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	17,2	17,2	17,2	17,5	17,7
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	21,5	21,5	21,5	21,5	21,5
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	73,3	75,7	87,6	110,2	110,2
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	17,2	17,5	17,6	21,8	21,8
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	30,8	28,8	28,8	28,8	28,8
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	13,5	14,0	15,0	16,0	16,6

148.5 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of litchi by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,8**	**99,9**	**99,5**	**101,8**	**102,0**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	15,2	15,2	14,4	14,4	14,4
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	42,6	43,2	48,7	51,0	51,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	6,3	6,1	6,2	6,2	6,2
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	5,8	5,5			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6,7	6,7	7,0	7,0	7,2

149 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of orange by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.174,8**	**1.093,8**	**1.107,6**	**883,7**	**733,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	12,7	12,9	12,9	13,6	13,6
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	148,9	150,3	150,3	153,8	120,2
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	6,1	6,2	6,3	6,1	5,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	63,6	63,6	63,5	59,5	49,4
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	21,5	21,3	21,5	21,6	17,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	677,1	593,8	565,4	405,6	335,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	190,1	171,6	168,5	28,4	27,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	12,6	25,0	45,0	75,0	39,9
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	41,3	48,2	73,3	119,2	125,3

149.1 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.140,3**	**1.319,5**	**1.361,4**	**1.700,4**	**1.539,6**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	180,5	181,2	175,3	176,2	176,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	17,0	16,9	17,2	17,2	16,8
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	114,8	117,8	117,9	118,9	118,9
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	45,2	45,3	45,7	47,1	48,6
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	147,3	163,5	163,6	163,2	162,2
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	40,0	115,0	150,0	417,3	415,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	224,5	255,0	263,0	251,6	241,0
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	95,4	93,4	95,9	46,2	43,5
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	182,4	232,0	225,0	350,6	199,9
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	93,2	99,4	107,8	112,1	117,4

149.2 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of banana by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.760,8**	**6.640,7**	**6.784,1**	**6.478,0**	**6.125,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	699,1	706,7	695,4	675,2	670,1
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	104,3	105,6	106,2	107,3	107,3
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	728,3	730,0	734,8	741,4	741,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	135,6	137,2	139,2	140,3	140,3
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	93,0	124,2	124,3	124,3	124,3
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	511,3	512,0	513,0	515,0	516,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.745,8	1.441,4	1.447,1	1.362,0	1.268,3
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	1.070,5	1.085,3	1.201,7	1.215,4	1.202,7
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	790,2	793,0	732,0	505,0	499,9
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	882,7	1.005,3	1.090,4	1.092,1	855,1

149.3 Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of pineapple by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.215,2**	**5.436,3**	**5.978,5**	**6.206,1**	**6.189,7**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	118,9	120,6	121,0	122,3	124,3
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	4,6	4,7	4,7	4,7	4,7
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	79,1	79,5	81,9	81,9	82,1
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	2.964,4	3.962,1	4.312,4	4.460,0	4.461,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	8,5	8,6	8,5		
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	461,4	515,0	520,0	470,0	380,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	410,5	537,5	665,7	797,9	810,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	55,9	62,1	66,6	70,1	66,9
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	13,1	13,2	13,0	10,0	9,5
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	98,8	133,0	184,7	189,2	250,6

149.4 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of longan by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.658,4**	**1.673,2**	**1.728,4**	**1.940,1**	**876,4**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	462,3	467,2	427,5	431,9	224,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	4,1	4,2	4,2	4,2	2,1
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	90,2	90,1	90,3	91,5	60,5
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	103,6	104,0	107,0	112,0	61,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	28,4	28,4	28,4	28,3	21,3
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	122,0	123,0	120,0	121,0	56,5
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	478,6	495,7	587,2	752,8	223,4
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	97,0	95,2	95,9	120,3	52,4
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	185,0	174,9	171,0	173,5	116,2
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	87,2	90,5	96,9	104,6	57,6

149.5 Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of litchi by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**461,2**	**464,6**	**468,1**	**483,6**	**385,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	71,3	71,6	67,9	68,7	58,2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	2,3	2,3	2,4	2,4	1,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	38,5	38,9	39,0	39,2	30,7
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	36,9	36,0	36,3	36,7	28,4
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	4,5	4,6	4,6	4,6	4,0
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	23,4	23,5	22,5	22,5	17,6
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	199,0	205,6	235,7	248,9	197,9
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	28,9	27,6	28,1	28,6	22,3
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	26,1	24,2			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	30,3	30,3	31,6	32,0	25,5

150 Chăn nuôi
Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) ***Number of heads as of 01/01 (Head)***					
Trâu - *Buffaloes*	135.979	133.983	136.496	139.123	142.753
Bò - *Cattles*	82.372	94.863	98.203	101.915	104.786
Lợn - *Pig*	310.805	300.363	313.665	320.879	330.890
Dê - *Goat*	66.990	63.114	61.059	63.430	70.620
Cừu - *Sheep*					
Gia cầm (Triệu con)(*) - *Poultry (Mill. heads)*	4,455	4,586	4,717	4,824	4,973
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weght of buffaloes*	2.552,5	2.632,9	2.716,4	2.813,9	2.937,2
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weght of cattle*	2.026,3	2.084,3	2.182,9	2.292,9	2.418,1
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	12.287,8	12.419,5	12.873,7	13.399,4	14.165,5
Thịt gia cầm hơi giết bán *Living weight of poultry*	4.466,7	4.647,8	4.841,6	5.067,4	5.300,8
Trong đó: Thịt gà hơi *Of which: Chicken*	3.079,9	3.209,4	3.317,8	3.476,9	3.645,3
Trứng (Nghìn quả) - *Eggs (Thous. pieces)*	81.337,0	82.583,9	84.226,9	83.711,2	85.798,8
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*					
Mật ong (Nghìn lít) *Honey (Thous. litre)*	45,5	54,9	55,4	77,3	79,43
Kén tằm (Tấn) - *Silkworm cocoon (Ton)*	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including a chicken, duck, swan, geese.*

151 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01/01 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**135.979**	**133.983**	**136.496**	**139.123**	**142.753**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	5.801	5.628	5.464	5.409	5.440
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	1.565	1.555	1.554	1.622	1.625
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	10.628	11.416	11.923	12.388	12.875
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	14.585	14.820	14.990	15.128	15.736
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	14.507	15.337	15.798	16.119	16.902
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	23.120	18.636	18.700	18.503	18.620
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	22.604	23.398	24.150	24.984	25.756
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	13.422	13.495	13.575	13.585	13.839
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	6.545	5.267	4.926	4.950	4.421
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	23.202	24.431	25.416	26.435	27.539

152 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 01/01 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82.372**	**94.863**	**98.203**	**101.915**	**104.786**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	2.706	3.525	3.785	3.980	4.105
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	384	356	370	381	385
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	5.163	5.431	5.551	5.649	5.720
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	4.645	5.410	5.567	5.648	5.955
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	3.186	3.501	4.642	5.750	6.210
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	9.830	18.041	18.605	18.985	19.220
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	15.163	15.406	16.250	17.078	17.988
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	26.551	27.705	27.412	27.972	29.220
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	9.250	9.615	9.841	10.038	9.306
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	5.494	5.873	6.180	6.434	6.677

153 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 01/01 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**310.805**	**300.363**	**313.665**	**320.879**	**330.890**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	15.235	15.422	15.575	16.150	16.815
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5.928	5.986	6.255	6.445	6.517
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	8.390	9.518	10.113	11.218	12.886
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	22.500	24.158	25.804	26.250	27.413
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	43.985	45.420	47.056	50.264	46.548
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	65.050	50.263	52.020	53.045	56.315
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	47.788	48.464	53.065	55.380	58.262
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	39.973	36.020	34.520	28.680	28.854
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	21.476	21.598	23.324	25.132	25.560
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	40.480	43.514	45.933	48.315	51.720

154 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 01/01 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.454.584**	**4.586.226**	**4.716.972**	**4.824.023**	**4.973.490**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	451.310	448.350	475.570	486.510	496.470
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	71.035	73.210	73.190	87.331	89.987
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	139.582	147.260	150.400	154.040	146.440
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	187.860	191.290	194.650	201.080	209.370
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	254.710	260.120	269.970	283.831	302.697
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	949.906	1.000.125	971.305	927.810	893.246
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.617.897	1.683.000	1.780.968	1.867.640	1.965.570
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	358.920	335.940	323.100	306.040	328.630
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	235.144	242.091	256.762	272.570	286.600
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	188.220	204.840	221.057	237.171	254.480

155 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goats, sheep as of 01/01 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66.990**	**63.114**	**61.059**	**63.430**	**70.620**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.049	1.065	1.256	1.280	1.320
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	463	473	485	503	564
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	3.830	2.940	2.221	2.225	2.127
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	7.025	7.050	7.125	7.270	7.303
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	19.458	18.045	16.231	18.244	24.992
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	13.400	13.146	13.730	13.950	13.500
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.133	2.615	2.651	3.234	3.355
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	8.007	7.798	7.621	7.690	6.762
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	6.425	4.703	4.285	3.102	3.244
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	5.200	5.279	5.454	5.932	7.453

156 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Living weight of pig by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.287,8**	**12.419,5**	**12.873,7**	**13.399,4**	**14.165,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	741,4	750,8	751,0	766,0	780,5
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	59,7	60,4	61,5	63,4	64,9
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	407,0	412,4	450,0	490,9	492,6
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	1.309,1	1.343,9	1.410,2	1.469,6	1.555,9
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	1.548,1	1.583,0	1.634,4	1.658,6	1.692,9
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	2.058,7	1.956,7	1.950,0	1.995,9	2.070,2
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	2.282,0	2.303,4	2.480,0	2.632,4	2.886,6
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	1.820,0	1.875,6	1.875,0	1.946,0	2.075,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	765,7	779,4	810,5	850,0	896,9
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	1.296,1	1.353,9	1.451,1	1.526,6	1.650,0

157 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Living weight of poultry by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.466,7**	**4.647,8**	**4.841,6**	**5.067,4**	**5.300,8**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	565,4	575,5	585,4	588,8	605,6
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	67,3	67,8	70,1	73,9	76,2
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	136,7	141,0	150,1	159,2	160,9
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	166,7	168,9	174,8	185,6	196,0
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	226,0	232,3	232,0	236,0	238,5
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	957,2	966,1	950,0	956,0	981,0
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.556,9	1.697,7	1.867,7	2.027,1	2.164,8
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	394,3	385,9	372,3	366,4	375,0
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	233,6	237,7	249,8	271,9	285,5
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	162,6	174,9	189,4	202,5	217,3

158 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
		Ha		
2015	369.125,00	362.242,00	6.883,00	38,40
2016	367.450,95	362.218,84	5.232,11	38,50
2017	372.177,78	366.896,52	5.281,26	39,01
2018	379.296,29	374.003,43	5.292,86	39,75
2019	403.135,64	396.964,82	6.170,82	42,25
2020	407.030,30	400.482,58	6.547,72	42,66
2021	409.856,86	403.000,65	6.856,21	42,96
2022	415.361,35	409.033,15	6.328,20	43,54
2023	423.129,17	413.419,92	9.709,25	44,01
Sơ bộ - *Prel.* 2024	429.820,41	419.539,43	10.280,98	44,69

159 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**407.030,30**	**409.856,86**	**415.361,35**	**423.129,17**	**429.820,41**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	13.561,15	13.559,88	13.559,73	13.713,13	13.795,94
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	7.333,20	7.361,00	7.368,81	7.438,99	7.399,00
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	83.098,34	84.897,26	86.100,86	87.246,86	88.290,04
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	48.834,81	49.726,58	51.093,87	52.479,72	53.197,65
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	25.925,00	25.932,12	26.213,18	26.839,67	27.249,62
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	42.819,17	42.821,75	43.945,22	45.774,14	47.006,07
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	76.501,13	76.132,58	76.011,22	76.163,52	77.228,82
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	31.613,41	31.624,09	31.739,91	32.106,44	33.022,83
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	13.994,00	14.391,00	14.761,27	15.504,66	16.361,01
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	63.350,09	63.410,60	64.567,28	65.862,04	66.269,43

159 (Tiếp theo) Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,97**	**100,69**	**101,34**	**101,87**	**101,58**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	771,92	99,99	100,00	101,13	100,60
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	100,38	100,38	100,11	100,95	99,46
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	100,25	102,16	101,42	101,33	101,20
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	101,33	101,83	102,75	102,71	101,37
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	100,98	100,03	101,08	102,39	101,53
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	101,17	100,01	102,62	104,16	102,69
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	87,40	99,52	99,84	100,20	101,40
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	100,52	100,03	100,37	101,15	102,85
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	102,77	102,84	102,57	105,04	105,52
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	101,53	100,10	101,82	102,01	100,62

160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	359,44	90,40	269,04	
2016	1.482,85	1.116,65	366,20	
2017	1.238,70	1.021,34	202,00	15,36
2018	1.612,48	1.079,50	532,98	
2019	384,03	258,51	125,52	
2020	193,97	85,10	108,87	
2021	282,76	20,00	262,11	0,65
2022	475,64	218,36	257,28	
2023	1.603,65	1.465,68	137,97	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1.453,70	1.112,04	229,81	111,85
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	107,08	38,55	265,85	
2016	412,54	1.235,23	136,11	
2017	83,54	91,46	55,16	
2018	130,18	105,69	263,85	
2019	23,82	23,95	23,55	
2020	50,51	32,92	86,74	
2021	145,78	23,50	240,76	
2022	168,21	1.091,80	98,16	
2023	337,16	671,22	53,63	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	90,65	75,87	166,57	

161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Ha		
2015	359,44	359,44		
2016	1.482,85	1.482,85		
2017	1.238,70	557,05	681,65	
2018	1.612,48	1.612,48		
2019	384,03	384,03		
2020	193,97	193,97		
2021	282,76	282,76		
2022	475,64	475,64		
2023	1.603,65	1.575,78	27,87	
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1.453,70	1.453,70		
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	107,08	297,85		
2016	412,54	412,54		
2017	83,54	37,57		
2018	130,18	289,47		
2019	23,82	23,82		
2020	50,51	50,51		
2021	145,78	145,78		
2022	168,21	168,21		
2023	337,16	331,30		
Sơ bộ - *Prel.* 2024	90,65	92,25		

162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**193,97**	**282,76**	**475,64**	**1.603,65**	**1.453,70**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	17,56	0,65	5,00		11,85
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*				79,74	
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*				507,53	607,05
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*		38,37	226,45	213,08	16,8
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	85,10			31,56	
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	30,50	94,90	126,48	70,00	87,17
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	5,14	20,13	22,96	5,26	
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*		6,00		1,16	
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	55,67	122,71	71,00	127,55	149,27
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*			23,75	567,77	581,56
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50,51**	**145,78**	**168,21**	**337,16**	**90,65**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*		3,70	769,23		
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*					
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*					119,61
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*			590,17	94,10	7,88
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	41,17	311,15	133,28	55,34	124,53
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	36,40	391,63	114,06	22,91	
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	24,83	220,42	57,86	179,65	117,03
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*				2.390,61	102,43

163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
1. Gỗ - *Wood*	M^3	**13.586,0**	**12.804,0**	**12.191,0**	**12.251,0**	**12.097,0**
2. Củi - *Firewood*	Ste.	**800.475,0**	**782.175,0**	**781.776,0**	**785.541,5**	**785.839,1**
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu *Flow, cane*	1.000 cây *Thous. trees*	678,6	675,6	680,4	684,1	694,5
Tre - *Bamboo*	"	1.419,9	1.375,2	1.388,1	1.388,6	1.400,0
Trúc - *Truc*	"					
Giang - *Jiang*	"	22,0	21,3	21,9	21,7	21,5
Nứa hàng - *Cork*	"	1.432,5	1.420,4	1.432,9	1.367,4	1.366,0
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	31,2	31,1	31,0	31,3	31,9
Nhựa thông - *Resin*	"	2,7	2,6	2,6	2,6	2,6
Quế - *Cinnamon*	"					
Thảo quả - *Cardamom*	"	18,7	18,8	19,0	19,5	20,2
Nhựa trám - *Plastic fillings*	"					
Lá cọ *Palm leaf*	1.000 lá *Thous. leaves*					
Lá dừa nước - *Coconut leaf*	"					
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ *Paper material*	Tấn *Ton*					
Lá dong *Line leaves*	1.000 lá *Thous. leaves*	5.055,2	5.072,2	5.175,4	5.377,9	5.435,8
Lá nón - *Leaf*	"					
Cánh kiến - *Lac*	Tấn - *Ton*	39,1	38,0	37,2	36,7	36,6
Măng tươi - *Fresh Asparagus*	"	3.410,2	3.460,5	3.516,7	3.596,7	3.705,2
Mộc nhĩ - *Wood ear*	"	9,0	9,1	9,0	9,2	9,3

164 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface of aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.646,5**	**2.676,8**	**2.752,9**	**2.772,7**	**2.760,3**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*					
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	2.646,5	2.676,8	2.752,9	2.772,7	2.760,3
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cá - *Fish*	2.645,0	2.675,3	2.751,4	2.771,2	2.758,8
Thủy sản khác - *Other aquatic*	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9

165 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.646,5**	**2.676,8**	**2.752,9**	**2.772,7**	**2.760,3**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	977,4	973,4	1028,5	1.021,9	999,6
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	24,0	38,4	38,4	38,4	38,4
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	147,2	147,2	150,0	161,5	164,1
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	35,8	35,8	34,7	35,7	36,0
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	70,0	70,0	70,0	75,0	80,0
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	622,4	622,4	622,4	622,4	622,6
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	164,0	173,0	180,0	181,0	182,0
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	159,4	159,4	160,0	160,0	160,0
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	151,3	162,2	173,9	181,8	182,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
			Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,93**	**101,15**	**102,84**	**100,72**	**99,55**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	1.136,30	99,59	105,66	99,36	97,82
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	100,00	160,35	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	101,57	100,00	101,91	107,65	101,61
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	100,00	100,00	96,93	102,88	100,84
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	107,69	100,00	100,00	107,14	106,67
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	42,44	100,00	100,00	100,00	100,03
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	103,14	105,49	104,05	100,56	100,55
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	99,97	100,00	100,41	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	111,84	107,21	107,21	104,57	100,42

166 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.646,5**	**2.676,8**	**2.752,9**	**2.772,7**	**2.760,3**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*					
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	2.646,5	2.676,8	2.752,9	2.772,7	2.760,3
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cá - *Fish*	2.645,0	2.675,3	2.751,4	2.771,2	2.758,8
Thủy sản khác - *Other aquatic*	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9

167 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.840,7**	**4.216,1**	**4.570,9**	**4.781,0**	**4.982,5**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***					
Khai thác - *Catch*	264,9	273,0	280,5	283,6	291,0
Nuôi trồng - *Aquaculture*	3.575,8	3.943,1	4.290,4	4.497,4	4691,5
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	41,4	41,0	42,0	41,6	42,7
Cá - *Fish*	3.712,4	4.087,9	4.439,8	4.649,6	4848,5
Thủy sản khác - *Other aquatic*	86,9	87,2	89,1	89,8	91,3

168 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Tấn - *Ton*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.840,7**	**4.216,1**	**4.570,9**	**4.781,0**	**4.982,5**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	1.260,4	1.444,1	1537,1	1.582,5	1.672,4
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	185,1	200,1	205,6	209,7	222,6
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	188,2	191,9	201,8	217,1	220,1
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	59,9	61,7	65,6	88,3	86,7
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	124,4	150,0	159,3	169,6	180,7
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	401,0	418,0	439,1	444,0	447,1
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	962,0	1.035,3	1184,0	1.266,6	1.342,2
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	221,0	255,8	284,0	286,7	289,0
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	228,4	231,5	243,7	252,8	253,6
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	210,3	227,7	250,7	263,8	268,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,51**	**109,77**	**108,42**	**104,60**	**104,22**
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	449,97	114,57	106,44	102,95	105,68
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*	101,65	108,10	102,76	101,97	106,18
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	104,85	101,97	105,16	107,58	101,37
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	101,30	103,09	106,24	134,58	98,28
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	134,33	120,58	106,20	106,43	106,58
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	128,53	104,24	105,05	101,12	100,70
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	56,16	107,62	114,36	106,98	105,97
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	104,61	115,75	111,03	100,95	100,80
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	100,55	101,34	105,27	103,73	100,30
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*	112,12	108,26	110,11	105,23	101,64

169 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**18,26**	**18,26**	**18,26**	**20,00**	**22,61**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	80,00	80,00	80,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*					
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*					
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*				5,56	22,22
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	57,14	57,14	57,14	57,14	57,14
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*					
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	22,22	22,22	22,22	22,22	22,22
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
170	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity*	441
171	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales at current prices by commodity group*	442
172	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales at current prices by commodity group*	443
173	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	444
174	Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng *Number of markets as of annual December 31st by class*	445
175	Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership*	445
176	Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership*	446
177	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*	447
178	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist*	448

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2024

Năm 2024, doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có mức tăng trưởng mạnh so với năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 25.365,05 tỷ đồng, tăng 19,55% so với năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 20.864,41 tỷ đồng, chiếm 82,25%, tăng 20,05% so với năm 2023; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 1.354,45 tỷ đồng, chiếm 5,34%, tăng 57,54%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành đạt 3.146,20 tỷ đồng, chiếm 12,41%, tăng 5,66%; trong đó, du lịch lữ hành đạt 3,94 tỷ đồng, tăng 61,81%.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 41 chợ được xếp hạng, tăng 7,89% so với cùng kỳ năm trước; 3 siêu thị bằng so với năm 2023.

TRADE AND TOURISM IN 2024

In 2024, revenue from trade and service activities in Dien Bien province had a strong growth rate compared to 2023. Total retail sales of goods and services preliminarily reached 25,365.05 billion VND, up 19.55% over the previous year. Of which: Total retail sales of goods reached 20,864.41 billion VND accounting for 82.25%, a year-on-year increase of 20.05%; accommodation and food services reached 1,354.45 billion VND, accounting for 5.34%, up 57.54%; other services and tourism reached 3,146.20 billion VND, making up 12.40%, up 5.66%; of which, tourism reached 3.94 billion VND, up 61.81%.

As of December 31, 2024, the whole province had 41 ranked markets, up 7.89% over the same period last year; 3 supermarkets, same as in 2023.

170 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
		Triệu đồng - *Mill. dongs*			
2015	7.995.458	5.749.364	306.005		1.940.089
2016	8.424.814	6.131.578	313.717		1.979.519
2017	9.465.580	7.053.504	343.234		2.068.842
2018	11.014.283	8.230.655	392.274	1.091	2.390.263
2019	11.896.670	9.121.318	451.547	2.228	2.321.577
2020	12.034.315	9.230.017	454.012	968	2.349.318
2021	13.274.458	10.270.652	485.642	702	2.517.462
2022	17.005.008	13.505.824	654.982	977	2.843.225
2023	21.216.675	17.379.233	859.769	2.435	2.975.238
Sơ bộ - *Prel.* 2024	25.365.048	20.864.407	1.354.445	3.940	3.142.256
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2015	100,00	71,91	3,83		24,26
2016	100,00	72,78	3,72		23,50
2017	100,00	74,52	3,63		21,85
2018	100,00	74,73	3,56	0,01	21,70
2019	100,00	76,67	3,80	0,02	19,51
2020	100,00	76,70	3,77	0,01	19,52
2021	100,00	77,37	3,66	0,01	18,96
2022	100,00	79,42	3,85	0,01	16,72
2023	100,00	81,91	4,05	0,01	14,03
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	82,25	5,34	0,02	12,39

171 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
Retail sales at current prices by commodity group

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.230.017**	**10.270.652**	**13.505.824**	**17.379.233**	**20.864.407**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	3.066.329	3.431.510	4.910.995	6.453.877	8.006.274
Hàng may mặc - *Garment*	488.610	548.523	744.578	973.868	1.153.020
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	1.088.485	1.048.085	1.519.145	1.859.817	2.122.614
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	135.372	152.784	194.489	251.832	293.136
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	1.802.928	2.138.449	2.157.630	2.666.327	3.199.951
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	41.092	46.399	53.632	70.393	81.157
Phương tiện đi lại *Means of transport*	783.256	888.668	1.121.306	1.403.409	1.608.633
Xăng dầu các loại *Metroleum oil, refined*	1.007.084	1.100.366	1.580.170	2.072.793	2.491.102
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	58.172	68.411	90.231	125.609	156.968
Đá quý, kim loại quý *Precious stones, precious metals*	35.192	39.803	51.526	69.358	79.390
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	414.532	440.027	565.473	703.441	865.524
Hàng hóa khác - *Other goods*	308.965	367.627	516.649	728.509	806.638

172 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
Structure of retail sales at current prices by commodity group

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	33,22	33,42	36,35	37,13	38,37
Hàng may mặc - *Garment*	5,29	5,34	5,51	5,60	5,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	11,79	10,20	11,25	10,70	10,17
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,47	1,49	1,44	1,45	1,40
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	19,53	20,82	15,98	15,34	15,34
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	0,45	0,45	0,40	0,41	0,39
Phương tiện đi lại *Means of transport*	8,49	8,65	8,30	8,08	7,71
Xăng dầu các loại *Metroleum oil, refined*	10,91	10,71	11,70	11,93	11,94
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	0,63	0,67	0,67	0,72	0,75
Đá quý, kim loại quý *Precious stones, precious metals*	0,38	0,39	0,38	0,40	0,38
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	4,49	4,28	4,19	4,05	4,15
Hàng hóa khác - *Other goods*	3,35	3,58	3,83	4,19	3,87

173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**454.012**	**485.642**	**654.982**	**859.769**	**1.354.445**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	**1.080**	**1.105**	**3.399**	**2.368**	**7.179**
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	**452.932**	**484.537**	**651.583**	**857.401**	**1.347.266**
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	37.353	23.047	43.799	71.157	92.018
Cá thể - *Household*	415.579	461.490	607.784	786.244	1.255.248
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***					
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	50.788	35.965	62.177	93.684	164.182
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	403.224	449.677	592.805	766.085	1.190.263
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	**0,24**	**0,23**	**0,52**	**0,28**	**0,53**
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	**99,76**	**99,77**	**99,48**	**99,72**	**99,47**
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	8,23	4,75	6,69	8,28	6,79
Cá thể - *Household*	91,53	95,02	92,79	91,44	92,68
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***					
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	11,19	7,41	9,49	10,90	12,12
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	88,81	92,59	90,51	89,10	87,88

174 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

Chợ - *Market*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34**	**34**	**34**	**38**	**41**
Phân theo hạng - *By class*					
Hạng 1 - *Class 1*	1	1	1	1	
Hạng 2 - *Class 2*	8	8	8	8	3
Hạng 3 - *Class 3*	25	25	25	29	38

175 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

Siêu thị - *Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					

176 Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership

Trung tâm - *Center*

	2020	2021	2022	2023.	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2**	**2**	**2**	**2**	**3**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	2	2	2	2	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					

177 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**968**	**702**	**977**	**2.435**	**3.940**
Nhà nước - *State*	548				
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	420	702	977	2.435	3.940
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	420	702	977	2.435	3.940
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	56,61				
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	43,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	43,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					

178 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist

Nghìn lượt người - *Thous. visistors*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Visitors serviced by accommodation establishments***	**281.966**	**185.055**	**283.228**	**435.472**	**802.091**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	224.261	147.183	222.208	343.228	627.395
Khách trong ngày - *Visitors in day*	57.705	37.872	61.020	92.244	174.696
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Visitors served by travel agencies***	**252**	**70**	**263**	**374**	**605**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*					
Khách trong ngày - *Visitors in day*					

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
179	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	459
180	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month*	460
181	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year*	462
182	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year*	464
183	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to base period 2019*	466
184	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)*	468
185	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to previous month*	469

Biểu *Table*		Trang *Page*
186	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước *Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to previous month*	471
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year*	473
188	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year*	475
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year*	477
190	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year*	479
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to base period 2019*	481
192	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Consumer price index index of months in rural area in 2024 as compared to base period 2019*	483

Biểu *Table*		Trang *Page*
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)*	485
194	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*	486
195	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	487

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Năm 2024, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường. Trong năm, một số chính sách tác động tăng giá như: Tăng lương cơ sở, tăng giá điện, tăng dịch vụ khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, một số yếu tố tác động làm giảm chỉ số giá tiêu dùng chung như: Tập đoàn xăng dầu Việt Nam có nhiều lần điều chỉnh giảm giá xăng, giá dầu so với năm trước; chính sách giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập... đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,52%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,20%; may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 0,85%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,65%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,40%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,91%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,96%. Một số nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là giao thông giảm 1,26%; bưu chính viễn thông giảm 0,62%; giáo dục giảm 9,37%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 so bình quân năm 2023 tăng 0,75%.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 19,54% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm tăng 5% so với bình quân năm 2023.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn tỉnh Điện Biên.

PRICE INDEX
IN 2024

In 2024, Dien Bien province continued to implement the goal of stabilizing the macro economy, curbing inflation, strengthening market inspection and control, promptly detecting and strictly handling acts of trading, transporting smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, trade fraud and violations of price laws, promoting the development of production and business of households and enterprises in the province effectively in the management, operation and stabilization of market prices. During the year, a number of policies made increased prices such as: increase in basic salary, electricity prices, medical examination and treatment services. In addition, a number of factors made a reduction in the general consumer price index such as: Vietnam National Petroleum Group adjusted gasoline and oil prices many times compared to the previous year; the policy of reducing tuition fees for public preschools and general education institutions affected the consumer price index during the year. Some commodity groups had an average annual index increase compared to the previous year such as: Food and catering services by 1.52%; beverages and cigarette by 1.20%; garment, hat, and footwear by 0.85%; housing and construction materials by 1.65%; household equipment and goods by 1.40%; medicine and health care services by 6.91%; culture, entertainments, and tourism by 0.23%; other consumer goods and services by 2.96%, some commodity groups had a decrease in the consumer price index such as transport by 1.26%; post and telecommunications by 0.62%; education by 9.37%. The above basic factors caused the average consumer price index (CPI) in 2024 compared to the average in 2023 to increase by 0.75%.

The average gold price index in 2024 increased by 19.54% compared to the average in 2023.

The average US dollar price index in 2024 increased by 5% compared to the average in 2023.

The producer price of agricultural, forestry and fishery products and the price of raw materials, fuels and input materials for production increased and decreased corresponding to consumer prices in Dien Bien province.

179 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	101,20	100,49	100,28	100,31	100,40
Tháng 2 - *Feb.*	99,61	101,20	100,42	100,26	100,27
Tháng 3 - *Mar.*	99,57	100,06	100,83	99,89	100,15
Tháng 4 - *Apr.*	98,31	100,04	98,47	99,99	100,34
Tháng 5 - *May*	99,92	100,19	99,52	99,62	99,84
Tháng 6 - *Jun.*	100,71	100,04	99,78	100,03	100,03
Tháng 7 - *Jul.*	100,59	100,28	99,89	100,13	100,33
Tháng 8 - *Aug.*	100,36	99,90	99,22	100,70	99,78
Tháng 9 - *Sep.*	100,09	99,76	102,42	100,48	98,22
Tháng 10 - *Oct.*	100,13	101,40	99,65	99,78	100,22
Tháng 11 - *Nov.*	100,11	101,02	100,26	99,84	99,99
Tháng 12 - *Dec.*	100,49	100,46	99,67	99,88	100,22
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,09	100,40	100,03	100,08	99,98
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - *December of report year as compared to December of previous year*	101,05	104,94	100,36	100,91	99,77
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	103,32	103,38	102,55	100,91	100,75
Năm 2019 = 100 *Year 2019 = 100*	102,49	105,95	108,65	109,64	110,47

180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,40**	**100,27**	**100,15**	**100,34**	**99,84**	**100,03**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,51	99,92	100,32	100,34	99,96	100,07
Lương thực - *Food*	100,61	99,74	100,63	100,07	99,41	99,66
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,58	99,95	100,30	100,32	100,08	100,18
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,16	99,91	100,25	100,52	99,74	99,84
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,34	99,81	99,83	100,83	101,13	99,81
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,25	99,71	99,78	100,22	99,84	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,59	100,19	100,26	99,64	100,30	99,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	99,95	99,91	100,05	100,46	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,98	100,00	100,01	100,00	107,95
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,61
Giao thông - *Transport*	100,54	102,46	100,17	101,09	97,96	97,67
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,86	100,00	100,00	99,86
Giáo dục - *Education*	100,00	99,93	100,00	100,05	100,12	99,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,14	99,96	100,09	100,10	99,99	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,03	99,92	100,03	100,08	100,00	100,00
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,44**	**102,34**	**102,85**	**102,46**	**106,29**	**93,70**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,62**	**100,39**	**100,84**	**101,11**	**101,39**	**100,02**

180 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,33**	**99,78**	**98,22**	**100,22**	**99,99**	**100,22**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,15	100,23	100,38	100,26	99,85	100,19
Lương thực - *Food*	99,91	100,29	100,91	101,13	100,71	100,33
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,25	100,32	100,38	100,21	99,74	100,17
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,89	99,88	100,14	100,00	99,85	100,17
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,33	100,00	100,09	99,86	99,18	99,49
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,75	100,25	100,33	100,19	100,21	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,94	100,04	100,01	100,24	100,10	100,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,43	100,00	100,00	100,07	100,25	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	100,04	100,02	100,01	100,06	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,57	97,36	96,96	100,54	100,05	100,49
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,87	100,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	99,89	69,85	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	63,16	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,28	99,80	99,93	100,01	99,94	99,91
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,34	100,08	100,06	100,03	100,14	100,15
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**94,62**	**102,78**	**101,81**	**104,51**	**102,37**	**98,43**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,97**	**99,56**	**98,07**	**100,57**	**101,92**	**100,00**

181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,40**	**100,67**	**100,82**	**101,16**	**101,00**	**101,03**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,51	100,43	100,75	101,09	101,05	101,11
Lương thực - *Food*	100,61	100,35	100,98	101,05	100,45	100,11
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,58	100,53	100,83	101,16	101,24	101,42
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,16	100,08	100,33	100,85	100,58	100,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,34	100,15	99,98	100,81	101,95	101,75
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,25	99,96	99,74	99,97	99,80	99,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,59	100,77	101,04	100,67	100,98	100,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	100,25	100,16	100,21	100,68	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,98	99,98	99,99	99,99	107,94
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,61
Giao thông - *Transport*	100,54	103,01	103,18	105,15	103,00	100,60
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,87	99,87	99,87	99,72
Giáo dục - *Education*	100,00	99,93	99,93	99,98	100,10	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,14	100,10	100,18	100,28	100,27	100,43
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,03	99,95	99,98	100,06	100,06	100,06
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,44**	**105,85**	**108,87**	**111,54**	**118,56**	**111,09**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,62**	**101,01**	**101,86**	**102,99**	**104,42**	**104,44**

181 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,36**	**101,14**	**99,34**	**99,56**	**99,55**	**99,77**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,27	101,50	101,90	102,16	102,01	102,19
Lương thực - *Food*	100,02	100,30	101,22	102,36	103,09	103,43
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,68	102,00	102,39	102,61	102,34	102,51
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,31	100,18	100,32	100,32	100,17	100,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,09	102,09	102,18	102,03	101,20	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,46	99,71	100,04	100,22	100,43	100,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,90	100,94	100,95	101,19	101,30	101,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,39	101,39	101,39	101,46	101,72	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,97	108,02	108,04	108,05	108,12	108,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,61	110,61	110,61	110,61	110,61	110,61
Giao thông - *Transport*	102,18	99,48	96,45	96,97	97,02	97,50
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,60	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87
Giáo dục - *Education*	99,98	99,87	69,75	69,75	69,75	69,75
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	63,16	63,16	63,16	63,16
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,71	100,51	100,43	100,44	100,39	100,30
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,41	102,49	102,56	102,59	102,73	102,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,12**	**108,04**	**109,99**	**114,95**	**117,68**	**115,83**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,41**	**103,96**	**101,95**	**102,53**	**104,49**	**104,50**

182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,01**	**101,01**	**101,28**	**101,63**	**101,85**	**101,85**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,63	100,88	101,34	101,45	101,39	101,54
Lương thực - *Food*	100,66	101,43	102,40	101,93	101,66	101,15
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,69	100,94	101,40	101,50	101,53	101,86
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,40	100,37	100,57	101,04	100,72	100,51
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,01	100,48	100,25	101,02	101,93	101,52
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,40	101,35	101,06	101,24	101,07	100,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,73	101,08	101,36	101,82	101,99	102,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,78	100,76	100,78	100,91	101,36	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,43	102,43	102,43	102,43	102,41	110,55
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	103,06	103,06	103,06	103,06	103,06	114,00
Giao thông - *Transport*	100,09	100,33	101,01	102,59	104,03	101,42
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,46	99,46	99,32	99,32	99,32	99,18
Giáo dục - *Education*	103,45	103,38	103,28	103,27	103,33	103,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,27	103,27	103,27	103,27	103,27	103,27
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,28	100,19	100,20	100,30	100,18	100,26
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,84	102,81	102,80	102,73	102,61	102,55
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**113,67**	**115,38**	**119,85**	**122,36**	**130,00**	**121,92**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,64**	**103,92**	**104,16**	**106,32**	**107,86**	**107,75**

182 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,05**	**101,12**	**98,85**	**99,28**	**99,43**	**99,77**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,52	101,40	101,64	102,11	102,16	102,19
Lương thực - *Food*	101,20	101,27	101,86	103,10	103,32	103,43
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,83	101,71	101,93	102,45	102,50	102,51
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,49	100,28	100,38	100,30	100,23	100,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,75	101,87	101,96	101,90	101,12	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,43	100,44	100,51	100,57	100,58	100,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,98	101,86	101,46	101,34	101,54	101,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,86	101,87	101,72	101,72	101,75	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,57	110,58	110,58	110,57	110,64	108,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	110,61
Giao thông - *Transport*	102,86	95,96	91,62	93,80	94,57	97,50
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,05	99,32	99,32	99,32	99,62	99,87
Giáo dục - *Education*	103,31	103,09	69,76	69,78	69,78	69,75
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,27	103,27	63,16	63,16	63,16	63,16
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,28	100,16	100,16	100,26	100,18	100,30
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,19	103,27	103,31	103,26	103,21	102,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,35**	**118,09**	**118,35**	**121,66**	**122,90**	**115,83**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,14**	**106,11**	**103,27**	**101,81**	**103,67**	**104,50**

183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**110,39**	**110,68**	**110,85**	**111,22**	**111,04**	**111,08**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,14	111,05	111,41	111,78	111,74	111,81
Lương thực - *Food*	100,79	100,54	101,17	101,24	100,64	100,30
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,91	113,85	114,19	114,56	114,65	114,86
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,10	106,01	106,28	106,83	106,55	106,38
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,40	104,21	104,03	104,90	106,08	105,87
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	109,99	109,67	109,43	109,68	109,50	109,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,71	104,91	105,18	104,80	105,12	105,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,05	105,99	105,89	105,95	106,44	106,73
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,32	108,30	108,30	108,31	108,31	116,92
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	117,52
Giao thông - *Transport*	107,50	110,14	110,33	112,43	110,14	107,57
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,07	99,07	98,93	98,93	98,93	98,79
Giáo dục - *Education*	191,32	191,18	191,19	191,28	191,50	191,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	220,32	220,32	220,32	220,32	220,32	220,32
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	107,37	107,33	107,42	107,52	107,51	107,68
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	94,76	94,68	94,71	94,79	94,79	94,79
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**195,89**	**200,47**	**206,18**	**211,24**	**224,54**	**210,39**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,09**	**105,51**	**106,39**	**107,57**	**109,07**	**109,09**

183 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,44**	**111,20**	**109,22**	**109,46**	**109,44**	**109,69**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,98	112,24	112,67	112,97	112,80	113,01
Lương thực - *Food*	100,21	100,49	101,40	102,55	103,28	103,62
Thực phẩm - *Foodstuff*	115,15	115,51	115,95	116,20	115,89	116,09
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,26	106,12	106,27	106,27	106,12	106,29
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,23	106,23	106,32	106,17	105,30	104,76
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	109,12	109,39	109,75	109,96	110,19	110,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,04	105,08	105,09	105,34	105,45	105,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,19	107,19	107,19	107,27	107,54	107,79
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	116,96	117,00	117,03	117,05	117,12	117,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	117,52	117,52	117,52	117,52	117,52	117,52
Giao thông - *Transport*	109,25	106,37	103,13	103,69	103,74	104,25
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,66	98,93	98,93	98,93	98,93	98,93
Giáo dục - *Education*	191,28	191,07	133,45	133,45	133,45	133,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	220,32	220,32	139,15	139,15	139,15	139,15
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	107,98	107,76	107,69	107,69	107,63	107,54
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	97,01	97,09	97,16	97,18	97,32	97,47
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**199,08**	**204,61**	**208,31**	**217,70**	**222,87**	**219,37**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,06**	**108,58**	**106,49**	**107,09**	**109,14**	**109,15**

184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,32**	**103,38**	**102,55**	**100,91**	**100,75**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	108,55	101,28	99,76	101,13	101,52
Lương thực - *Food*	101,55	99,20	97,58	99,68	101,95
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,22	101,87	99,91	101,48	101,73
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,60	100,29	100,30	100,50	100,47
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,30	101,63	100,44	100,70	101,20
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,47	102,91	100,83	101,31	100,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,87	104,36	101,42	95,37	101,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,11	102,38	100,71	100,44	101,40
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,04	101,74	100,37	100,33	106,91
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,85	100,00	100,00	100,25	109,03
Giao thông - *Transport*	89,38	112,48	112,60	95,56	98,74
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,84	99,75	99,98	99,80	99,38
Giáo dục - *Education*	102,40	101,25	121,74	149,66	90,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,99	100,36	128,48	166,84	87,66
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	99,23	100,36	102,89	103,47	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,50	102,56	94,04	94,92	102,96
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**131,07**	**112,37**	**116,53**	**102,13**	**119,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**98,56**	**101,91**	**101,89**	**105,00**

185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,38**	**100,19**	**100,14**	**100,25**	**99,91**	**100,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,50	99,94	100,34	100,34	99,97	100,02
Lương thực - *Food*	100,62	99,75	100,67	100,08	99,46	99,67
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,59	99,98	100,31	100,33	100,11	100,14
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,17	99,93	100,27	100,53	99,77	99,84
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,33	99,77	99,73	101,01	101,76	99,85
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,26	99,72	99,79	100,20	99,88	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,57	100,20	100,25	99,57	100,23	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	99,95	99,84	100,07	100,39	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,98	100,00	100,02	100,00	105,71
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	107,16
Giao thông - *Transport*	100,51	101,92	100,15	101,58	98,41	98,03
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,87	100,00	100,00	99,89
Giáo dục - *Education*	100,00	99,96	100,00	100,02	100,06	99,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,12	99,97	100,10	100,12	99,99	100,21
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,03	99,94	100,03	100,08	100,00	100,00
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,44**	**102,34**	**102,85**	**102,46**	**106,29**	**93,70**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,62**	**100,39**	**100,84**	**101,11**	**101,39**	**100,02**

185 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,30**	**99,89**	**98,17**	**100,18**	**99,99**	**100,20**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,15	100,24	100,43	100,26	99,89	100,17
Lương thực - *Food*	99,94	100,30	100,95	101,22	100,73	100,36
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,27	100,35	100,44	100,18	99,76	100,14
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,90	99,88	100,15	100,00	99,87	100,17
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,23	100,00	100,12	99,71	98,95	99,32
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,82	100,24	100,33	100,18	100,19	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,89	100,05	100,02	100,19	100,06	100,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,39	100,00	100,00	100,09	100,36	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	100,03	100,02	100,02	100,05	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,24	97,93	97,64	100,44	99,93	100,42
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,79	100,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	99,94	68,74	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	65,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,25	99,73	99,90	100,00	99,92	99,87
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,69	100,09	100,05	100,03	100,13	100,13
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**94,62**	**102,78**	**101,81**	**104,51**	**102,37**	**98,43**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,97**	**99,56**	**98,07**	**100,57**	**101,92**	**100,00**

186 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước
Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,42**	**100,33**	**100,16**	**100,41**	**99,78**	**100,02**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,51	99,91	100,31	100,33	99,95	100,10
Lương thực - *Food*	100,59	99,74	100,59	100,06	99,37	99,65
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,58	99,93	100,29	100,32	100,06	100,20
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,16	99,90	100,23	100,51	99,71	99,83
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,34	99,83	99,88	100,75	100,84	99,79
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,25	99,70	99,77	100,25	99,80	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,60	100,18	100,28	99,70	100,36	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,30	99,94	99,96	100,04	100,51	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,97	100,00	100,01	100,00	110,18
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	114,38
Giao thông - *Transport*	100,56	102,79	100,18	102,10	97,70	97,45
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,86	100,00	100,00	99,83
Giáo dục - *Education*	100,00	99,91	100,01	100,07	100,17	99,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,18	99,94	100,07	100,06	99,99	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,02	99,90	100,04	100,09	100,00	100,00

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước**

(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,35**	**99,71**	**98,26**	**100,24**	**99,98**	**100,24**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,15	100,23	100,35	100,26	99,82	100,20
Lương thực - *Food*	99,88	100,27	100,87	101,05	100,69	100,31
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,24	100,30	100,34	100,23	99,73	100,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,88	99,87	100,13	100,00	99,83	100,16
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,38	100,00	100,07	99,92	99,29	99,56
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,69	100,26	100,32	100,20	100,23	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,99	100,03	100,00	100,28	100,14	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,46	100,00	100,00	100,05	100,17	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,04	100,05	100,03	100,01	100,07	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,76	97,01	96,55	100,60	100,13	100,53
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,95	100,23	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	99,84	70,80	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	61,50	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,32	99,91	99,98	100,02	99,98	99,97
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,75	100,08	100,09	100,02	100,18	100,19

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,38**	**100,56**	**100,71**	**100,96**	**100,86**	**100,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,50	100,44	100,78	101,13	101,10	101,12
Lương thực - *Food*	100,62	100,36	101,04	101,12	100,57	100,24
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,59	100,56	100,88	101,21	101,32	101,47
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,17	100,10	100,37	100,90	100,67	100,51
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,33	100,10	99,84	100,84	102,62	102,47
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,26	99,98	99,77	99,96	99,84	99,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,57	100,77	101,02	100,58	100,81	100,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	100,26	100,10	100,17	100,57	100,74
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,98	99,98	100,00	100,00	105,71
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	107,16
Giao thông - *Transport*	100,51	102,44	102,59	104,21	102,55	100,53
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,87	99,87	99,87	99,76
Giáo dục - *Education*	100,00	99,96	99,96	99,98	100,03	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,12	100,09	100,19	100,31	100,30	100,50
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,03	99,96	99,99	100,07	100,07	100,07
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,44**	**105,85**	**108,87**	**111,54**	**118,56**	**111,09**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,62**	**101,01**	**101,86**	**102,99**	**104,42**	**104,44**

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,21**	**101,09**	**99,24**	**99,43**	**99,42**	**99,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,28	101,52	101,96	102,22	102,11	102,28
Lương thực - *Food*	100,18	100,48	101,44	102,68	103,43	103,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,74	102,10	102,55	102,73	102,48	102,63
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,40	100,29	100,44	100,44	100,31	100,48
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,70	102,70	102,82	102,52	101,45	100,76
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,57	99,81	100,14	100,32	100,51	100,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,69	100,74	100,76	100,96	101,02	101,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,13	101,13	101,13	101,22	101,59	101,90
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,73	105,77	105,79	105,81	105,86	105,89
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,16	107,16	107,16	107,16	107,16	107,16
Giao thông - *Transport*	101,78	99,67	97,32	97,75	97,68	98,10
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,55	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87
Giáo dục - *Education*	99,98	99,92	68,68	68,68	68,68	68,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	65,00	65,00	65,00	65,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,76	100,48	100,38	100,38	100,30	100,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,76	102,85	102,90	102,93	103,06	103,19
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,12**	**108,04**	**109,99**	**114,95**	**117,68**	**115,83**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,41**	**103,96**	**101,95**	**102,53**	**104,49**	**104,50**

188 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,42**	**100,75**	**100,92**	**101,32**	**101,10**	**101,12**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,51	100,42	100,73	101,06	101,01	101,11
Lương thực - *Food*	100,59	100,34	100,92	100,99	100,35	100,00
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,58	100,51	100,80	101,13	101,19	101,40
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,16	100,05	100,29	100,80	100,51	100,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,34	100,17	100,05	100,80	101,65	101,43
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,25	99,95	99,72	99,97	99,77	99,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,60	100,78	101,06	100,76	101,12	101,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,30	100,24	100,20	100,25	100,76	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,97	99,97	99,98	99,98	110,16
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	114,38
Giao thông - *Transport*	100,56	103,36	103,54	105,71	103,28	100,64
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,86	99,86	99,86	99,69
Giáo dục - *Education*	100,00	99,91	99,91	99,98	100,15	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,18	100,11	100,18	100,24	100,23	100,31
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,02	99,92	99,95	100,05	100,05	100,05

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,48**	**101,18**	**99,42**	**99,66**	**99,64**	**99,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,26	101,49	101,85	102,12	101,94	102,14
Lương thực - *Food*	99,88	100,15	101,02	102,07	102,78	103,10
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,64	101,95	102,30	102,53	102,25	102,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,22	100,09	100,22	100,22	100,05	100,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,82	101,82	101,89	101,81	101,09	100,64
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,37	99,62	99,95	100,14	100,37	100,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,09	101,12	101,12	101,40	101,54	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,58	101,58	101,58	101,63	101,81	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,20	110,26	110,29	110,30	110,38	110,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,38	114,38	114,38	114,38	114,38	114,38
Giao thông - *Transport*	102,42	99,36	95,93	96,50	96,62	97,14
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,63	99,86	99,86	99,86	99,86	99,86
Giáo dục - *Education*	99,98	99,82	70,67	70,67	70,67	70,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	61,50	61,50	61,50	61,50
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,63	100,54	100,52	100,54	100,52	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,80	101,88	101,96	101,99	102,17	102,37

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,23**	**101,18**	**101,39**	**101,66**	**101,82**	**101,83**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,95	101,22	101,68	101,70	101,63	101,69
Lương thực - *Food*	101,09	101,85	102,87	102,16	101,92	101,39
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,08	101,35	101,81	101,80	101,84	102,09
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,50	100,48	100,68	101,16	100,86	100,64
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,98	100,44	100,10	101,02	102,54	102,15
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,52	101,47	101,17	101,29	101,17	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,31	100,64	100,97	101,51	101,65	101,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,78	100,75	100,73	100,85	101,22	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,32	102,32	102,32	102,32	102,31	108,15
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,76	102,76	102,76	102,76	102,76	110,12
Giao thông - *Transport*	100,60	100,60	100,93	102,17	103,29	101,09
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,43	99,43	99,29	99,29	99,29	99,19
Giáo dục - *Education*	104,52	104,48	104,41	104,35	104,36	104,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,44	104,44	104,44	104,44	104,44	104,44
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,33	100,23	100,24	100,36	100,23	100,34
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,19	103,15	103,14	103,04	102,93	102,88
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**113,67**	**115,38**	**119,85**	**122,36**	**130,00**	**121,92**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,64**	**103,92**	**104,16**	**106,32**	**107,86**	**107,75**

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,97**	**101,34**	**99,02**	**99,33**	**99,41**	**99,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,63	101,50	101,77	102,21	102,25	102,28
Lương thực - *Food*	101,43	101,51	102,11	103,44	103,68	103,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,98	101,85	102,12	102,59	102,64	102,63
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,63	100,41	100,53	100,42	100,37	100,48
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,26	102,42	102,54	102,34	101,35	100,76
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,58	100,56	100,63	100,67	100,65	100,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,72	101,63	101,22	101,02	101,23	101,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,57	101,59	101,48	101,51	101,65	101,90
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,16	108,15	108,15	108,16	108,21	105,89
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,12	110,12	110,12	110,12	110,12	107,16
Giao thông - *Transport*	102,30	97,02	93,69	95,52	95,77	98,10
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,98	99,29	99,29	99,29	99,61	99,87
Giáo dục - *Education*	104,35	104,21	68,69	68,70	68,70	68,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,44	104,44	65,00	65,00	65,00	65,00
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,31	100,12	100,11	100,21	100,11	100,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,60	103,69	103,72	103,66	103,58	103,19
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,35**	**118,09**	**118,35**	**121,66**	**122,90**	**115,83**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,14**	**106,11**	**103,27**	**101,81**	**103,67**	**104,50**

190 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,84**	**100,88**	**101,19**	**101,61**	**101,87**	**101,87**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,42	100,65	101,12	101,29	101,24	101,44
Lương thực - *Food*	100,28	101,05	101,98	101,72	101,43	100,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,46	100,69	101,16	101,32	101,35	101,72
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,30	100,27	100,47	100,94	100,60	100,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,02	100,50	100,32	101,02	101,65	101,24
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,30	101,25	100,97	101,19	100,99	100,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,10	101,46	101,70	102,09	102,28	102,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,77	100,76	100,83	100,96	101,47	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,54	102,53	102,53	102,54	102,52	112,95
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38	118,25
Giao thông - *Transport*	99,79	100,16	101,06	102,84	104,48	101,62
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,48	99,48	99,34	99,34	99,34	99,17
Giáo dục - *Education*	102,55	102,45	102,32	102,37	102,47	102,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,24	102,24	102,24	102,24	102,24	102,24
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,21	100,12	100,15	100,21	100,11	100,13
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,25	102,21	102,21	102,19	102,04	101,99

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,11**	**100,96**	**98,72**	**99,25**	**99,44**	**99,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,45	101,34	101,55	102,05	102,09	102,14
Lương thực - *Food*	100,99	101,06	101,63	102,79	102,99	103,10
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,74	101,62	101,81	102,36	102,42	102,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,37	100,16	100,25	100,18	100,10	100,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,52	101,62	101,69	101,70	101,02	100,64
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,31	100,34	100,40	100,48	100,53	100,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,21	102,05	101,67	101,61	101,80	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,08	102,08	101,90	101,87	101,83	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,97	113,00	113,00	112,99	113,08	110,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,25	118,25	118,25	118,25	118,25	114,38
Giao thông - *Transport*	103,19	95,32	90,39	92,77	93,84	97,14
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,11	99,34	99,34	99,34	99,63	99,86
Giáo dục - *Education*	102,44	102,16	70,67	70,70	70,70	70,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,24	102,24	61,50	61,50	61,50	61,50
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	100,24	100,22	100,24	100,33	100,29	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,47	102,55	102,61	102,57	102,55	102,37

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**110,52**	**110,73**	**110,89**	**111,16**	**111,06**	**111,11**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,59	111,53	111,91	112,29	112,26	112,28
Lương thực - *Food*	101,75	101,49	102,17	102,26	101,70	101,37
Thực phẩm - *Foodstuff*	115,02	115,00	115,35	115,73	115,86	116,03
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,57	106,50	106,78	107,35	107,10	106,93
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,73	104,49	104,22	105,27	107,12	106,96
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	110,79	110,48	110,24	110,46	110,32	110,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,80	106,01	106,27	105,81	106,05	106,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,56	106,51	106,34	106,42	106,83	107,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,20	108,18	108,18	108,20	108,20	114,38
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,24	105,24	105,24	105,24	105,24	112,78
Giao thông - *Transport*	107,01	109,06	109,22	110,95	109,18	107,03
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,04	99,04	98,91	98,91	98,91	98,80
Giáo dục - *Education*	190,41	190,32	190,33	190,37	190,47	190,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	202,71	202,71	202,71	202,71	202,71	202,71
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	107,22	107,19	107,29	107,42	107,41	107,63
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	93,07	93,01	93,04	93,11	93,11	93,11
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**195,89**	**200,47**	**206,18**	**211,24**	**224,54**	**210,39**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,09**	**105,51**	**106,39**	**107,57**	**109,07**	**109,09**

191 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,44**	**111,31**	**109,28**	**109,48**	**109,47**	**109,69**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	112,45	112,73	113,21	113,51	113,38	113,57
Lương thực - *Food*	101,3	101,61	102,58	103,83	104,59	104,96
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,35	116,75	117,26	117,48	117,19	117,35
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,82	106,69	106,86	106,86	106,72	106,9
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	107,2	107,2	107,33	107,02	105,9	105,18
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	110,02	110,28	110,65	110,85	111,06	111,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,93	105,98	106	106,21	106,27	106,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,44	107,44	107,44	107,53	107,93	108,25
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	114,4	114,44	114,46	114,48	114,53	114,57
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	112,78	112,78	112,78	112,78	112,78	112,78
Giao thông - *Transport*	108,36	106,12	103,61	104,07	104	104,44
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,59	98,91	98,91	98,91	98,91	98,91
Giáo dục - *Education*	190,37	190,25	130,78	130,78	130,78	130,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	202,71	202,71	131,76	131,76	131,76	131,76
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	107,9	107,61	107,5	107,5	107,41	107,28
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	95,61	95,7	95,75	95,77	95,89	96,01
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**199,08**	**204,61**	**208,31**	**217,7**	**222,87**	**219,37**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,06**	**108,58**	**106,49**	**107,09**	**109,14**	**109,15**

192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**110,28**	**110,64**	**110,82**	**111,27**	**111,03**	**111,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,84	110,74	111,08	111,45	111,39	111,50
Lương thực - *Food*	99,95	99,69	100,28	100,34	99,70	99,36
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,25	113,17	113,50	113,87	113,94	114,17
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,69	105,58	105,82	106,36	106,06	105,88
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,25	104,08	103,95	104,73	105,61	105,38
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	109,31	108,99	108,74	109,01	108,79	108,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,78	103,97	104,25	103,94	104,32	104,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,67	105,60	105,56	105,61	106,15	106,52
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,45	108,42	108,42	108,43	108,43	119,47
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,37	107,37	107,37	107,37	107,37	122,81
Giao thông - *Transport*	107,81	110,81	111,00	113,33	110,72	107,90
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,09	99,09	98,95	98,95	98,95	98,78
Giáo dục - *Education*	192,11	191,93	191,94	192,07	192,39	192,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	238,97	238,97	238,97	238,97	238,97	238,97
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	107,62	107,55	107,62	107,68	107,67	107,76
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	97,83	97,73	97,77	97,86	97,86	97,86

192 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**

(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,44**	**111,11**	**109,18**	**109,44**	**109,42**	**109,69**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,67	111,92	112,32	112,61	112,41	112,63
Lương thực - *Food*	99,24	99,50	100,37	101,42	102,12	102,44
Thực phẩm - *Foodstuff*	114,44	114,79	115,18	115,45	115,13	115,35
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,75	105,62	105,75	105,75	105,57	105,75
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,79	105,79	105,86	105,78	105,03	104,56
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,35	108,63	108,98	109,20	109,45	109,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,28	104,31	104,32	104,60	104,75	105,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,01	107,01	107,01	107,07	107,25	107,44
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	119,51	119,57	119,60	119,62	119,70	119,77
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	122,81	122,81	122,81	122,81	122,81	122,81
Giao thông - *Transport*	109,80	106,52	102,84	103,46	103,59	104,14
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,72	98,95	98,95	98,95	98,95	98,95
Giáo dục - *Education*	192,07	191,77	135,76	135,76	135,76	135,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	238,97	238,97	146,98	146,98	146,98	146,98
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	108,11	108,01	107,98	108,00	107,98	107,95
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	99,57	99,65	99,73	99,76	99,93	100,13

193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,45**	**103,21**	**102,24**	**101,07**	**100,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	108,24	101,60	99,78	101,14	101,71
Lương thực - *Food*	101,72	99,39	97,76	100,06	102,27
Thực phẩm - *Foodstuff*	111,98	102,39	99,96	101,56	101,98
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,09	100,48	100,24	100,42	100,60
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,29	101,78	100,62	100,76	101,49
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,48	102,98	101,16	101,63	100,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,41	105,01	102,29	95,20	101,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,14	102,57	100,90	100,54	101,26
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,94	101,72	100,40	100,35	105,50
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,84	100,00	100,00	100,23	106,75
Giao thông - *Transport*	90,15	109,72	109,61	96,95	99,21
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,80	99,72	99,99	99,83	99,36
Giáo dục - *Education*	102,29	101,37	121,08	148,53	90,79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,68	100,47	124,40	157,02	89,17
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	99,52	100,44	102,79	103,39	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,42	102,67	93,03	93,99	103,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**131,07**	**112,37**	**116,53**	**102,13**	**119,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**98,56**	**101,91**	**101,89**	**105,00**

194 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,19**	**103,50**	**102,79**	**100,79**	**100,71**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	108,85	101,06	99,74	101,12	101,40
Lương thực - *Food*	101,31	99,00	97,41	99,35	101,66
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,46	101,55	99,87	101,43	101,59
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,10	100,11	100,35	100,58	100,35
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,31	101,58	100,37	100,67	101,08
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,46	102,85	100,55	101,04	100,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,97	103,73	100,67	95,53	101,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,09	102,24	100,57	100,37	101,50
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,33	101,77	100,33	100,32	108,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,92	100,00	100,00	100,28	111,50
Giao thông - *Transport*	88,75	114,23	114,44	94,73	98,45
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,89	99,76	99,98	99,78	99,40
Giáo dục - *Education*	102,46	101,15	122,30	150,64	90,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,24	100,24	132,54	176,98	86,31
Văn hoá, giải trí & du lịch *Culture, entertainments & tourism*	99,03	100,25	103,05	103,61	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,59	102,36	95,87	96,60	102,33

195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - *Dong*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	16.539	17.395	17.435	16.531	16.638
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	31.371	31.155	30.353	30.777	31.482
Thịt lợn - *Pork*	"	164.891	190.805	184.228	184.140	188.685
Thịt bò - *Beef*	"	247.619	258.474	262.739	262.524	263.731
Thịt gà - *Chicken*	"	161.970	168.716	172.214	177.781	176.904
Cá nước ngọt - *Fish*	"	65.876	68.016	70.095	72.206	74.988
Cá biển - *Sea fish*	"	109.886	109.886	109.886	109.886	109.886
Đậu phụ - *Tofu*	"	14.491	14.491	14.538	14.669	14.491
Rau muống - *Bindweed*	"	10.600	10.765	11.386	11.973	11.865
Bắp cải - *Cabbage*	"	13.301	11.119	10.444	10.266	10.162
Cà chua - *Tomato*	"	18.586	15.258	14.612	14.814	14.459
Bí xanh - *Waky pumpkin*	"	13.421	12.730	12.381	12.453	12.730
Chuối - *Banana*	"	9.503	9.167	8.686	8.542	8.652
Dưa hấu - *Watermelon*	"	21.461	21.900	20.901	21.106	20.758
Muối - *Salt*	"	5.336	5.244	5.213	5.161	5.244
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	147.484	147.914	150.647	151.987	152.941
Dầu ăn - *Oil*	"	46.000	46.000	52.000	61.717	46.000
Mì chính - *Glutamate*	Kg	61.674	61.674	61.674	62.775	61.674
Đường - *Sugar*	"	21.000	21.458	21.544	22.223	22.849
Sữa bột - *Powdered milk*	"	833.104	834.985	836.547	837.485	839.562
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	54.305	55.330	54.409	53.759	54.088
Rượu Lúa mới - *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	20.001	20.829	20.904	20.976	20.976

195 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - *Dong*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Áo sơ mi nam - *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	258.192	306.752	314.219	282.043	175.462
Áo sơ mi nữ - *Shirt for women*	"	156.333	172.010	189.629	185.617	188.928
Quần âu nam - *Trousers for men*	"	304.959	309.237	290.205	314.790	372.492
Thuốc kháng sinh - *Antibiotic*	Vỉ - *Blister*	55.393	61.104	63.579	63.860	63.860
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	42.277	42.915	43.404	43.800	42.915
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	10.640	14.613	22.789	21.005	20.223
Gas - *Gas*	Kg	29.123	35.160	39.219	36.677	39.193
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	15.765	20.896	25.369	23.524	22.811
Xi măng - *Cement*	Kg	1.792	1.811	1.924	2.046	1.495
Thép - *Steel*	"	13.725	18.237	18.332	16.673	16.069
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kw/h	1.892	1.845	1.926	2.043	2.253
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	8.983	9.170	9.211	9.284	9.303
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	25.000		25.000	25.000	25.000
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần *Times*	27.626	30.247	30.247	30.465	30.496
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	"	30.814	36.620	36.647	37.220	38.311

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
196	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry*	497
197	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry*	499
198	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry*	500
199	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry*	501
200	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry*	502
201	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	503
202	Số thuê bao Internet *Number of Internet subscribers*	504

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2024 có mức tăng trưởng cao so với năm trước do trong năm, nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, các ngày lễ lớn được tỉnh Điện Biên tổ chức. Trong đó, phải kể đến các hoạt động "Năm Du lịch quốc gia - Điện Biên 2024" và Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2024)... đã thu hút khách thập phương về thăm quan, du lịch. Ngoài ra, từ tháng 12/2023, Cảng hàng không Điện Biên hoạt động trở lại góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành vận tải, kho bãi tăng cao, kết quả đạt được như sau:

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải năm 2024 ước đạt 1.782,55 tỷ đồng, tăng 19,68% so cùng kỳ năm trước

Số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.519,36 nghìn lượt khách, tăng 30,86% so với thực hiện năm 2023; số lượt hành khách luân chuyển đạt 554,39 triệu hành khách.km, tăng 30,23%, trong đó: vận tải hành khách vận chuyển đường bộ đạt 3.519,13 nghìn lượt khách, tăng 30,86%; luân chuyển 554,38 triệu hành khách.km, tăng 30,23%. Vận chuyển hàng hóa năm 2024 đạt 8.955,04 nghìn tấn, tăng 16,56% so với năm 2023, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 407,27 triệu tấn.km, tăng 16,03%, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 8.954,72 nghìn tấn, tăng 16,56%; luân chuyển 407,26 triệu tấn.km, tăng 16,03%;

Năm 2024, tổng số thuê bao điện thoại đạt 477.374 thuê bao, giảm 15,77% so với thực hiện năm 2023 và đạt bình quân 72,69 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet năm 2024 đạt 76.029 thuê bao, tăng 10,19%, bình quân 10,68 thuê bao/100 dân.

TRANSPORTATION AND COMMUNICATION IN 2024

Transportation activities in Dien Bien province in 2024 had a high growth rate compared to the previous year because during the year, many important historical events and major holidays were organized by Dien Bien province. In particular, the activities of "National Tourism Year - Dien Bien 2024" and the 70th Anniversary of Dien Bien Phu Victory (May 7, 1954 - May 7, 2024) attracted visitors from all over the country to visit and travel. In addition, from December 2023, Dien Bien Airport resumed operations, contributing to the growth of the transportation and warehousing industry. The, results were as follows:

Total revenue from transportation activities in 2024 was estimated at 1,782.55 billion VND, up 19.68% over the same period last year.

The number of passengers carries reached 3,519.36 thousand passengers, a year-on-year increase of 30.86%; the number of passengers traffic reached 554.39 million passengers.km, up 30.23%, of which: passenger carried by roadway reached 3,519.13 thousand passengers, up 30.86%; 554.38 million passengers.km, up 30.23%. Freight carried in 2024 reached 8,955.04 thousand tons, a year-on-year increase of 16.56%, freight traffic reached 407.27 million tons.km, up 16.03%, of which: freight carried by roadway reached 8,954.72 thousand tons, up 16.56%; freight traffic reached 407.26 million tons.km, up 16.03%.

In 2024, the total number of telephone subscribers reached 477,374, a year-on-year decrease of 15.77% and reach an average of 72.69 subscribers/100 people. The number of internet subscribers in 2024 reached 76,029 subscribers, up 10.19%, an average of 10.68 subscribers/100 people.

196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**679.762,91**	**754.150,52**	**1.072.221,70**	**1.489.458,67**	**1.782.554,57**
Phân theo loại hình vận tải ***By types of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	117.794,79	90.490,11	195.951,68	300.227,84	392.274,48
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	556.969,81	659.330,50	862.427,07	1.182.797,85	1.372.663,98
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	4.998,31	4.329,91	13.842,95	6.432,98	17.616,11
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	674.574,20	749.625,61	1.058.162,20	1.482.837,62	1.764.776,27
Đường thủy - *Inland waterway*	190,40	195,00	216,55	188,07	162,19
Đường hàng không - *Aviation*					
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	4.998,31	4.329,91	13.842,95	6.432,98	17.616,11
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - *Others*					

196 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải**

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	17,33	12,00	18,28	20,16	22,00
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	81,94	87,43	80,43	79,41	77,01
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	0,74	0,57	1,29	0,43	0,99
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	99,24	99,40	98,69	99,56	99,00
Đường thủy - *Inland waterway*	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
Đường hàng không - *Aviation*					
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	0,73	0,57	1,29	0,43	0,99
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*					

197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.089,72**	**831,52**	**1.802,24**	**2.689,38**	**3.519,36**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	1.089,72	831,52	1.802,24	2.689,38	3.519,36
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	1.089,46	831,26	1.801,94	2.689,11	3.519,13
Đường thủy - *Inland waterway*	0,26	0,27	0,30	0,27	0,23
Đường hàng không - *Aviation*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**80,04**	**76,31**	**216,74**	**149,22**	**130,86**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	80,04	76,31	216,74	149,22	130,86
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	80,04	76,30	216,77	149,23	130,87
Đường thủy - *Inland waterway*	100,00	102,69	113,11	89,28	85,45
Đường hàng không - *Aviation*					

198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**173.741,41**	**133.364,51**	**284.282,30**	**425.690,37**	**554.391,10**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	173.741,41	133.364,51	284.282,30	425.690,37	554.391,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	173.732,10	133.354,89	284.271,38	425.680,94	554.383,04
Đường thủy - *Inland waterway*	9,31	9,62	10,93	9,43	8,06
Đường hàng không - *Aviation*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**78,03**	**76,76**	**213,16**	**149,74**	**130,23**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	78,03	76,76	213,16	149,74	130,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	78,03	76,76	213,17	149,74	130,23
Đường thủy - *Inland waterway*	99,47	103,33	113,57	86,33	85,45
Đường hàng không - *Aviation*					

199 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.648,02**	**4.327,56**	**5.544,59**	**7.682,61**	**8.955,04**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	3,00	2,60	3,32	4,61	5,11
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.645,02	4.324,96	5.541,27	7.678,00	8.949,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	3.647,64	4.327,18	5.544,17	7.682,25	8.954,72
Đường thủy - *Inland waterway*	0,39	0,38	0,42	0,36	0,32
Đường hàng không - *Aviation*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,21**	**118,63**	**128,12**	**138,56**	**116,56**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	69,77	86,50	127,82	139,10	110,73
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	101,25	118,65	128,12	138,56	116,57
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	101,21	118,63	128,12	138,56	116,56
Đường thủy - *Inland waterway*	100,00	98,72	109,87	86,17	87,08
Đường hàng không - *Aviation*					

200 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**166.837,69**	**198.533,23**	**255.355,66**	**350.996,87**	**407.268,48**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	39,20	33,61	43,24	60,60	67,11
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	166.798,49	198.499,62	255.312,42	350.936,27	407.201,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	166.826,23	198.521,66	255.342,90	350.985,91	407.258,93
Đường thủy - *Inland waterway*	11,46	11,57	12,76	10,96	9,55
Đường hàng không - *Aviation*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,21**	**119,00**	**128,62**	**137,45**	**116,03**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	71,01	85,73	128,66	140,16	110,74
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,22	119,01	128,62	137,45	116,03
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*					
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*					
Đường bộ - *Road*	100,21	119,00	128,62	137,46	116,03
Đường thủy - *Inland waterway*	96,63	100,99	110,28	85,90	87,08
Đường hàng không - *Aviation*					

201 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - *Subscribers*		
2015	409.632	395.075	14.557
2016	428.657	416.595	12.062
2017	481.539	470.000	11.539
2018	567.323	556.501	10.822
2019	406.640	397.962	8.678
2020	406.420	399.263	7.157
2021	549.965	543.282	6.683
2022	541.387	535.263	6.124
2023	566.729	560.974	5.755
Sơ bộ - *Prel.* 2024	477.374	472.727	4.647
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	108,33	109,64	81,70
2016	104,64	105,45	82,86
2017	112,34	112,82	95,66
2018	117,81	118,40	93,79
2019	71,68	71,51	80,19
2020	99,95	100,33	82,47
2021	135,32	136,07	93,38
2022	98,44	98,52	91,64
2023	104,68	104,80	93,97
Sơ bộ - *Prel.* 2024	84,23	84,27	80,75

202 Số thuê bao Internet
Number of Internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet*	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - *Subscribers*		
2015	15.862	…	15.862
2016	17.207		17.207
2017	30.226		30.226
2018	37.639		37.639
2019	39.963		39.963
2020	44.187		44.187
2021	51.406		51.406
2022	57.658		57.658
2023	69.000		69.000
Sơ bộ - *Prel.* 2024	76.029		76.029
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	109,52	…	109,52
2016	108,48		108,48
2017	175,66		175,66
2018	124,53		124,53
2019	106,17		106,17
2020	110,57		110,57
2021	116,34		116,34
2022	112,16		112,16
2023	119,67		119,67
Sơ bộ - *Prel.* 2024	110,19		110,19

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
203	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	517
204	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of preschool education by district*	518
205	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	519
206	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and children of preschool education*	520
207	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of preschool education by district*	522
208	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of children of preschool education by district*	523
209	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	524
210	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	526
211	Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district*	527
212	Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district*	528
213	Số giáo viên phổ thông - *Number of teachers of general education*	529
214	Số học sinh phổ thông - *Number of pupils of general education*	530

Biểu *Table*		Trang *Page*
215	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*	531
216	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district*	532
217	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district*	533
218	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	534
219	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate of general educations by grade and by sex*	535
220	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - *Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district*	536
220.1	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*	537
220.2	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*	538
221	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp *Number of students of professional secondary education*	540
222	Số trường và số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and teachers in colleages*	541
223	Số sinh viên cao đẳng - *Number of students in colleges*	542
224	Số tổ chức khoa học và công nghệ *Number of scientific and technological organizations*	543
225	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	544

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù

hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông

hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each

appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute,

center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024-2025

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 464 trường, giảm 01 trường so với năm học trước; 296 trường phổ thông (140 trường tiểu học; 96 trường trung học cơ sở, 29 trường trung học phổ thông; 27 trường phổ thông cơ sở; 4 trường trung học); 168 trường mầm non, giảm 1 trường so năm học trước.

Số giáo viên đầu năm học 2024-2025: mẫu giáo là 3.951 người, tăng 4,41% so với thời điểm đầu năm học 2023-2024; giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.091 người, tăng 1,54%, trong đó: 4.043 giáo viên tiểu học, tăng 1,18%, 2.795 giáo viên trung học cơ sở, tăng 2,01% và 1.253 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,70%. Nhìn chung giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 53.896 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 3,72% so với năm học trước; 151.607 học sinh phổ thông, tăng 0,91% (75.383 học sinh tiểu học, giảm 0,83%; 55.036 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,62% và 21.188 học sinh trung học phổ thông, tăng 0,34%).

Số học sinh bình quân một lớp học: mẫu giáo là 22,71 học sinh/lớp; cấp tiểu học 26,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở 36,7 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 38,8 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: mẫu giáo 13,64 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 18,7 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 19,7 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 16,9 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 là 99,36%, giảm 0,21% so với năm học 2022-2023; tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban năm học 2024-2025 là 0,30%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học 0,44%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 4 trường cao đẳng với 285 giáo viên, số giáo viên tăng 6,34% so với năm 2023. Số sinh viên cao đẳng 1.048 người, giảm 10,27% so với năm 2023; trong đó, sinh viên nữ 633 người, (chiếm 60,40%) giảm 16,05%. Năm 2024 toàn tỉnh có 558 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, tăng 32,54% so với năm 2023.

EDUCATION AND TRAINING
IN THE SCHOOL YEAR 2024-2025

In the 2024-2025 school year, the whole province had 464 schools, a decrease of 01 school compared to the previous school year; 296 general schools (140 primary schools; 96 lower secondary schools, 29 upper secondary schools; 27 high schools; 4 secondary schools); 168 kindergartens, a decrease of 1 school compared to the previous school year.

The number of teachers at the beginning of the 2024-2025 school year was as follows: 3,951 kindergarten teachers, an increase of 4.41% compared to the beginning of the 2023-2024 school year; 8,091direct general education teachers, an increase of 1.54%, including: 4,043 primary school teachers, up 1.18%, 2,795 lower secondary school teachers, an increase of 2.01% and 1,253 upper secondary school teachers, an increase of 1.70%. In general, general education teachers had a qualified and above-standard training.

In the 2024-2025 school year, the whole province had 53,896 children attending kindergarten, a decrease of 3.72% compared to the previous school year; 151,607 general education pupils, an increase of 0.91% (75,383 primary school pupils, a decrease of 0.83%; 55,036 lower secondary school pupils, an increase of 3.62% and 21,188 upper secondary school pupils, up 0.34%).

Average number of pupils per class was as follows: 22.71 children/class in the kindergarten; 26.5 pupils/class in the primary school; 36.7 pupils/class in the lower secondary school and 38.8 pupils/class in the upper secondary school. Average number of pupils per teacher was as follows: 13.64 children/teacher in the kindergarten; 18.7 pupils/teacher in the primary school, 19.7 pupils/teacher in the lower secondary school and 16.9 pupils/teacher in the upper secondary school. The rate of high school graduates in the 2023-2024 school year was 99.36%, down 0.21% compared to the 2022-2023 school year; the rate of high school pupils repeating a grade in the 2024-2025 school year was 0.30%; the rate of high school pupils dropping out of school was 0.44%.

In 2024, the province had 4 colleges with 285 teachers, a year-on-year increase of 6.34%. The number of college students was 1,048, a year-on-year decrease of 10.27%; of which, there were 633 female students (accounting for 60.40%), a decrease of 16.05%. In 2024, the province had 558 college graduates, a year-on-year increase of 32.54%.

203 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
Số trường học (Trường) **- *Number of schools*** *(School)*	**170**	**169**	**168**	**169**	**168**
Công lập - *Public*	167	166	166	167	166
Ngoài công lập - *Non-public*	3	3	2	2	2
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes/groups of children*** *(Class/groups)*	**2.484**	**2.480**	**2.472**	**2.448**	**2.373**
Công lập - *Public*	2.453	2.451	2.447	2.425	2.349
Ngoài công lập - *Non-public*	31	29	25	23	24
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms*** *(Classroom)*	**2.499**	**2.480**	**2.393**	**2.442**	**2.311**
Công lập - *Public*	2.468	2.448	2.389	2.421	2.297
Ngoài công lập - *Non-public*	31	32	4	21	14
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số trường học - *Number of schools*	**96,05**	**99,41**	**99,41**	**100,60**	**99,41**
Công lập - *Public*	95,98	99,40	100,00	100,60	99,40
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	66,67	100,00	100,00
Số lớp/nhóm trẻ ***Number of classes/groups of children***	**103,76**	**99,84**	**99,68**	**99,03**	**96,94**
Công lập - *Public*	103,76	99,92	99,84	99,10	96,87
Ngoài công lập - *Non-public*	103,33	93,55	86,21	92,00	104,35
Số phòng học ***Number of classrooms***	**105,04**	**99,24**	**96,49**	**102,05**	**94,64**
Công lập - *Public*	105,11	99,19	97,59	101,34	94,88
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	103,23	12,50	525,00	66,67

204 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of preschool education by district

Trường - *School*

	Năm học - *School year*					
	2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**169**	**167**	**2**	**168**	**166**	**2**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	25	23	2	25	23	2
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	5	5		5	5	
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	12	12		12	12	
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	15	15		15	15	
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	14	14		14	14	
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	24	24		24	24	
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	26	26		26	26	
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	19	19		19	19	
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	13	13		12	12	
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	16	16		16	16	

205 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children of preschool education by district

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year*					
	2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.448**	**2.425**	**23**	**2.373**	**2.349**	**24**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	260	237	23	258	234	24
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	39	39		38	38	
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	234	234		214	214	
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	303	303		297	297	
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	247	247		253	253	
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	300	300		296	296	
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	303	303		302	302	
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	307	307		295	295	
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	167	167		154	154	
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	288	288		266	266	

206 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) ***NUMBER OF TEACHERS (PERS.)***	**3.535**	**3.662**	**3.664**	**3.784**	**3.951**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.535	3.662	3.664	3.611	3.864
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	3.482	3.603	3.614	3.741	3.911
Ngoài công lập - *Non-public*	53	59	50	43	40
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	6	4	7	10	14
Nữ - *Female*	3.529	3.658	3.657	3.774	3.937
SỐ HỌC SINH (HỌC SINH) ***NUMBER OF CHILDREN (CHILDREN)***	**60.468**	**59.230**	**58.068**	**55.977**	**53.896**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	60.047	58.850	57.751	55.662	53.594
Ngoài công lập - *Non-public*	421	380	317	315	302
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	31.301	30.726	30.027	26.898	27.833
Nữ - *Female*	29.167	28.504	28.041	29.079	26.063
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	14.779	14.957	15.141	14.430	13.477
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	45.689	44.273	42.927	41.547	40.419
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) ***Average number of children per class (Pupil)***	**24,34**	**23,88**	**23,49**	**22,87**	**22,71**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) ***Average number of children per teacher (Pupils)***	**17,11**	**16,17**	**15,85**	**14,79**	**13,64**

206 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
GIÁO VIÊN - *TEACHERS*	**106,96**	**103,59**	**100,05**	**103,28**	**104,41**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	106,96	103,59	100,05	98,55	107,01
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	106,39	103,48	100,31	103,51	104,54
Ngoài công lập - *Non-public*	165,63	111,32	84,75	86,00	93,02
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	85,71	66,67	175,00	142,86	140,00
Nữ - *Female*	107,00	103,66	99,97	103,20	104,32
HỌC SINH - *CHILDREN*	**101,34**	**97,95**	**98,04**	**96,40**	**96,28**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	101,42	98,01	98,13	96,38	96,28
Ngoài công lập - *Non-public*	91,32	90,26	83,42	99,37	95,87
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	102,23	98,16	97,73	89,58	103,48
Nữ - *Female*	100,41	97,73	98,38	103,70	89,63
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	106,92	101,20	101,23	95,30	93,40
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	99,66	96,90	96,96	96,79	97,29
Học sinh bình quân một lớp học ***Average number of children per class***	**97,67**	**98,11**	**98,36**	**97,34**	**99,32**
Học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of children per teacher***	**94,75**	**94,56**	**97,98**	**93,34**	**92,21**

207 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of preschool education by district

Người - *Person*

	Năm học - *School year*					
	2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.784**	**3.741**	**43**	**3.951**	**3.911**	**40**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	483	440	43	478	438	40
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	72	72		68	68	
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	264	264		329	329	
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	447	447		459	459	
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	309	309		333	333	
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	535	535		529	529	
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	521	521		526	526	
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	480	480		511	511	
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	243	243		243	243	
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	430	430		475	475	

208 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of children of preschool education by district

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year*					
	2023-2024			2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.977**	**55.662**	**315**	**53.896**	**53.594**	**302**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	5.737	5.422	315	5.380	5.078	302
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	753	753		694	694	
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	5.233	5.233		4.601	4.601	
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	6.561	6.561		6.652	6.652	
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	5.877	5.877		5.946	5.946	
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	7.711	7.711		7.550	7.550	
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	6.931	6.931		6.480	6.480	
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	6.986	6.986		6.850	6.850	
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	3.713	3.713		3.389	3.389	
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	6.475	6.475		6.354	6.354	

209 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Trường - *School*				
Tiểu học - *Primary school*	**173**	**151**	**140**	**140**	**140**
Công lập - *Public*	173	151	140	140	140
Ngoài công lập - *Non-public*					
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**107**	**96**	**96**	**96**	**96**
Công lập - *Public*	106	96	96	96	96
Ngoài công lập - *Non-public*	1				
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**29**	**29**	**29**	**29**	**29**
Công lập - *Public*	29	29	29	29	29
Ngoài công lập - *Non-public*					
Tiểu học và Trung học cơ sở ***Primary and Lower secondary school***	**21**	**26**	**26**	**27**	**27**
Công lập - *Public*	21	25	26	27	27
Ngoài công lập - *Non-public*		1			
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Công lập - *Public*	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - *Non-public*					
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông ***Primary, Lower and Upper secondary school***					
Công lập - *Public*					
Ngoài công lập - *Non-public*					

209 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary school*	**100,00**	**87,28**	**92,72**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	87,28	92,72	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*					
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**83,59**	**89,72**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	83,46	90,57	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00				
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**87,88**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	87,88	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*					
Tiểu học và Trung học cơ sở ***Primary and Lower secondary school***		**123,81**	**100,00**	**103,85**	**100,00**
Công lập - *Public*		119,05	104,00	103,85	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*					
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***		**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*		100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*					
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông ***Primary, Lower and Upper secondary school***					
Công lập - *Public*					
Ngoài công lập - *Non-public*					

210 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Lớp - *Class*				
Tiểu học - *Primary*	**2.887**	**2.925**	**2.902**	**2.867**	**2.840**
Công lập - *Public*	2.881	2.920	2.902	2.867	2.840
Ngoài công lập - *Non-public*	6	5			
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**1.399**	**1.417**	**1.428**	**1.472**	**1.501**
Công lập - *Public*	1.395	1.413	1.428	1.472	1.501
Ngoài công lập - *Non-public*	4	4			
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**524**	**517**	**534**	**538**	**545**
Công lập - *Public*	524	517	534	538	545
Ngoài công lập - *Non-public*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tiểu học - *Primary*	**99,69**	**101,32**	**99,21**	**98,79**	**99,06**
Công lập - *Public*	99,69	101,35	99,38	98,79	99,06
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	83,33			
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**101,89**	**101,29**	**100,78**	**103,08**	**101,97**
Công lập - *Public*	102,05	101,29	101,06	103,08	101,97
Ngoài công lập - *Non-public*	66,67	100,00			
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**102,14**	**98,66**	**103,29**	**100,75**	**101,30**
Công lập - *Public*	102,14	98,66	103,29	100,75	101,30
Ngoài công lập - *Non-public*					

211 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông *Primary, Lower and Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**296**	**140**	**96**	**29**	**27**	**4**	
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	33	15	9	5	3	1	
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	8	3	2	1	2		
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	25	12	9	2	2		
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	28	14	10	2	2		
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	27	13	8	2	2	2	
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	42	21	13	3	4	1	
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	44	22	13	5	4		
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	35	17	11	3	4		
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	25	12	10	3			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	29	11	11	3	4		

212 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.886**	**2.840**	**1.501**	**545**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	596	271	189	136
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	82	41	26	15
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	478	306	135	37
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	459	295	133	31
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	498	304	147	47
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	660	388	213	59
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	665	372	204	89
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	555	334	178	43
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	356	200	109	47
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	537	329	167	41

213 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**4.351**	**4.101**	**4.018**	**3.996**	**4.043**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	4.351	4.101	4.018	3.550	3.917
Công lập - *Public*	4.345	4.095	4.018	3.996	4.043
Ngoài công lập - *Non-public*	6	6			
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**2.757**	**2.713**	**2.685**	**2.740**	**2.795**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	2.757	2.705	2.685	2.484	2.636
Công lập - *Public*	2.750	2.705	2.685	2.740	2.795
Ngoài công lập - *Non-public*	7	8			
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**1.251**	**1.212**	**1.214**	**1.232**	**1.253**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	1.251	1.212	1.214	1.140	1.253
Công lập - *Public*	1.251	1.212	1.214	1.232	1.253
Ngoài công lập - *Non-public*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary school*	**100,72**	**94,25**	**97,98**	**99,45**	**101,18**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,72	94,25	97,98	88,35	110,34
Công lập - *Public*	100,74	94,25	98,12	99,45	101,18
Ngoài công lập - *Non-public*	85,71	100,00			
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**100,80**	**98,40**	**98,97**	**102,05**	**102,01**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,80	98,11	99,26	92,51	106,12
Công lập - *Public*	100,81	98,36	99,26	102,05	102,01
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	114,29			
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**102,21**	**96,88**	**100,17**	**101,48**	**101,70**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,21	96,88	100,17	93,90	109,91
Công lập - *Public*	102,21	96,88	100,17	101,48	101,70
Ngoài công lập - *Non-public*					

214 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**73.605**	**75.750**	**76.807**	**76.012**	**75.383**
Công lập - *Public*	73.441	75.597	76.807	76.012	75.383
Ngoài công lập - *Non-public*	164	153			
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**47.527**	**48.679**	**50.116**	**53.114**	**55.036**
Công lập - *Public*	47.432	48.600	50.116	53.114	55.036
Ngoài công lập - *Non-public*	95	79			
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**19.039**	**20.107**	**20.934**	**21.117**	**21.188**
Công lập - *Public*	19.039	20.107	20.934	21.117	21.188
Ngoài công lập - *Non-public*					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tiểu học - *Primary school*	**103,73**	**102,91**	**101,40**	**98,96**	**99,17**
Công lập - *Public*	103,74	102,94	101,60	98,96	99,17
Ngoài công lập - *Non-public*	98,20	93,29			
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**100,47**	**102,42**	**102,95**	**105,98**	**103,62**
Công lập - *Public*	100,48	102,46	103,12	105,98	103,62
Ngoài công lập - *Non-public*	97,94	83,16			
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**106,27**	**105,61**	**104,11**	**100,87**	**100,34**
Công lập - *Public*	106,27	105,61	104,11	100,87	100,34
Ngoài công lập - *Non-public*					

215 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) ***NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)***	**4.708**	**4.621**	**4.558**	**4.559**	**4.615**
Tiểu học - *Primary school*	**2.369**	**2.295**	**2.240**	**2.209**	**2.232**
Công lập - *Public*	2.363	2.289	2.240	2.209	2.232
Ngoài công lập - *Non-public*	6	6			
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**1.575**	**1.545**	**1.530**	**1.541**	**1.558**
Công lập - *Public*	1.569	1.539	1.530	1.541	1.558
Ngoài công lập - *Non-public*	6	6			
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**764**	**781**	**788**	**809**	**825**
Công lập - *Public*	764	781	788	809	825
Ngoài công lập - *Non-public*					
SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH) ***NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)***	**65.790**	**68.133**	**70.000**	**71.404**	**72.362**
Tiểu học - *Primary school*	**35.526**	**36.624**	**37.139**	**36.631**	**36.196**
Công lập - *Public*	35.450	36.552	37.139	36.631	36.196
Ngoài công lập - *Non-public*	76	72			
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**22.176**	**22.849**	**23.613**	**25.199**	**26.280**
Công lập - *Public*	22.136	22.814	23.613	25.199	26.280
Ngoài công lập - *Non-public*	40	35			
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**8.088**	**8.660**	**9.248**	**9.574**	**9.886**
Công lập - *Public*	8.088	8.660	9.248	9.574	9.886
Ngoài công lập - *Non-public*					

216 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.091**	**4.043**	**2.795**	**1.253**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.102	420	337	345
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	144	65	48	31
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	737	384	271	82
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	734	412	259	63
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	730	395	220	115
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	1.074	564	380	130
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1.149	561	381	207
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	939	491	360	88
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	631	313	207	111
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	851	438	332	81

217 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151.607**	**75.383**	**55.036**	**21.188**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	20.237	8.289	6.874	5.074
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	2.543	1.023	870	650
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	13.874	7.557	4.902	1.415
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	13.511	7.406	4.889	1.216
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	15.618	8.184	5.649	1.785
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	20.072	9.887	7.845	2.340
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	20.326	9.550	7.309	3.467
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	17.460	9.387	6.392	1.681
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	11.681	5.387	4.386	1.908
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	16.285	8.713	5.920	1.652

218 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**16,7**	**18,0**	**18,7**	**18,9**	**18,7**
Tiểu học - *Primary school*	**16,9**	**18,8**	**19,1**	**19,0**	**18,7**
Công lập - *Public*	16,9	18,5	19,1	19,0	18,7
Ngoài công lập - *Non-public*	27,3	25,5			
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**17,2**	**17,9**	**18,7**	**19,4**	**19,7**
Công lập - *Public*	17,2	17,9	18,7	19,4	19,7
Ngoài công lập - *Non-public*	13,6	9,9			
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**15,2**	**16,6**	**17,2**	**17,1**	**16,9**
Công lập - *Public*	15,2	16,6	17,2	17,1	16,9
Ngoài công lập - *Non-public*					
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**29,1**	**29,7**	**30,4**	**30,8**	**30,9**
Tiểu học - *Primary school*	**25,5**	**25,9**	**26,5**	**26,5**	**26,5**
Công lập - *Public*	25,5	25,9	26,5	26,5	26,5
Ngoài công lập - *Non-public*	27,3	30,6			
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**34,0**	**34,4**	**35,1**	**36,1**	**36,7**
Công lập - *Public*	34,0	34,4	35,1	36,1	36,7
Ngoài công lập - *Non-public*	23,8	19,8			
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**36,3**	**38,9**	**39,2**	**39,3**	**38,8**
Công lập - *Public*	36,3	38,9	39,2	39,3	38,8
Ngoài công lập - *Non-public*					

219 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
Tỷ lệ đi học chung - *General enrolment rate*	**94,61**	**96,08**	**96,31**	**95,50**	**96,56**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	92,31	95,68	95,66	95,52	96,58
Tiểu học - *Primary school*	101,58	101,65	101,81	100,50	102,02
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	100,79	101,21	101,50	100,39	101,66
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	99,48	100,07	99,91	100,60	100,60
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	96,50	100,19	99,40	100,41	99,89
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	68,20	63,83	75,83	73,12	74,38
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	62,01	59,86	72,07	72,70	73,53
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - *Enrolment rate at right age*	**91,94**	**93,45**	**94,04**	**94,79**	**94,29**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	90,39	93,84	94,31	94,99	94,31
Tiểu học - *Primary school*	99,80	99,86	99,90	99,90	99,90
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	99,32	99,73	99,91	99,89	99,89
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	96,60	97,18	97,30	99,90	98,12
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	94,07	98,03	97,35	99,89	98,14
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	63,60	60,30	72,10	72,10	72,10
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	59,79	57,94	72,05	72,06	72,06

220 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.455**	**2.844**	**99,36**	**99,68**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.488	742	99,46	99,60
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	170	81	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	434	176	99,08	100,00
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	385	138	99,22	100,00
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	576	188	98,44	98,94
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	747	345	99,60	100,00
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	1047	484	99,43	99,38
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	536	237	99,81	100,00
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	590	276	99,32	99,64
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	482	177	99,38	100,00

220.1 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex

%

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban ***Rate of repeaters***	**0,26**	**0,29**	**0,31**	**0,32**	**0,30**
Tiểu học - *Primary school*	0,26	0,37	0,37	0,44	0,36
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,19	0,29	0,28	0,15	0,13
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	0,18	0,16	0,16	0,14	0,23
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,06	0,07	0,05	0,02	0,05
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	0,31	0,37	0,46	0,35	0,29
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,07	0,06	0,15	0,04	0,04
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học ***Rate of drop-out***	**0,34**	**0,53**	**0,53**	**0,18**	**0,44**
Tiểu học - *Primary school*	0,01	0,02	0,04	0,01	0,02
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,01	0,02	0,03	0,04	0,01
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	0,21	0,54	0,47	0,16	0,40
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,39	0,64	0,50	0,11	0,23
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	1,93	2,43	2,56	0,74	2,07
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	2,08	1,63	1,90	0,58	0,85

220.2 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ ***NUMBER OF PEOPLE GETTING ERADICATION OF ILLITERACY***		**163**	**232**	**1.174**	
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*		110	145	834	
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*					
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*			3		
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*			117	62	
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*		80	1	93	
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*		83		80	
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*				122	
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*			111	207	
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*				381	
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*				106	
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*				123	

220.2 (Tiếp theo) Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa

(Cont.) Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA ***NUMBER OF PUPILS IN CONTINUATION SCHOOLS***	**1.056**	**1.200**	**1.147**	**1.424**	**1.923**
Phân theo cấp học - *By grade*					
Tiểu học - *Primary school*					
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*					
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	57	29	12	13	16
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	9	4	1	1	2
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	999	1.171	1.135	1.411	1.907
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	231	320	293	374	500
Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - *Dien Bien Phu city*	443	527	503	455	462
2. Thị xã Mường Lay - *Muong Lay town*					41
3. Huyện Mường Nhé - *Muong Nhe district*	164	107	97	111	128
4. Huyện Mường Chà - *Muong Cha district*	97	50	79	138	154
5. Huyện Tủa Chùa - *Tua Chua district*	68	122	66	118	178
6. Huyện Tuần Giáo - *Tuan Giao district*	87	105	136	126	273
7. Huyện Điện Biên - *Dien Bien district*	95	183	253	390	500
8. Huyện Điện Biên Đông - *Dien Bien Dong district*	70	39	13	34	78
9. Huyện Mường Ảng - *Muong Ang district*	32	27		13	38
10. Huyện Nậm Pồ - *Nam Po district*		40		39	71

221 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

Học sinh - *Pupil*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số học sinh - *Number of students*	**854**	**1.032**	**1.041**	**1.085**	**1.512**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	635	720	793	814	1.049
Nữ - *Female*	219	312	248	271	463
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	854	1.032	1.041	1.085	1.512
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	854	1.032	1.041	1.085	1.512
Số học sinh tuyển mới - *Number of new enrolments*	**691**	**469**	**819**	**815**	**524**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	691	469	819	815	524
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	691	469	819	815	524
Số học sinh tốt nghiệp - *Number of graduates*	**249**	**296**	**380**	**356**	**203**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	249	296	380	356	203
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	249	296	380	356	203

Ghi chú: Học sinh hệ trung cấp chuyên nghiệp học tại các trường cao đẳng.

Note: Professional secondary school students study at colleges.

222 Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số trường (Trường) - *Number of schools (School)*	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	4	4	4	4	4
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	**299**	**320**	**275**	**268**	**285**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	96	122	92	84	93
Nữ - *Female*	203	198	183	184	192
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	299	320	275	268	285
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	299	320	275	268	285
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	205	203	197	198	199
Đại học, cao đẳng *University and college graduate*	91	110	72	64	73
Trình độ khác - *Other degree*	3	7	6	6	13

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

223 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

Sinh viên - *Student*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số sinh viên - *Number of students*	**1.172**	**1.204**	**1.154**	**1.168**	**1.048**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	463	403	398	414	415
Nữ - *Female*	709	801	756	754	633
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.172	1.204	1.154	1.168	1.048
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	1.172	1.204	1.154	1.168	1.048
Số sinh viên tuyển mới - *Number of new enrolments*	**432**	**472**	**411**	**350**	**945**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	432	472	411	350	945
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	432	472	411	350	945
Số sinh viên tốt nghiệp - *Number of graduates*	**456**	**473**	**385**	**421**	**558**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	456	473	385	421	558
Ngoài công lập - *Non-public*					
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Địa phương - *Local*	456	473	385	421	558

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.
Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

224 Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of scientific and technological organizations

Tổ chức - *organization*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18**	**13**	**13**	**13**	**13**
Phân theo loại hình tổ chức ***By types of organizations***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	14	6	6	6	6
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	4	4	4	4	4
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*		3	3	3	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*					
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*					
Phân theo lĩnh vực khoa học ***By field of science and technology***					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*					
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	4	2	2	2	2
Khoa học y dược *Medical and Pharmacological sciences*	3				
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	6	5	5	5	5
Khoa học xã hội - *Social sciences*	3	5	5	5	5
Khoa học nhân văn - *Humanism sciences*	2	1	1	1	1

225 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI - *TOTAL*	**13.363.000**	**9.312.000**	**2.667.000**	**18.911.000**	**14.314.000**
Phân theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***					
Ngân sách nhà nước ***State budget***	13.363.000	9.312.000	2.667.000	18.911.000	14.314.000
Trung ương - *Center*		736.000			
Địa phương - *Local*	13.363.000	8.576.000	2.667.000	18.911.000	14.314.000
Ngoài ngân sách nhà nước ***Non-State budget***					
Trong nước - *Domestic*					
Ngoài nước - *Foreign*					
Phân theo khu vực hoạt động ***By area of activity***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	13.363.000	1.539.000	2.667.000	18.911.000	14.314.000
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*		1.293.000			
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*		4.738.000			
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*		1.742.000			
Doanh nghiệp - *Enterprise*					

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
226	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ *Some indicators on health care*	569
227	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	570
228	Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership*	571
229	Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of health establishments in 2024 by district*	572
230	Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of patient beds in 2024 by district*	573
231	Số nhân lực y tế *Number of health staffs*	574
232	Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2024 by types of ownership*	575
233	Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of medical staffs in 2024 by district*	576
234	Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pharmaceutical staff in 2024 by district*	577
235	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	578
236	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition*	579

Biểu *Table*		Trang *Page*
237	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*	580
238	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of commune/ward/town having doctor by district*	581
239	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of commune/ward/town having midwife by district*	582
240	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of commune/ward/town meeting national health standard by district*	583
241	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	584
242	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	585
243	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu *Monthly average income per capita at current prices by income source*	586
244	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	587
245	Hoạt động tư pháp *Justice*	588
246	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	589
247	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	590

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E^t_{\text{chưa biết}}}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Giá trị tối đa**	**Giá trị tối thiểu**
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người.

Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công

ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORT

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements

of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth;

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ \frac{1}{D_l}}^t}$$

Where:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l: Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include*: Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIA L ORDER, SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2024 là 151 cơ sở, trong đó: 14 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực và 129 trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị bệnh nhân phong. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 2.602 giường, giảm 6,84% so với năm 2023; trong đó, 2.115 giường trong các bệnh viện, giảm 9,65%; 80 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực, giảm 29,82% so với năm 2023 và 387 giường tại các trạm y tế, tăng 21,70%. Số giường bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, khu điều trị phong) bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 32,3 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2024, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý 2.604 người, tăng 0,54% so với năm 2023; trong đó, 2.318 người làm việc trong ngành Y, tăng 0,78%; 286 người làm việc trong ngành Dược, giảm 1,38%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 12,7 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 14,73%, giảm 0,27 điểm phần trăm so với năm 2023; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 24,44%, giảm 0,66 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao 2,54%, giảm 0,36 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2.380,90 nghìn đồng, tăng 9,10% so với năm 2023. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2024 là 33,25%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,78%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy 97 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 31 người chết, 101 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông

năm 2024 giảm 3,96% so với năm trước; số người chết tăng 63,16% (12 người) so với năm trước, số người bị thương giảm 7,34% (8 người) so với năm 2023.

Năm 2024, tỉnh Điện Biên xảy ra 13 vụ cháy, không có người chết và người bị thương, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 3.618 triệu đồng. So với năm 2023 số vụ cháy giảm 23,53%, giá trị thiệt hại giảm 51,37%.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh Điện Biên bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai.

Năm 2024, thiên tai đã làm 13 người chết; không có người bị thương; 29 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 514 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.332,32 ha lúa và 175,33 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 là 537 tỷ đồng.

5. Hoạt động tư pháp

Năm 2024, số vụ án đã khởi tố 1.441 vụ, tăng 1,36% (19 vụ) so với năm 2023; số bị can đã khởi tố 1.680 người, tăng 5,99% (95 người) so với năm 2023; số vụ án đã truy tố 1.343 vụ tăng 5,50% (70 vụ) so với năm 2023; số bị can đã truy tố 1.600 người, tăng 5,33% (81 người) so với năm 2023; số người được trợ giúp pháp lý 928 người, tăng 14,43% (117 người) so với năm 2023.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2024

1. Health and public health care

There were 151 medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2024, including 14 hospitals, 7 regional polyclinics and 129 commune and ward health stations and 1 leprosy treatment area. The number of hospital beds managed by the State at the above time was 2,602 beds, a year-on-year decrease of 6.84%; of which, there were 2,115 beds in hospitals, a decrease of 9.65%; 80 beds at regional polyclinics, a year-on-year decrease of 29.82% and 387 beds at health stations, up 21.70%. The average number of hospital beds at state-managed health facilities (excluding hospital beds at commune and ward health stations and leprosy treatment areas) per 10,000 people in 2024 was 32.3 beds.

As of December 31, 2024, there were 2,604 medical staff managed by the State, a year-on-year increase of 0.54%; of which, there were 2,318 people in the medical sector, up 0.78%; 286 people in the pharmaceutical sector, down 1.38%. The average number of doctors per 10,000 people was 12.7 people.

The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition was 14.73%, down 0.27 percentage points compared to 2023; the rate of children with height-for-age malnutrition was 24.44%, down 0.66 percentage points; the rate of children with weight-for-height malnutrition was 2.54%, down 0.36 percentage points.

2. Living standards

In 2024, the average monthly income per capita of Dien Bien province at current prices reached 2,380.90 thousand VND, a year-on-year increase of 9.10%. The rate of poor households according to the multidimensional poverty standard for the period 2021-2025 in 2024 was 33.25%. The rate of population using clean water sources reached 95.78%.

3. Social order and safety

In 2024, there were 97 traffic accidents and collisions in Dien Bien province, killing 31 people and injuring 101 people. The number of traffic accidents in 2024 decreased by 3.96% compared to the previous year; the number of deaths increased by 63.16% (12 people) compared to the previous year, the number of injuries decreased by 7.34% (8 people) compared to 2023.

In 2024, there were 13 fires in Dien Bien province, with no deaths or injuries, and the total estimated value of property damage was 3,618 million VND. Compared to 2023, the number of fires decreased by 23.53%, and the value of damage decreased by 51.37%.

4. Damage caused by natural disasters

In 2024, Dien Bien province was heavily affected by natural disasters.

In 2024, natural disasters killed 13 people; no one was injured; 29 houses collapsed or were swept away; 514 houses were flooded, eroded, or had their roofs blown off; 1,332.32 hectares of rice and 175.33 hectares of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters in 2024 was 537 billion VND.

5. Justice

In 2024, the number of prosecuted cases was 1,441, a year-on-year increase of 1.36% (19 cases); the number of prosecuted defendants was 1,680, a year-on-year increase of 5.99% (95 people); the number of indicted cases was 1,343, a year-on-year increase of 5.50% (70 cases); The number of indicted defendants was 1,600, a year-on-year increase of 5.33% (81 people); the number of people receiving legal aid was 928, a year-on-year increase of 14.43% (117 people).

226 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ
Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Beds per 10,000 inhabitants (Bed)*	31,6	31,6	31,8	32,2	32,3
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctors per 10,000 inhabitants (Person)*	12,3	12,3	12,6	12,5	12,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	93,5	91,8	87,3	53,1	97,1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)*	565,6	548,6	539,1	526,3	520,2
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person*	630,8	633,7	635,0	641,8	643,1

227 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**151**	**151**	**151**	**151**	**151**
Bệnh viện - *Hospital*	14	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*					
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*					
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*					
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	7	7	7	7	7
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	129	129	129	129	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*					
Cơ sở y tế khác - *Others*	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2.447**	**2.548**	**2.778**	**2.793**	**2.602**
Bệnh viện - *Hospital*	1.968	2.070	2.308	2.341	2.115
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*					
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*					
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*					
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	105	128	99	114	80
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	354	330	351	318	387
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*					
Cơ sở y tế khác - *Others*	20	20	20	20	20

Ghi chú: Số cơ sở y tế bằng tổng số bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: The number of health facilities equals the total number of hospitals, regional general clinics, maternity homes, commune and ward health stations and a 20-bed leprosy treatment area.

228 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**151**	**151**		
Bệnh viện - *Hospital*	14	14		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*				
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*				
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*				
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	7	7		
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	129	129		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*				
Cơ sở y tế khác - *Others*	1	1		
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2.602**	**2.602**		
Bệnh viện - *Hospital*	2.115	2.115		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*				
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*				
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*				
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	80	80		
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	387	387		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*				
Cơ sở y tế khác - *Others*	20	20		

229 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2024 by district

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151**	**14**		**7**	**129**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	17	5			12
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	4	1			3
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	13	1		1	11
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	13	1			12
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	15	1		2	12
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	21	1			19
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	23	1		1	21
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	15	1			14
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	12	1		1	10
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	18	1		2	15

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong.

Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment area.

230 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2024 by district

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.602**	**2.115**		**80**	**387**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	1.036	1.000			36
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	89	80			9
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	113	80			33
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	146	110			36
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	216	150		30	36
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	337	260			57
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	188	115		10	63
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	152	110			42
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	165	120		15	30
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	160	90		25	45

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment room with 20 beds.

231 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Nhân lực ngành y - *Medical staffs*	**2.329**	**2.272**	**2.305**	**2.300**	**2.318**
Bác sĩ - *Doctor*	720	721	757	760	762
Y sĩ - *Physician*	604	521	470	417	311
Điều dưỡng - *Nurse*	607	631	679	722	859
Hộ sinh - *Midwife*	260	253	253	252	246
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	138	146	146	149	140
Khác - *Others*					
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staffs*	**292**	**282**	**286**	**290**	**286**
Dược sĩ - *Pharmacists of high degree*	103	100	105	115	118
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	181	178	178	172	168
Dược tá - *Assistant pharmacist*	8	4	3	3	
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*					
Khác - *Others*					

232 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2024 by types of ownership

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**2.318**	**2.318**		
Bác sĩ - *Doctor*	762	762		
Y sĩ - *Physician*	311	311		
Điều dưỡng - *Nurse*	859	859		
Hộ sinh - *Midwife*	246	246		
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	140	140		
Khác - *Others*				
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**286**	**286**		
Dược sĩ - *Pharmacists of high degree*	118	118		
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	168	168		
Dược tá - *Assistant pharmacist*				
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*				
Khác - *Others*				

233 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2024 by district

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.318**	**762**	**311**	**859**	**246**	**140**	
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	853	328	42	371	43	69	
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	84	27	10	28	10	9	
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	117	32	28	37	15	5	
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	149	41	38	50	14	6	
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	166	53	30	59	20	4	
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	215	58	38	76	28	15	
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	243	73	32	86	41	11	
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	162	51	24	53	27	7	
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	158	59	22	45	26	6	
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	171	40	47	54	22	8	

234 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**286**	**118**	**168**			
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	108	59	49			
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	9	3	6			
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	15	5	10			
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	18	8	10			
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	28	4	24			
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	28	14	14			
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	25	5	20			
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	20	10	10			
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	20	7	13			
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	15	3	12			

235 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**93,50**	**91,80**	**87,30**	**53,05**	**97,13**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	98,70	97,50	93,39	94,70	99,19
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	97,60	93,60	89,56	73,60	98,43
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	98,30	97,60	96,16	40,20	94,39
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	96,40	97,20	93,77	40,20	97,48
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	97,40	92,60	92,02	31,20	97,35
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	93,10	91,20	85,17	61,00	99,53
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	99,50	98,70	96,15	83,00	97,81
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	95,80	92,20	91,93	45,40	98,43
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	97,10	93,60	85,05	56,20	98,66
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	84,10	74,70	65,29	41,60	92,42

236 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**15,85**	**15,60**	**15,29**	**15,00**	**14,73**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	16,08	15,91	15,29	14,90	15,00
Nữ - *Female*	15,65	15,26	15,29	15,20	14,40
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**26,40**	**25,80**	**25,64**	**25,10**	**24,44**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	27,07	26,19	25,79	25,20	25,20
Nữ - *Female*	25,70	25,41	25,47	24,90	23,80
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**10,22**	**10,00**	**3,30**	**2,90**	**2,54**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	10,48	10,17	3,54	2,90	2,50
Nữ - *Female*	9,94	9,73	3,08	2,90	2,50

237 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AID phát hiện mới trong năm 2024 *New case infected with HIV/AIDS in 2024*	81	57	24
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 *HIV infected people alive accumulationas of 31/12/2024*	3.416	2.041	1.375
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 *AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2024*	1.418	860	558
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants*	1.196,73	1.782,61	592,19
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 *Number of HIV/AIDS death people in 2024*	75	67	8
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024*	4.223	3.772	451
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants*	11,42	20,09	2,48

238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of commune/ward/town having doctor by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**99,22**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**79,80**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	100,00	100,00	100,00	100,00	81,80
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	100,00	100,00	100,00	100,00	25,00
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	100,00	100,00	100,00	100,00	83,33
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	100,00	100,00	100,00	100,00	90,48
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	100,00	100,00	100,00	100,00	90,00
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	99,33	100,00	100,00	100,00	33,33

Ghi chú: Tỷ lệ xã có bác sĩ được tính bao gồm TYT có BS và PKKV có BS (PKKV nằm trên địa bàn xã nào thì xã đó được tính là xã có bác sĩ) nên số xã có bác sĩ thường sẽ nhiều hơn số TYT có bác sĩ.

Note: The percentage of communes with doctors is calculated including medical stations with doctors and regional general clinics with doctors (regional general clinics located in any commune, which commune is counted as having doctors) so the number of communes with a doctor will usually be more than the number of clinics with a doctor.

239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of commune/ward/town having midwife by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**96,90**	**97,67**	**96,12**	**96,12**	**96,12**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	91,67	91,67	100,00	100,00	91,67
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	81,82	90,91	72,73	72,73	90,91
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	100,00	100,00	91,67	91,67	83,33
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	91,67	91,67	91,67	91,67	91,67
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of commune/ward/town meeting national health standard by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**86,05**	**86,05**	**94,57**	**36,43**	**68,22**
1. Thành phố Điện Biên Phủ *Dien Bien Phu city*	100,00	100,00	100,00	50,00	83,30
2. Thị xã Mường Lay *Muong Lay town*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé *Muong Nhe district*	90,91	90,91	100,00	36,36	72,73
4. Huyện Mường Chà *Muong Cha district*	66,67	66,67	91,67	33,33	66,67
5. Huyện Tủa Chùa *Tua Chua district*	83,33	83,33	91,67	33,33	58,33
6. Huyện Tuần Giáo *Tuan Giao district*	73,68	73,68	89,47	26,32	63,16
7. Huyện Điện Biên *Dien Bien district*	100,00	100,00	100,00	47,62	80,95
8. Huyện Điện Biên Đông *Dien Bien Dong district*	85,71	85,71	92,86	21,43	57,14
9. Huyện Mường Ảng *Muong Ang district*	100,00	100,00	100,00	40,00	70,00
10. Huyện Nậm Pồ *Nam Po district*	73,33	73,33	86,67	26,67	53,33

241 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

Huy chương - *Medal*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Huy chương Vàng - *Gold medal*				**2**	
Thế giới - *World*					
Châu Á - *Asia*					
Đông Nam Á - *ASEAN*				2	
Huy chương Bạc - *Silver medal*					**1**
Thế giới - *World*					
Châu Á - *Asia*					
Đông Nam Á - *ASEAN*					1
Huy chương Đồng - *Bronze medal*				**1**	**1**
Thế giới - *World*					
Châu Á - *Asia*					
Đông Nam Á - *ASEAN*				1	1

242 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,60	0,61	0,62	0,63	0,64
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	1.738,00	1.820,69	2.008,10	2.182,39	2.380,90
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	29,97	34,90	39,98	36,97	33,25
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*	…..	…..	…..	….	….
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	98,65	98,89	98,91	98,93	98,95
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	…..	…..	…..	…..	…
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population with access to hygienic water (%)*	85,10	92,10	95,70	95,73	95,78

243 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHUNG - *GENERAL*	**1.738,00**	**1.820,69**	**2.008,10**	**2.182,39**	**2.380,90**
Phân theo nguồn thu ***By income source***					
Tiền lương, tiền công *Salary & wage*	895,50	893,98	1039,60	1.133,10	1.357,48
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	478,50	409,53	544,20	561,56	485,55
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	147,80	369,96	261,50	275,57	310,26
Thu từ nguồn khác - *Others*	213,30	147,23	234,80	220,65	227,61

244 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	42	30	101	101	97
Số vụ va chạm giao thông bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*					
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên *Number of traffic accidents from less serious to become*	42	30	101	101	97
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	14	13	34	19	31
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	36	29	92	109	101
Cháy nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion case (Case)*	16	17	5	17	13
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*		1		1	
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*		5		2	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) *Total estimated damaging property value (Mill. dongs)*	3.755	7.202	2.850	7.440	3.618

245 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	1.075	1.170	1.185	1.392	1.411
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.258	1.317	1.321	1.585	1.680
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	115	121	99	128	188
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	979	1.118	1.103	1.273	1.343
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.216	1.335	1.262	1.519	1.600
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	109	114	95	120	146
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	1.092	1.077	1.097	1.274	1.358
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*	1.393	1.272	1.278	1.518	1.626
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	141	109	103	109	174
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	279	929	906	811	928
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	231	229	220	191	210

246 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	2	3	9	6	13
Số người bị thương *Number of injured*	4	2	4	4	
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	333	174	216	29	29
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại *Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged*	1.309	726	449	869	514
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	1.227,01	1.312,77	1.293,68	428,93	1.332,32
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	0,11	27,43	105,60	916,12	175,33
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dongs)	**9,80**	**86,22**	**192,83**	**168,82**	**537,00**

247 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý *Rate of hazardous waste is collected, treated*	90,00	90,00	89,60	93,40	99,80
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý *Rate of daily-life solid waste collected and treated*					
Trong đó - *Of which:*					
- Thu gom - *Collected*	90,00	90,00	96,00	96,00	96,00
- Xử lý - *Treated*		85,13	86,50	94,00	94,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*					
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*			50,00		

BẠN HỮU TRẺ EM

Biểu *Table*		Trang *Page*
248	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo (Năm học 2024-2025)	597
249	Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học và trung học cơ sở (năm học 2024-2025)	598
250	Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở (năm học 2024-2025)	599
251	Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở (năm 2024-2025)	600
252	Trẻ em trong các hộ nghèo	601
253	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	602
254	Tổng số trẻ em khuyết tật	603
255	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	604
256	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)	605
257	Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS (trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)	606
258	Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính	607

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ BẠN HỮU TRẺ EM

1. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi ra lớp mẫu giáo: Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em độ tuổi mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo trong nhà trẻ.

2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh: Là số học sinh nữ đang học ở mỗi cấp học trong tổng số học sinh của cấp học đó.

3. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS trong tổng số trẻ em khuyết tật trong độ tuổi:

Học sinh khuyết tật (chuyên biệt và hòa nhập) là học sinh có khó khăn trong học tập về thể chất hoặc tinh thần.

Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh khuyết tật học cùng trường với học sinh bình thường.

Học sinh khuyết tật học chuyên biệt là học sinh khuyết tật học trường dành riêng cho trẻ em khuyết tật.

4. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS là số trẻ em khuyết tật đi học chia cho tổng số trẻ em khuyết tật từ 6-14 tuổi nhân với 100.

5. Tổng dân số trẻ em

Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 16 tuổi được Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định là trẻ em, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Điện Biên (hoặc có thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên).

6. Số xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em: Là những xã/phường/thị trấn thực hiện và đạt các tiêu chuẩn được quy định theo Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg ngày 22/4/2010 về việc thực hiện Hướng dẫn tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

7. Tổng số trẻ em khuyết tật: Trẻ em khuyết tật là người dưới 16 tuổi bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn *(Theo Luật Người khuyết tật).*

8. Số trẻ em trong các hộ gia đình nghèo: Trẻ em trong các gia đình nghèo: Là trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo (theo Quyết định chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ ban hành).

9. Số điểm vui chơi cho trẻ em: Là số điểm vui chơi cấp xã, phường dành riêng cho trẻ em.

10. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: Là số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

11. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: Là số trẻ em dưới 5 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

12. Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi): Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi là số trẻ em < 5 tuổi có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (SD) theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới tính trên 100 trẻ em được đo của một khu vực trong thời điểm điều tra.

13. Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/chiều cao): Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi là tỷ lệ trẻ có cân nặng/chiều cao thấp hơn cân nặng/chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) trong tổng số trẻ được cân đo của một khu vực.

14. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV: Là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện tính trên tổng số người nhiễm HIV.

MỘT SỐ NÉT VỀ BẠN HỮU TRẺ EM NĂM 2024

Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2024 là 54.559 trẻ, đạt 99,92%, trong đó: số trẻ em nữ 26.063 trẻ, đạt 47,77%.

Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học năm 2024 là 48,02% (36.196 học sinh); cấp trung học cơ sở là 47,75% (26.280 học sinh).

Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học, trung học cơ sở năm 2024 là 1.438 trẻ em, trong đó: tiểu học 961 trẻ em; trung học cơ sở 477 trẻ em.

Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học năm 2024 là 74.844 học sinh, đạt 99,28%; cấp trung học cơ sở năm 2024 là 54.240 học sinh, đạt 98,55%.

Trẻ em trong các hộ nghèo năm 2024 là 77.309 người, tăng 7,09% so với năm 2023.

CHILDREN'S FRIENDSHIP
IN 2024

The rate of mobilizing children from 3-5 years old to attend kindergarten in 2024 was 54,559 children, reaching 99.92%, of which: the number of female children was 26,063 children, reaching 47.77%.

The rate of female students in the total number of primary school students in 2024 was 48.02% (36,196 students); the rate of lower secondary school was 47.75% (26,280 students).

The total number of children with disabilities studying in primary and secondary schools in 2024 was 1,438 children, of which: the number of children at the primary school and the lower secondary school was 961 and 477, respectively.

The rate of mobilizing students from 6-10-years old to attend primary school and the lower secondary school in 2024 was 74,844 students, reaching 99.28%; and 54,240 students, equaling to 98.55%.

Children in poor households in 2024 was 77,309 people, a year-on-year increase of 7.08%.

248 Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo (Năm học 2024-2025)

	Số trẻ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động (%)	Số trẻ nữ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động nữ (%)
TỔNG SỐ	**54.559**	**99,92**	**26.063**	**47,77**
1. TP. Điện Biên Phủ	5.616	99,97	2.536	45,16
2. Thị xã Mường Lay	703	100,00	340	48,36
3. Huyện Mường Nhé	4.619	99,86	2.249	48,69
4. Huyện Mường Chà	6.626	99,95	3.275	49,43
5. Huyện Tủa Chùa	5.953	99,93	2.889	48,53
6. Huyện Tuần Giáo	7.820	99,94	3.671	46,94
7. Huyện Điện Biên	6.581	99,90	3.080	46,80
8. Huyện Điện Biên Đông	6.912	100,00	3.328	48,15
9. Huyện Mường Ảng	3.397	99,77	1.607	47,31
10. Huyện Nậm Pồ	6.332	99,90	3.088	48,77

249 Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở (Năm học 2024-2025)

Người

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	**75.383**	**36.196**	**48,02**	**55.036**	**26.280**	**47,75**
1. TP. Điện Biên Phủ	8.289	3.892	46,95	6.874	3.268	47,54
2. Thị xã Mường Lay	1.023	468	45,75	870	403	46,32
3. Huyện Mường Nhé	7.557	3.626	47,98	4.902	2.350	47,94
4. Huyện Mường Chà	7.406	3.588	48,45	4.889	2.329	47,64
5. Huyện Tủa Chùa	8.184	3.906	47,73	5.649	2.756	48,79
6. Huyện Tuần Giáo	9.887	4.798	48,53	7.845	3.721	47,43
7. Huyện Điện Biên	9.550	4.630	48,48	7.309	3.456	47,28
8. Huyện Điện Biên Đông	9.387	4.523	48,18	6.392	3.002	46,96
9. Huyện Mường Ảng	5.387	2.577	47,84	4.386	2.104	47,97
10. Huyện Nậm Pồ	8.713	4.188	48,07	5.920	2.891	48,83

250 Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở (Năm học 2024-2025)

Người

	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	**961**	**477**
1. TP. Điện Biên Phủ	65	43
2. Thị xã Mường Lay	5	10
3. Huyện Mường Nhé	130	114
4. Huyện Mường Chà	67	41
5. Huyện Tủa Chùa	71	22
6. Huyện Tuần Giáo	213	36
7. Huyện Điện Biên	94	45
8. Huyện Điện Biên Đông	138	68
9. Huyện Mường Ảng	84	56
10. Huyện Nậm Pồ	94	42

251 Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở (Năm học 2024-2025)

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 6-10 tuổi học tiểu học (Học sinh)	Tỷ lệ HS 6-10 tuổi học tiểu học (%)	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 11-14 tuổi học THCS (Học sinh)	Tỷ lệ HS 11-14 tuổi học THCS (%)
TỔNG SỐ	**75.383**	**74.844**	**99,28**	**55.036**	**54.240**	**98,55**
1. TP. Điện Biên Phủ	8.289	8.269	99,76	6.874	6.416	93,34
2. Thị xã Mường Lay	1.023	1.021	99,80	870	869	99,89
3. Huyện Mường Nhé	7.557	7.531	99,66	4.902	4.857	99,08
4. Huyện Mường Chà	7.406	7.366	99,46	4.889	4.864	99,49
5. Huyện Tủa Chùa	8.184	8.085	98,79	5.649	5.597	99,08
6. Huyện Tuần Giáo	9.887	9.763	98,75	7.845	7.821	99,69
7. Huyện Điện Biên	9.550	9.468	99,14	7.309	7.254	99,25
8. Huyện Điện Biên Đông	9.387	9.325	99,34	6.392	6.336	99,12
9. Huyện Mường Ảng	5.387	5.357	99,44	4.386	4.367	99,57
10. Huyện Nậm Pồ	8.713	8.659	99,38	5.920	5.859	98,97

252 Trẻ em trong các hộ nghèo

Người

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	**63.425**	**63.692**	**83.251**	**72.194**	**77.309**
1. TP. Điện Biên Phủ	97	86	132	14	115
2. Thị xã Mường Lay	312	340	542	507	487
3. Huyện Mường Nhé	8.021	8.560	13.921	12.677	10.716
4. Huyện Mường Chà	7.230	7.242	11.700	11.519	8.752
5. Huyện Tủa Chùa	8.532	8.012	12.246	11.187	13.467
6. Huyện Tuần Giáo	11.051	10.234	15.375	12.183	10.278
7. Huyện Điện Biên	5.823	6.320	3.940	2.860	3.875
8. Huyện Điện Biên Đông	9.215	9.856	16.614	14.111	11.859
9. Huyện Mường Ảng	5.020	5.630	6.660	5.099	5.033
10. Huyện Nậm Pồ	8.124	7.412	2.121	2.037	12.727

253 Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Xã, phường, thị trấn

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	**81**	**81**	**71**	**71**	**74**
1. TP. Điện Biên Phủ	7	7	12	12	8
2. Thị xã Mường Lay	2	2	1	1	1
3. Huyện Mường Nhé	7	7	6	6	7
4. Huyện Mường Chà	6	6	7	7	4
5. Huyện Tủa Chùa	7	7	9	9	7
6. Huyện Tuần Giáo	12	12	6	6	12
7. Huyện Điện Biên	25	25	16	16	16
8. Huyện Điện Biên Đông	10	10	8	8	9
9. Huyện Mường Ảng	3	3	1	1	4
10. Huyện Nậm Pồ	2	2	5	5	6

254 Tổng số trẻ em khuyết tật

Người

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	**5.085**	**4.654**	**4.764**	**1.706**	**767**
1. TP. Điện Biên Phủ	474	352	346	189	25
2. Thị xã Mường Lay	58	145	76	18	11
3. Huyện Mường Nhé	520	396	541	80	55
4. Huyện Mường Chà	465	487	570	180	55
5. Huyện Tủa Chùa	623	445	560	119	36
6. Huyện Tuần Giáo	752	653	790	421	297
7. Huyện Điện Biên	620	673	464	204	70
8. Huyện Điện Biên Đông	614	684	612	208	79
9. Huyện Mường Ảng	432	421	418	143	99
10. Huyện Nậm Pồ	527	398	387	144	40

Ghi chú: Từ năm 2020 tăng do thu thập cả nhóm khuyết tật nhẹ (phần mềm quản lý), những năm trước chỉ thu thập nhóm khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

255 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi)

‰

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	**26,40**	**25,80**	**25,64**	**25,10**	**24,51**
1. TP. Điện Biên Phủ	12,04	12,10	12,30	12,00	11,30
2. Thị xã Mường Lay	11,90	11,90	10,90	10,20	10,00
3. Huyện Mường Nhé	31,60	30,90	30,47	29,90	29,20
4. Huyện Mường Chà	25,03	24,10	25,50	24,90	24,30
5. Huyện Tủa Chùa	24,90	24,20	23,80	23,00	22,60
6. Huyện Tuần Giáo	31,43	30,60	30,30	29,30	28,20
7. Huyện Điện Biên	18,70	17,90	17,40	17,10	16,80
8. Huyện Điện Biên Đông	34,10	33,70	33,30	32,60	32,40
9. Huyện Mường Ảng	23,00	20,80	20,10	19,60	19,20
10. Huyện Nậm Pồ	35,40	34,90	34,30	33,30	32,20

256 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (Cân nặng/tuổi)

‰

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	**15,60**	**15,60**	**15,29**	**15,00**	**14,73**
1. TP. Điện Biên Phủ	6,84	6,72	6,67	6,60	6,40
2. Thị xã Mường Lay	8,40	8,30	7,90	7,10	7,50
3. Huyện Mường Nhé	19,70	19,30	19,10	18,90	18,50
4. Huyện Mường Chà	16,70	16,40	16,40	15,50	14,50
5. Huyện Tủa Chùa	17,30	16,90	16,20	15,80	15,40
6. Huyện Tuần Giáo	15,32	15,12	14,92	14,70	14,50
7. Huyện Điện Biên	12,00	11,80	11,50	11,30	11,10
8. Huyện Điện Biên Đông	17,20	16,80	16,60	16,40	16,20
9. Huyện Mường Ảng	15,50	15,00	14,70	13,70	13,20
10. Huyện Nậm Pồ	22,90	22,40	21,60	21,20	20,70

257 Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS
(Trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ	**3,16**	**6,19**	**1,19**	**9,18**	**2,60**
1. TP. Điện Biên Phủ	10,00				4,20
2. Thị xã Mường Lay				1,02	5,30
3. Huyện Mường Nhé					
4. Huyện Mường Chà				3,06	
5. Huyện Tủa Chùa					
6. Huyện Tuần Giáo		6,25		3,06	2,00
7. Huyện Điện Biên	9,09	20,83			6,30
8. Huyện Điện Biên Đông	5,00				
9. Huyện Mường Ảng			1,19	2,04	
10. Huyện Nậm Pồ					

Ghi chú:Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện trong năm tính trên tổng số người nhiễm HIV được phát hiện trong năm.

258 Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính

Người

	2022				2023				2024			
	0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
TỔNG SỐ	**91.872**	**44.108**	**230.125**	**110.929**	**93.439**	**44.869**	**233.983**	**112.806**	**95.019**	**45.627**	**237.912**	**114.701**
1. TP. Điện Biên Phủ	9.147	4.284	23.283	10.923	9.120	4.358	23.673	11.108	9.264	4.427	24.046	11.283
2. Thị xã Mường Lay	1.380	664	3.516	1.715	1.504	676	3.575	1.743	1.511	679	3.591	1.751
3. Huyện Mường Nhé	9.204	4.434	21.883	10.551	9.353	4.511	22.250	10.730	9.554	4.608	22.728	10.961
4. Huyện Mường Chà	8.801	4.264	21.433	10.383	9.409	4.338	21.793	10.559	9.612	4.432	22.264	10.787
5. Huyện Tủa Chùa	10.226	4.890	25.504	12.223	10.297	4.974	25.932	12.430	10.502	5.073	26.449	12.678
6. Huyện Tuần Giáo	12.078	5.855	31.713	15.425	12.222	5.956	32.245	15.686	12.383	6.034	32.669	15.892
7. Huyện Điện Biên	12.348	5.954	31.149	15.004	12.493	6.057	31.671	15.258	12.635	6.126	32.030	15.431
8. Huyện Điện Biên Đông	11.128	5.354	27.939	13.374	11.325	5.446	28.407	13.615	11.502	5.531	28.852	13.828
9. Huyện Mường Ảng	6.825	3.264	17.760	8.649	6.905	3.321	18.057	8.795	7.000	3.367	18.305	8.916
10. Huyện Nậm Pồ	10.737	5.144	25.945	12.679	10.811	5.232	26.380	12.882	11.056	5.351	26.978	13.174

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK
2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q.Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:
NGỌC LAN

Trình bày sách: ANH TÚ
Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 60 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.
  Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
- Số XN ĐKXB: 1817-2025/CXBIPH/05-11/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 23/5/2025.
- QĐXB số 37/QĐ-NXBTK ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Q.Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2887-5